



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

Con số SỰ KIỆN

ISSN 0866-7322

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 59 - KỲ II - 02/2020



**CHỈ THỊ CỦA THỦ TƯỚNG VỀ GIẢI PHÁP
THÚC ĐẨY TĂNG NĂNG SUẤT
LAO ĐỘNG QUỐC GIA**



**KINH TẾ TƯ NHÂN:
ĐỘNG LỰC CẮT CÁNCH
CỦA NỀN KINH TẾ VIỆT NAM**



**THÁCH THỨC
AN NINH NGUỒN NƯỚC
TẠI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**



**HÀNH TRÌNH CHUYỂN ĐỔI SỐ
CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI**



TRƯỜNG THPT CAO BÌNH

ĐÓNG GÓP XÂY DỰNG QUÊ HƯƠNG GIÀU ĐẸP

Nơi vùng biên của Tổ quốc, trên vùng đất giàu truyền thống văn hóa - lịch sử, trường THPT Cao Bình (Cao Bằng) có vai trò quan trọng trong phát triển giáo dục dân tộc, đào tạo nguồn nhân lực vùng sâu, vùng xa, đóng góp đắc lực cho sự phát triển chung của quê hương Cao Bằng

Thành lập năm 1969, tiền thân là Trường cấp 3 Đặc Biệt Cao Bình, khởi điểm lớp học những ngày đầu là nhà tre, nứa, lá... chuyên đào tạo học sinh chuyên toán của tỉnh và dạy phổ thông, trải qua bao thăng trầm của lịch sử, vượt lên tất cả, bằng tâm huyết, phát huy sức mạnh nội lực, khắc phục mọi khó khăn, nỗ lực vươn lên... Thầy và trò trường THPT Cao Bình hoàn thành xuất sắc trọng trách, nhiệm vụ, đem ánh sáng văn hóa đến với vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Cao Bằng, xây dựng ngôi trường ngày càng vững mạnh.

Trường hiện có 39 cán bộ, giáo viên, với tổng số 408 học sinh/12 lớp. Trường luôn chú trọng nâng cấp cơ sở vật chất trường lớp, trang thiết bị dạy học, trở thành ngôi trường khang trang, hiện đại "xanh - sạch - đẹp" theo tiêu chí Trường chuẩn Quốc gia; xây dựng môi trường "Trường học thân thiện, học sinh tích cực thi đua Dạy tốt, học tốt"...

Tập thể cán bộ, giáo viên không ngừng hoàn thiện, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, sáng tạo, đổi mới phương pháp dạy và học, đổi mới kiểm tra đánh giá, ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy và quản lý...

Sự tận tâm đóng góp công sức, trí tuệ của thầy, nỗ lực học tập của trò đã đưa chất lượng giáo dục nhà trường không ngừng nâng lên, phát triển bền vững. Hằng năm, tỷ lệ học sinh được xếp loại từ học lực trung bình trở lên đạt trên 90%; trên 98% được xếp loại hạnh kiểm khá, tốt; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT quốc gia đạt trên 93%; tỷ lệ học sinh đỗ vào các trường đại học, cao đẳng đạt trên 40%.

Xuyên suốt chặng đường 50 năm, dưới mái trường, bản lĩnh, trí tuệ của những người con Cao Bằng được hun đúc, ra đời hàng ngàn học sinh các thế hệ trưởng thành, có mặt trên khắp nẻo đường Tổ quốc. Nhiều cựu học sinh đã và đang giữ các chức vụ quan trọng trong bộ máy lãnh đạo, các sở, ban, ngành của tỉnh, cống hiến hết mình cho quê hương... Nhiều thầy giáo, cô giáo được phong tặng danh hiệu cao quý "Nhà giáo Ưu tú" do Nhà nước trao tặng.

Những gương mặt học sinh tiêu biểu của Nhà trường kể đến như: Bà Nguyễn Thị Nương (khóa 1970-1973) nguyên Trưởng ban Công tác Đại biểu Quốc hội khóa XIII, nguyên Bí thư Tỉnh ủy Cao Bằng; ông Hà Ngọc Chiến (khóa 1972-1975), nguyên Bí thư Tỉnh ủy Cao Bằng,

Chủ tịch Hội đồng Dân tộc Quốc hội khóa XIV; Thượng tướng Bế Xuân Trường (khóa 1972-1975) Thứ trưởng Bộ Quốc Phòng...

Ông Trịnh Hữu Khang, Tỉnh ủy viên, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Cao Bằng, cựu học sinh của Trường chia sẻ: "Là một học sinh lớp Toán đặc biệt của trường khóa học 1973 - 1976, khi ở cương vị một nhà giáo hay Giám đốc Sở GD&ĐT Cao Bằng, tôi luôn tự hào vì mình là học sinh của trường, tự hào về ngôi trường của mình, biết ơn và gắn bó với ngôi trường đã nuôi dưỡng tôi trưởng thành".

Tự hào về truyền thống của Nhà trường, thầy giáo Long Mã Liêm, Hiệu trưởng trường THPT Cao Bình cho biết: Với sự nỗ lực không ngừng, nhiều năm liền Nhà trường đạt danh hiệu "Tập thể Lao động Tiên tiến", "Tập thể Lao động xuất sắc"; được công nhận "Trường đạt chuẩn Quốc gia"; Chi bộ Đảng liên tục đạt danh hiệu Chi bộ "trong sạch, vững mạnh"; Công đoàn trường luôn được xếp loại "vững mạnh xuất sắc tiêu biểu", được Công đoàn Ngành tặng giấy khen, Liên đoàn Lao động Tỉnh tặng bằng khen; Đoàn trường liên tục xếp loại xuất sắc, được Tỉnh đoàn, Trung ương Đoàn tặng bằng khen và cờ thi đua./.

Kiểu Thủy



Trường THPT Cao Bình chào đón các em học sinh vào lớp 10 năm học 2019-2020



Thầy và trò trường THPT Cao Bình hoàn thành xuất sắc trọng trách, nhiệm vụ dạy và học

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ LÀM VIỆC VỚI ĐOÀN SỨ QUÁN THỤY SỸ



Chiều ngày 7/2/2020, ông Nguyễn Bích Lâm, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê (TCTK) đã chủ trì buổi làm việc với Đoàn Sứ quán Thụy Sĩ. Tham dự buổi làm việc có ông Ivo Sieber, Đại sứ Thụy Sĩ tại Việt Nam; đại diện lãnh đạo một số đơn vị thuộc TCTK.

Tại buổi làm việc, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Bích Lâm đã bày tỏ sự vui mừng được tiếp đón và làm việc với ông Ivo Sieber cùng các thành viên Đoàn Sứ quán Thụy Sĩ tại Việt Nam. Đồng thời, Tổng cục trưởng cũng cảm ơn Đại sứ quán Thụy Sĩ đã cung cấp thông tin cho TCTK về những hoạt động của Diễn đàn dữ liệu thế giới (WDF) lần thứ ba của Liên hợp quốc.

Ông Ivo Sieber, Đại sứ Thụy Sĩ cũng bày tỏ sự vui mừng được đến

làm việc và có cơ hội để gặp gỡ trao đổi, thiết lập mối quan hệ giữa hai cơ quan. Ông chia sẻ, trong bối cảnh toàn cầu hiện nay, việc thiết lập thông tin về các dữ liệu thống kê của nhà nước cũng như tư nhân là rất quan trọng, đặc biệt là trong bối cảnh sắp diễn ra Diễn đàn dữ liệu thế giới của Liên hợp quốc.

Ông Ivo Sieber, Đại sứ Thụy Sĩ cho biết, diễn đàn WDF lần thứ ba sẽ diễn ra từ ngày 18-21/10/2020 tại thành phố Bern, Thụy Sĩ. Chương trình làm việc của Diễn đàn gồm 6 nội dung chính: (1) Cách tiếp cận mới để có thể nâng cao năng lực tiếp cận thống kê; (2) Đổi mới và điều phối thống kê qua hệ sinh thái dữ liệu; (3) Không để ai lại sau lưng (4) Hiểu thế giới thông qua dữ liệu; (5) Xây dựng lòng tin vào dữ liệu thống kê;

(6) Đánh giá những công việc đã làm được trong thời gian qua. Ông cũng mong sẽ nhận được sự quan tâm từ phía Việt Nam bằng việc gửi các đoàn cấp cao đến tham dự Diễn đàn, đồng thời mong muốn TCTK sẽ quảng bá những thông tin về diễn đàn này.

Đáp từ ông Ivo Sieber, Đại sứ Thụy Sĩ, Tổng cục trưởng Nguyễn Bích Lâm đánh giá cao các chương trình hoạt động của Diễn đàn và khẳng định Thống kê Việt Nam sẽ tham dự Diễn đàn WDF, đồng thời sẽ quảng bá thông tin về Diễn đàn trên trang Web của TCTK. Ông mong rằng Đoàn Sứ quán Thụy Sĩ sớm thông báo thông tin về các cuộc hội thảo, tài liệu và thời gian tổ chức để TCTK bố trí tham dự Diễn đàn./.

Thu Hường

LÃNH ĐẠO TỔNG CỤC THỐNG KÊ ĐÓN TIẾP BÍ THƯ THỨ NHẤT ĐẠI SỨ QUÁN NHẬT BẢN

Sáng ngày 7/2/2020, đại diện lãnh đạo Tổng cục Thống kê (TCTK) đã đón tiếp Bí thư thứ nhất Đại sứ quán Nhật Bản. Phó Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương chủ trì buổi đón tiếp.

Tham dự buổi đón tiếp, về phía TCTK, có đại diện lãnh đạo và chuyên viên một số đơn vị có liên quan. Về phía Đại sứ quán Nhật Bản, có ông Tabuchi Yuichiro, Bí thư thứ nhất Đại sứ quán Nhật Bản; ông Ito Junichi, tùy viên nghiên cứu và phiên dịch viên của Đại sứ quán Nhật Bản.



Tại buổi đón tiếp, ông Tabuchi Yuichiro, Bí thư thứ nhất Đại sứ quán Nhật Bản cho biết Chính phủ Nhật Bản rất coi trọng công tác hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thống kê và mong muốn siết chặt hơn mối quan hệ và hiểu biết song phương thông qua những khóa tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn giữa hai nước. Vì vậy, trong buổi làm việc này, ông đề xuất một số nội dung gồm: Khảo sát ý kiến đánh giá của các công chức đã tham gia khóa bồi dưỡng chuyên môn của Quỹ Giao lưu Quốc tế kỷ niệm Ishihashi; Trao đổi ý kiến về công tác đánh giá lại quy mô GDP và khu vực kinh tế chưa được quan sát. Bên cạnh đó, ông cũng cảm ơn sự quan tâm và hợp tác của TCTK trong việc cung cấp và chia sẻ các số liệu thống kê đối với Đại sứ quán trong thời gian qua.

Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương cùng với lãnh đạo các vụ nghiệp vụ đã trao đổi, chia sẻ những thông tin liên quan đến công tác đánh giá lại quy mô GDP và khu vực kinh tế chưa được quan sát tại Việt Nam mà Đại sứ quán Nhật Bản quan tâm. Đồng thời, Phó Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương cũng bày tỏ sự vui mừng trước những giúp đỡ hiệu quả từ Nhật Bản qua các khóa đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và mong muốn sẽ tiếp tục nhận được những hỗ trợ này trong thời gian tới./.

Thu Hường

CHỈ THỊ CỦA THÚC ĐẨY TĂNG

Sau hơn 30 năm đổi mới, Việt Nam đã thoát khỏi tình trạng kém phát triển, trở thành nước có thu nhập trung bình. Quy mô, tiềm lực nền kinh tế được tăng cường, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, an sinh xã hội được bảo đảm, thu nhập, đời sống người dân được nâng lên.

Trong quá trình phát triển đất nước, năng suất lao động là yếu tố quyết định nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và của từng doanh nghiệp. Thời gian qua, năng suất lao động của Việt Nam đã có những cải thiện đáng kể, tuy nhiên vẫn chưa tương xứng với kỳ vọng. Mức năng suất lao động theo sức mua tương đương của Việt Nam còn khiêm tốn so với một số nước trong khu vực ASEAN.

Để khắc phục những hạn chế nêu trên, thực hiện thành công Nghị quyết số 24/2016/QH14 ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020, Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01 tháng 11 năm 2016 của Hội nghị lần thứ tư Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao tập trung chỉ đạo, thực hiện đồng bộ, hiệu quả các định hướng lớn về cải cách để thúc đẩy tăng năng suất lao động của Việt Nam: Tổ chức mạng lưới và nâng cao năng lực quản trị nhà nước, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và cải thiện môi trường kinh doanh; thúc đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, nhất là từ lao động có giá trị gia tăng thấp sang có giá trị gia tăng cao hơn; cải cách khu vực tài chính ngân hàng, ưu tiên dòng vốn vào các

THỦ TƯỚNG VỀ GIẢI PHÁP NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG QUỐC GIA

LTS. Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng dự thảo Chỉ thị cải thiện năng suất lao động quốc gia tại Hội nghị về chủ đề này được tổ chức ở Hà Nội trong tháng 8/2019, Tổng cục Thống kê (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) đã phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan tiến hành xây dựng dự thảo. Ngày 04/02/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Chỉ thị số 7/CT-TTg về Giải pháp thúc đẩy tăng năng suất lao động quốc gia. Dưới đây, Tạp chí Con số và Sự kiện giới thiệu một số nội dung chính của Chỉ thị

lĩnh vực có năng suất cao hơn; cải cách mạnh mẽ hơn nữa khu vực doanh nghiệp nhà nước, hỗ trợ khu vực kinh tế tư nhân, đặc biệt nâng cao tinh thần khởi nghiệp, sáng tạo; tiếp tục thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có chọn lọc; tiếp tục hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng.

Trong đó tập trung thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp cụ thể sau đây:

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư: (i) Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Phong trào “Năng suất lao động quốc gia”; chọn một số lĩnh vực, một số địa phương thực hiện thí điểm Chương trình thúc đẩy tăng năng suất lao động, từ đó nhân rộng ra toàn bộ nền kinh tế. (ii) Xây dựng Chiến lược quốc gia phát triển doanh nghiệp công nghệ, ưu tiên phát triển doanh nghiệp công nghệ số, doanh nghiệp công nghệ cao thiết kế, sáng tạo và sản xuất tại Việt Nam. (iii) Xây dựng Chiến lược thu hút vốn đầu tư nước ngoài hướng tới hỗ trợ nâng cao năng suất lao động quốc gia. (iv) Xây dựng chiến lược khuyến khích,

hỗ trợ phát triển doanh nghiệp tư nhân vươn ra thị trường khu vực và thế giới. (v) Chỉ đạo đẩy mạnh thực hiện Quyết định số 999/QĐ-TTg ngày 12 tháng 8 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án thúc đẩy mô hình kinh tế chia sẻ.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ: (i) Nghiên cứu, xây dựng Kế hoạch tổng thể nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. (ii) Xây dựng Chương trình quốc gia về hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2030. (iii) Nghiên cứu, xây dựng đề án thu hút nguồn lực xã hội đầu tư cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, nhất là từ doanh nghiệp. (iv) Khẩn trương triển khai các dự án năng suất của Tổ chức năng suất châu Á (APO), nhất là dự án chứng nhận chuyên gia năng suất, tham gia các dự án trung tâm xuất sắc của APO; xây dựng và triển khai thực hiện Dự án nghiên cứu thúc đẩy năng suất trong quá trình tái cấu trúc nền kinh tế.

3. Bộ Công Thương: (i) Rà soát, nghiên cứu, hoàn thiện thể chế về thương mại điện tử; tập trung phát triển sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng cao, giá trị xuất khẩu lớn, sử dụng công nghệ cao, tự động hóa, giảm dần các ngành sử dụng nhiều tài nguyên, khoáng sản và lao động giản đơn. (ii) Xây dựng các giải pháp tăng năng suất lao động ngành công nghiệp và thương mại, tham gia sâu hơn và nâng cấp các khâu có giá trị gia tăng cao hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu, trong đó tập trung vào ngành chế biến, chế tạo nhằm chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp có giá trị cao; chuyển dịch trong nội bộ ngành công nghiệp từ sản xuất dựa vào lao động sang dựa vào công nghệ, tập trung vào hàng hóa có giá trị gia tăng cao. (iii) Tiếp tục đẩy mạnh việc triển khai Kế hoạch cơ cấu lại ngành công nghiệp giai đoạn 2018-2020, tầm nhìn đến năm 2025. Trong đó tập trung thực hiện các giải pháp cải thiện năng lực cạnh tranh công nghiệp và thu hẹp khoảng cách năng lực cạnh tranh công nghiệp với các nước ASEAN-4; tỷ trọng công nghiệp công nghệ cao và vai trò của khu vực tư nhân trong công nghiệp chế biến chế tạo được nâng lên. (iv) Xây dựng Chương trình nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngành công nghiệp chế tạo đến năm 2030.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: (i) Xây dựng chính sách cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp thực tế, gắn với thị trường và thích nghi biến đổi khí hậu. (ii) Đẩy mạnh công nghiệp hóa hoạt động sản xuất nông nghiệp từ khâu sản xuất, chế biến và tiêu thụ

sản phẩm. (iii) Tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học, nhất là công nghệ sinh học phục vụ phát triển nông nghiệp.

5. Bộ Giáo dục và Đào tạo: (i) Khẩn trương hoàn thiện, trình ban hành kế hoạch triển khai thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. (ii) Rà soát, nghiên cứu hoàn thiện chính sách phát triển các cơ sở đào tạo ngoài công lập, ưu tiên đầu tư phát triển đào tạo một số ngành, nghề quan trọng, nhất là đối với những ngành, nghề có tác động mạnh mẽ đến phát triển kinh tế - xã hội, đến hoạch định chính sách phát triển đất nước. (iii) Nghiên cứu, sớm triển khai phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao; xác định các tiêu chí và từng bước xây dựng hệ thống giáo dục mở. (iv) Khẩn trương xây dựng quy hoạch, sắp xếp hệ thống giáo dục gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội; nâng cao hiệu quả nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong các cơ sở giáo dục, gắn kết chặt chẽ nghiên cứu với đào tạo, phục vụ sản xuất, kinh doanh và hợp tác quốc tế.

6. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: (i) Khẩn trương thực hiện nhiệm vụ được giao về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp. (ii) Hoàn thiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp; tiếp tục chương trình, phương pháp đào tạo, đánh giá giáo dục nghề nghiệp, gắn đào tạo với doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động và việc làm bền vững; đẩy mạnh đào tạo, đào tạo lại người lao động và đào tạo lao động kỹ thuật chất lượng cao đủ năng lực tham gia nền sản xuất thông minh,

kinh doanh dựa trên công nghệ hiện đại. (iii) Nghiên cứu, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ việc nâng cao chất lượng hoạt động của các trung tâm giới thiệu việc làm; tập trung thực hiện hiệu quả dự báo, thông tin thị trường lao động, kết nối cung - cầu lao động; nâng cao hiệu quả của chính sách bảo hiểm thất nghiệp.

7. Bộ Thông tin và Truyền thông: (i) Đẩy nhanh việc hoàn thiện thể chế về xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử; đơn đốc khẩn trương hoàn thành các cơ sở dữ liệu quốc gia, cần ưu tiên triển khai về ban hành danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia; thiết lập các hệ thống thông tin nền tảng phục vụ phát triển Chính phủ điện tử. (ii) Thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia để tăng năng suất lao động, phát triển kinh tế - xã hội; trong đó, thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện các hoạt động của doanh nghiệp, các ngành trọng điểm, các cơ quan nhà nước và người dân và phát triển các yếu tố nền tảng tạo điều kiện cho chuyển đổi số quốc gia. (iii) Kết nối các doanh nghiệp ICT với doanh nghiệp trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp để xây dựng, áp dụng các công nghệ mới vào quá trình sản xuất, kinh doanh thúc đẩy tăng năng suất lao động. (iv) Chỉ đạo thông tin, tuyên truyền để nâng cao nhận thức, phát huy tinh thần trách nhiệm của mọi tầng lớp nhân dân trong vấn đề nâng cao năng suất lao động.

8. Bộ Tài chính: (i) Đẩy nhanh việc xây dựng, hoàn thiện các chính sách cơ cấu lại ngân sách nhà nước. (ii) Đẩy mạnh việc hoàn thiện khuôn khổ về thể chế tài chính - ngân sách nhà nước để tận dụng vị thế của Việt Nam trong thị trường ASEAN và cơ hội do các hiệp định thương mại tự do (FTA) tạo ra. (iii) Tích cực thực hiện cơ cấu lại thị trường tài chính.



(iv) Hoàn thiện khung pháp lý điều tiết hệ thống thị trường tài chính và dịch vụ tài chính để tăng cường điều tiết vĩ mô của Nhà nước và thực hiện giám sát hiệu quả các hoạt động trên thị trường; thúc đẩy sự phát triển của hệ thống các thị trường tài chính theo chiều sâu trên cơ sở đa dạng hóa các định chế tài chính, các hàng hóa trên thị trường tài chính. (v) Thực hiện điều chỉnh và xây dựng các cơ chế, chính sách tài chính phù hợp với các quy định và cam kết trong khuôn khổ đa biên, khu vực và song phương cũng như điều kiện kinh tế - xã hội của Việt Nam; chủ động xây dựng chính sách hội nhập tài chính hiệu quả, nhất quán trên cơ sở cam kết về mức độ và lộ trình đã đưa ra. (vi) Thực hiện cắt giảm thuế nhập khẩu của Việt Nam theo lộ trình cam kết tại các FTA đã ký kết: ASEAN - Trung Quốc (2020); ASEAN - Hàn Quốc (2021), ASEAN - Ô-x-trây-li-a - Niu Di-Lân (2022), ASEAN - Ấn Độ (2024), ASEAN - Nhật Bản (2025), Việt Nam - Nhật Bản (2026), Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á - Âu (2027), Việt Nam - Chile (2029), Việt Nam - Hàn Quốc (2029) và CPTPP. Chuẩn bị lộ trình cắt giảm thuế nhập khẩu của Việt Nam trong các FTA đã kết thúc đàm phán, đã ký kết chưa có hiệu lực và đang chuẩn bị thực thi.

9. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Tiếp tục rà soát, đánh giá triển khai các giải pháp tập trung tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, nhất là các lĩnh vực



ưu tiên theo chủ trương của Chính phủ, hướng dòng vốn chảy vào lĩnh vực có năng suất cao, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận vốn tín dụng của doanh nghiệp và người dân.

10. Bộ Nội vụ: (i) Khẩn trương triển khai thực hiện cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (khu vực công) theo nhiệm vụ được phân công. (ii) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút, sử dụng nhân tài, nguồn nhân lực chất lượng cao. (iii) Chỉ đạo đẩy nhanh việc đào tạo lại, nâng cao kỹ năng của đội ngũ cán bộ, công chức và người lao động tương thích, đủ năng lực vận hành chính quyền điện tử.

11. Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp: (i) Đẩy nhanh việc sắp xếp, cơ cấu lại các tập đoàn, tổng công ty thuộc Ủy ban và các doanh nghiệp thuộc Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước phù hợp với năng lực quản trị, điều hành, nâng cao hiệu quả hoạt động, khả năng cạnh tranh ở một số ngành, lĩnh vực có tính dẫn dắt, phát huy lợi thế so sánh. (ii) Nghiên cứu, thực hiện Đề án mỗi tập đoàn, tổng công ty nhà nước là một trung tâm đổi mới sáng tạo. (iii) Rà soát, kiến nghị sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách để bảo đảm quyền tự chủ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp

nhà nước theo nguyên tắc thị trường, quản trị doanh nghiệp phải theo chuẩn mực hiện đại.

12. Đề nghị Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam: (i) Chỉ đạo các cấp công đoàn chủ động phối hợp với người sử dụng lao động tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho đoàn viên và người lao động về lợi ích, trách nhiệm tham gia nâng cao năng suất lao động; tiếp tục đẩy mạnh thực hiện có hiệu quả các phong trào thi đua “Lao động giỏi, Lao động sáng tạo” trong khu vực doanh nghiệp, “Tham mưu giỏi, phục vụ tốt” trong khu vực hành chính, đơn vị sự nghiệp; phát huy vai trò, trí tuệ của đoàn viên công đoàn, phát huy sáng kiến, sáng tạo, cải tiến quy trình sản xuất, ứng dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật - công nghệ góp phần nâng cao năng suất lao động. Tập trung triển khai Chương trình “Công đoàn Việt Nam đồng hành cùng với Chính phủ nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và phát triển bền vững đất nước giai đoạn 2019-2023”. (ii) Chủ động tham gia với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng các văn bản quy định chi tiết Bộ luật lao động năm 2019 và tổ chức thực hiện các chính sách.

13. Đề nghị Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và các hiệp hội doanh nghiệp: (i) Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam chủ trì phát động và triển khai phong trào năng suất quốc gia

trong cộng đồng doanh nghiệp. (ii) Các hiệp hội doanh nghiệp tích cực hưởng ứng phong trào năng suất quốc gia đối với các doanh nghiệp, tiếp tục phát huy vai trò định hướng hỗ trợ doanh nghiệp trong cải thiện năng suất lao động.

14. Đề nghị Liên minh Hợp tác xã Việt Nam: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ đẩy mạnh thực hiện các giải pháp đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động kinh tế tập thể, hợp tác xã; tập trung thực hiện đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng nhân lực; xây dựng và nhân rộng các mô hình kinh tế hợp tác, hợp tác xã kiểu mới gắn với chuỗi giá trị trong nước và toàn cầu; ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến vào sản xuất, kinh doanh, nâng cao năng suất lao động khu vực kinh tế hợp tác, hợp tác xã.

15. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: (i) Đẩy mạnh cải cách thể chế, nâng cao hiệu quả quản trị nhà nước, cải thiện môi trường kinh doanh, cơ sở hạ tầng, cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển, nâng cao năng suất lao động. Đối với một số lĩnh vực, có thể cho phép áp dụng các mô hình thử nghiệm thể chế, chính sách với thời gian, phạm vi cụ thể. (ii) Thực hiện các chính sách kinh tế ưu đãi về thuế, tín dụng... đối với các doanh nghiệp sử dụng dây chuyền công nghệ cao, hiện đại; khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư đổi mới, sáng tạo, ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu để tăng năng suất, đặc biệt là có chính sách hỗ trợ việc sớm áp dụng tự động hóa và đầu tư cho công nghệ tự động hóa và cơ sở hạ tầng kỹ thuật số nhằm chủ động tận dụng cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0/.

ĐỀ ÁN THỐNG KÊ KHU VỰC KINH TẾ CHƯA ĐƯỢC QUAN SÁT

KẾT QUẢ BƯỚC ĐẦU

Mục tiêu của Đề án nhằm: (i) Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh của khu vực kinh tế chưa được quan sát nhằm phản ánh đầy đủ, toàn diện hơn phạm vi, quy mô của nền kinh tế; (ii) Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện chuyên môn nghiệp vụ thống kê nói chung và nghiệp vụ biên soạn tài khoản quốc gia nói riêng, từng bước tiếp cận các chuẩn mực, thông lệ thống kê quốc tế; (iii) Góp phần bổ sung hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách và nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước đối với nền kinh tế.

Ngày 01/02/2019, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc ban hành Quyết định số 146/QĐ-TTg phê duyệt Đề án Thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) được giao chủ trì phối hợp với các bộ, ngành và địa phương nghiên cứu cơ sở lý luận và kinh nghiệm đo lường khu vực kinh tế chưa được quan sát; tổ chức khảo sát, đánh giá thực trạng và xây dựng Danh mục các hoạt động kinh tế chưa được quan sát trong nền kinh tế nước ta; lựa chọn phương pháp đo lường và xây dựng, ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê nguồn thông tin đầu vào phục vụ đo lường nền kinh tế này.

Thực hiện kế hoạch công tác, năm 2019, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) được giao thực hiện nghiên cứu cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế; xác định

phạm vi, quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát trong nền kinh tế nước ta; lựa chọn phương pháp đo lường và tiến hành đo lường thử nghiệm; đánh giá kết quả, rút kinh nghiệm.

Kết quả bước đầu trong năm 2019

Ngày 20/02/2019, Tổng cục Thống kê đã tổ chức họp báo công bố Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 01/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Đề án thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát.

Thực hiện nhiệm vụ được giao, với vai trò là cơ quan chủ trì thực hiện Đề án Thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát, Tổng cục Thống kê đã phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng Kế hoạch triển khai Đề án. Các nội dung trong Kế hoạch triển khai Đề án đã được xin ý kiến các bộ, ngành và tỉnh, thành phố

trực thuộc Trung ương. Trên cơ sở ý kiến của các bộ, ngành, địa phương, Tổng cục Thống kê đã tiếp thu và hoàn thiện, báo cáo Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án Thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát. Ngày 29/7/2019, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Công văn số 5258/BKHĐT-TCTK về triển khai thực hiện Đề án, trong đó giao Tổng cục Thống kê chủ trì thực hiện một số nội dung công việc cụ thể để thực hiện Đề án.

Thực hiện Kế hoạch triển khai Đề án, trong năm 2019, Tổng cục Thống kê đã thực hiện các công việc sau:

- Nghiên cứu lý luận và kinh nghiệm quốc tế đo lường khu vực kinh tế chưa được quan sát được triển khai dựa trên tham khảo các nguồn thông tin chuẩn mực của các tổ chức quốc tế như cuốn "Cẩm nang Đo lường khu vực kinh tế chưa được quan sát" do OECD xuất bản năm 2002. Cuốn sổ tay này như một tiêu chuẩn quốc tế về khu vực kinh tế chưa được quan sát (sau đây viết tắt là khu vực NOE) để áp dụng thống nhất trong việc đo lường khu vực NOE ở cấp độ quốc gia và quốc tế. Ngoài ra, Tổng cục Thống kê còn tham khảo thông tin từ cuốn "Hướng dẫn cơ bản biên soạn GDP ở các quốc gia

Châu Phi” do Ngân hàng Phát triển Châu Phi phát hành năm 2017, chuyên gia Vũ Quang Việt chủ biên.

- Dựa vào lý luận và kinh nghiệm quốc tế tham khảo từ các cuốn Cẩm nang cũng như góp ý của Ông Francois Roubaud và Bà Constance Torelli, các Chuyên gia của Viện Nghiên cứu Kinh tế và Thống kê Pháp trong đợt công tác tại Tổng cục Thống kê tháng 4/2019, Tổng cục Thống kê đã xây dựng và hướng dẫn sử dụng khái niệm khu vực phi chính thức và hoạt động tự sản, tự tiêu của hộ gia đình gửi các đơn vị thuộc Tổng cục và 63 Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Trong năm 2019, đã tiến hành nghiên cứu, rà soát và bổ sung nguồn thông tin để tính toán thành tố thứ 5 - hoạt động bị bỏ sót trong các chương trình thu thập thông tin cơ bản - là một trong năm thành tố của khu vực NOE. Kết quả của việc nghiên cứu, rà soát, đánh giá các hoạt động bị bỏ sót trong chương trình thu thập thông tin cơ bản đã bổ sung thông tin quan trọng phục vụ đánh giá lại quy mô GDP cả nước giai đoạn 2010-2017 và GRDP của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cho giai đoạn 2010-2018. Có thể nói, đây là kết quả quan trọng nhất của việc thực hiện Đề án trong năm 2019 thông qua việc nghiên cứu và bổ sung nguồn thông tin theo thành tố thứ 5 của khu vực NOE.

- Bước đầu thực hiện đánh giá thực trạng khu vực kinh tế chưa được quan sát; xác định các đặc điểm nhận dạng cơ bản, các yếu tố cấu thành và nguyên nhân phát sinh, hoạt động khu vực kinh tế này ở Việt Nam làm căn cứ để lập danh mục các hoạt động kinh tế chưa được quan sát.

- Hoạt động trao đổi kinh nghiệm và cập nhật lý luận, nghiệp vụ tiên tiến về đo lường khu vực kinh tế chưa được quan sát

với việc tổ chức thành công chuyến khảo sát, học tập kinh nghiệm về đo lường khu vực kinh tế phi chính thức tại Viện quốc gia về Thống kê và Thông tin Peru (Viện INEI) vào tháng 8/2019.

- Thực hiện phân tích, đánh giá chuyên sâu về hoạt động bị bỏ sót trong các chương trình thu thập thông tin cơ bản cho giai đoạn 2010-2017.

Khó khăn, hạn chế và nguyên nhân

Mặc dù công tác triển khai thực hiện Đề án Thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát đã có một số kết quả bước đầu nhưng nhìn chung, đây là một Đề án khó và còn gặp nhiều khó khăn khi triển khai trong thực tế:

- *Một là*, khó khăn khi phân định ranh giới để xác định và sắp xếp các hoạt động cụ thể vào từng thành tố. Có thể có sự trùng lặp, đan xen khi phân định các hoạt động theo các thành tố. Tuy nhiên, theo quy định trong tài khoản quốc gia, một hoạt động sẽ không được phép tính trùng. Do vậy, khi hoạt động đó đã được tính toán trong thành tố này thì sẽ không được tính toán trong các thành tố khác. Khi tiến hành thực hiện Đề án, sẽ có những quy ước rõ ràng phân chia các hoạt động theo các thành tố để không xảy ra hiện tượng tính trùng, tính lặp các hoạt động của khu vực kinh tế chưa được quan sát.

- *Hai là*, việc thu thập thông tin về kết quả sản xuất của các hoạt động kinh tế ngầm rất phức tạp và khó khăn vì các chủ thể thực hiện các hoạt động này có nhiều cách tinh vi để che giấu. Trên thực tế, hoạt động kinh tế ngầm là các hoạt động kinh tế hợp pháp nhưng bị giấu diếm có chủ ý nhằm tránh các nghĩa vụ nộp thuế và trách nhiệm xã hội. Trong khi, hoạt động kinh tế bất hợp pháp là các hoạt động bị pháp luật cấm

nhưng chủ thể vẫn cố tình thực hiện. Ở Việt Nam, các hoạt động sản xuất kinh doanh bất hợp pháp bị pháp luật cấm và không nằm trong phạm vi sản xuất, nhưng trong thực tế các hoạt động kinh tế bất hợp pháp luôn tồn tại và có ảnh hưởng đến nền kinh tế.

- *Ba là*, đo lường hoạt động kinh tế ngầm và kinh tế bất hợp pháp còn khó khăn ở lựa chọn phương pháp phù hợp đối với Việt Nam. Hiện nay, các quốc gia trên thế giới nếu không thu thập thông tin và đo lường các hoạt động này trực tiếp thông qua số liệu thống kê thì sẽ tiến hành đo lường qua mô hình kinh tế định lượng. Tuy vậy, các loại số liệu thống kê phục vụ đo lường qua mô hình định lượng của Việt Nam còn hạn chế, chuỗi số liệu chưa đảm bảo độ vững cho các kết quả ước lượng.

- *Bốn là*, đo lường các thành tố khác như hoạt động phi chính thức, đặc biệt là hoạt động phi chính thức của các chủ thể có nơi làm việc di động hoặc các hoạt động ứng dụng công nghệ mới xuất hiện; hoạt động tự sản, tự tiêu của hộ gia đình chưa được thực hiện triệt để.

- *Năm là*, triển khai thực hiện Đề án Thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát khó khăn và phức tạp không chỉ về phương pháp luận thống kê mà còn vướng mắc trong thực tiễn như thiếu nguồn thông tin, chông chéo về chính sách quản lý, sự phối hợp thiếu hiệu quả giữa các cơ quan quản lý Nhà nước....

- *Sáu là*, công tác phân tích, đánh giá kết quả đo lường khu vực kinh tế chưa được quan sát tác động tới nền kinh tế và các lĩnh vực của đời sống xã hội mới được thực hiện ở bước đầu, chưa thực sự đi vào phân tích chuyên sâu theo từng thành tố và các lĩnh vực, đời sống của xã hội.

(Xem tiếp trang 20)

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG THỐNG KÊ THEO BỘ TIÊU CHÍ CHẤT LƯỢNG NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NĂM 2020

Ngày 05/01/2019, Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí chất lượng thống kê nhà nước đến năm 2030 tại Quyết định số 01/2019/QĐ-TTg áp dụng đối với các cơ quan thống kê nhà nước. Tiến hành đánh giá chất lượng thống kê nhà nước là một nhiệm vụ mới, trọng tâm của ngành Thống kê năm 2020.

Theo đó, Bộ tiêu chí chất lượng thống kê nhà nước đến năm 2030 bao gồm 19 tiêu chí với 92 nội dung phản ánh toàn diện 4 cấp độ chất lượng thống kê nhà nước. Cụ thể: Cấp độ A về Quản lý hoạt động điều phối, phối hợp và các tiêu chuẩn thống kê (có 3 tiêu chí với 13 nội dung); Cấp độ B về Quản lý môi trường thể chế cho các hoạt động thống kê (có 6 tiêu chí với 28 nội dung); Cấp độ C về Quản lý các quy trình thống kê (có 4 tiêu chí với 18 nội dung); Cấp độ D về Quản lý các kết quả đầu ra thống kê (có 6 tiêu chí với 33 nội dung).

Mục đích ban hành bộ tiêu chí chất lượng thống kê

Ban hành Bộ tiêu chí chất lượng thống kê nhằm tăng cường quản lý nhà nước về chất lượng thống kê để giải quyết các hạn chế, bất cập về chất lượng thống kê nhà nước hiện nay; đồng thời làm cơ sở cho việc cải thiện, nâng cao chất lượng thống kê nhà nước, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng lên của các tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin thống kê. Mục đích cụ thể đối với từng chủ thể như sau:

(1) Đối với cơ quan quản lý nhà nước, Bộ tiêu chí chất lượng thống kê đóng góp vào việc hoàn thiện khuôn khổ pháp lý phục vụ công tác quản lý nhà nước về chất lượng thống kê; xây dựng

và ban hành Bộ tiêu chí chất lượng thống kê là việc cụ thể hóa Luật Thống kê và là công cụ đánh giá, xếp hạng, cấp giấy chứng nhận chất lượng thống kê; thực hiện trách nhiệm giải trình với các bên liên quan về chất lượng và hiệu quả của hoạt động thống kê nhà nước;

(2) Đối với chủ thể sản xuất thông tin thống kê nhà nước, sử dụng Bộ tiêu chí chất lượng thống kê để tự đánh giá chất lượng thống kê do cơ quan sản xuất và công bố; làm minh bạch, công khai quá trình sản xuất thông tin thống kê nhà nước; thúc đẩy cải tiến và không ngừng nâng cao chất lượng thông tin thống kê nhà nước, nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của các tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin thống kê, từng bước tạo niềm tin và nâng cao vị thế của hệ thống tổ chức thống kê nhà nước;

(3) Đối với chủ thể sử dụng thông tin thống kê nhà nước, thông qua Bộ tiêu chí chất lượng thống kê để nhận biết, kiểm chứng độ chính xác và tin tưởng sử dụng thông tin thống kê nhà nước một cách đúng đắn và hiệu quả;

(4) Đối với chủ thể cung cấp thông tin cho hệ thống tổ chức thống kê nhà nước, Bộ tiêu chí chất lượng thống kê giúp tạo dựng niềm tin vào các biện pháp làm giảm gánh nặng trả lời và bảo mật thông tin cá nhân (riêng tư)

đã cung cấp cho cơ quan thống kê, từ đó có thiện chí hợp tác, cung cấp thông tin chính xác và đầy đủ hơn.

Có thể nói, Bộ tiêu chí chất lượng thống kê nhà nước đến năm 2030 là cơ sở để xây dựng các chương trình, kế hoạch hành động để cải thiện, nâng cao chất lượng; đồng thời là công cụ bảo vệ cơ quan trước những chỉ trích thiếu căn cứ về chất lượng thông tin thống kê do cơ quan sản xuất và công bố.

Đối tượng áp dụng và lộ trình đánh giá chất lượng

(1) Đối tượng áp dụng Bộ tiêu chí chất lượng thống kê, gồm: Cơ quan thống kê Trung ương (Cơ quan Tổng cục Thống kê); cơ quan thống kê địa phương (Cục Thống kê cấp tỉnh)¹; tổ chức thống kê bộ, ngành²; tổ chức, cá nhân khác liên quan đến hoạt động đánh giá chất lượng thống kê nhà nước. Như vậy, tất cả các cơ quan thống kê thuộc hệ thống tổ chức thống kê nhà nước đều thuộc đối tượng áp dụng Bộ tiêu chí chất lượng thống kê nhà nước đến năm 2030.

(2) Thời gian thực hiện đánh giá chất lượng thống kê theo Bộ tiêu chí chất lượng thống kê.

1. Thuộc hệ thống tổ chức thống kê tập trung.
2. Tổ chức thống kê bộ, cơ quan ngang bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước.

- Từ năm 2020, hàng năm các cơ quan trong hệ thống thống kê nhà nước tiến hành tự đánh giá chất lượng thống kê theo Bộ tiêu chí chất lượng thống kê; gửi báo cáo tự đánh giá chất lượng thống kê thuộc phạm vi phụ trách tới Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê); từ năm 2024, thực hiện tự đánh giá chất lượng thống kê trên hệ thống đánh giá trực tuyến.

- Từ năm 2021, định kỳ 5 năm Hội đồng đánh giá chất lượng thống kê quốc gia thực hiện đánh giá độc lập chất lượng thống kê nhà nước; báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả đánh giá độc lập chất lượng thống kê nhà nước.

Theo lộ trình quy định tại Quyết định 01/2019/QĐ-TTg, năm 2020 các đơn vị trong Ngành tiến hành tự đánh giá chất lượng thống kê theo 92 nội dung tiêu chí chất lượng thuộc Bộ tiêu chí chất lượng thống kê. Năm 2020 là năm đầu tiên thực hiện phương pháp đo lường định lượng chất lượng thống kê của từng đơn vị. Đây được coi là nghiệp vụ mới và là nhiệm vụ trọng tâm năm 2020 của từng đơn vị và của toàn ngành Thống kê.

Khái niệm và mục đích tự đánh giá chất lượng thống kê

- Tự đánh giá chất lượng thống kê là hoạt động đánh giá chất lượng thống kê của cơ quan do chính cơ quan thực hiện để đánh giá một cách toàn diện, có hệ thống và thường xuyên theo công cụ, phương pháp và quy trình do cấp có thẩm quyền quy định.

- Mục đích của tự đánh giá chất lượng thống kê là xác định các điểm mạnh, điểm yếu và các rủi ro về chất lượng thống kê; từ đó xây dựng kế hoạch, chương trình hành động nhằm khắc phục các điểm yếu và phòng ngừa

các rủi ro; cải tiến và nâng cao chất lượng thống kê của cơ quan.

Chủ thể và đối tượng tự đánh giá chất lượng thống kê

- Chủ thể tự đánh giá, gồm: Cơ quan Tổng cục Thống kê (Cơ quan Thống kê Trung ương) tiến hành đánh giá chất lượng thống kê đối với toàn bộ các hoạt động thống kê do các đơn vị thuộc cơ quan Tổng cục; Cục Thống kê cấp tỉnh tiến hành đánh giá chất lượng toàn bộ công tác thống kê do các phòng thuộc cơ quan Cục Thống kê thực hiện. Riêng đối với Chi cục Thống kê cấp huyện, năm 2020 chưa yêu cầu đánh giá chất lượng công tác thống kê ở cấp Chi cục.

- Đối tượng tự đánh giá bao gồm tất cả các hoạt động thống kê đã kết thúc từ ngày 01/10 năm trước đến ngày 30/9 năm đánh giá.

Cách đánh giá, tính điểm và xếp loại chất lượng thống kê

a) Cách đánh giá: Các nội dung của Bộ tiêu chí chất lượng thống kê quy định tại Quyết định số 01/2019/QĐ-TTg được đánh giá theo thang đánh giá 5 mức (tương đương 5 điểm) như sau:

- **Mức 1.** Không đáp ứng yêu cầu của nội dung tiêu chí: Không thực hiện bất kỳ hoạt động đảm bảo chất lượng nào để đáp ứng yêu cầu của nội dung tiêu chí; cần thực hiện cải tiến chất lượng ngay.

- **Mức 2.** Đáp ứng được một phần nhỏ yêu cầu của nội dung tiêu chí: Đã có một số hoạt động đảm bảo chất lượng ban đầu để đáp ứng yêu cầu của nội dung tiêu chí nhưng hiệu quả còn kém; cần có thêm nhiều cải tiến chất lượng mới đáp ứng được yêu cầu của nội dung tiêu chí.

- **Mức 3.** Đáp ứng được phần lớn yêu cầu của nội dung tiêu chí: Công tác đảm bảo chất lượng đã được thực hiện khá bài bản,

nhưng cần có thêm một số cải tiến mới đáp ứng đầy đủ yêu cầu của nội dung tiêu chí.

- **Mức 4.** (Mức đạt chuẩn): Đáp ứng đầy đủ yêu cầu của nội dung tiêu chí: Công tác đảm bảo chất lượng đã được thực hiện bài bản, việc thực hiện hoạt động đảm bảo chất lượng đem lại kết quả như mong đợi, nếu có thêm các cải tiến nữa sẽ đáp ứng cao hơn yêu cầu của nội dung tiêu chí.

- **Mức 5.** Đáp ứng cao hơn yêu cầu của nội dung tiêu chí: Công tác đảm bảo chất lượng công tác đảm bảo chất lượng đã được thực hiện bài bản, hiệu quả và mang lại kết quả cao hơn mong đợi.

b) Cách tính điểm và xếp loại chất lượng

- Điểm chuẩn chất lượng của mỗi nội dung tiêu chí là 4 điểm, tổng điểm chuẩn chất lượng mà cơ quan phải đạt bằng 4 điểm nhân với số nội dung tiêu chí áp dụng³.

- Tỷ lệ % điểm chất lượng thực tế so với điểm chuẩn tính theo công thức:

$$Đ_t(\%) = \frac{\sum_{i=1}^n q_{ti}}{\sum_{i=1}^n q_{ci}} \times 100 \quad (1)$$

Trong đó:

Đ_t: Tỷ lệ phần trăm điểm chất lượng thực tế;

q_{ti}: Điểm đánh giá thực tế nội dung tiêu chí thứ i (i=1, 2...n);

q_{ci}: Điểm chuẩn nội dung tiêu chí thứ i (i=1, 2...n).

- Xếp loại chất lượng thống kê:

✓ Chất lượng rất tốt: Đt đạt trên 100%:

✓ Chất lượng tốt: Đt đạt từ 90% đến <100%:

✓ Chất lượng khá: Đt đạt từ 70% đến <90%:

✓ Chất lượng trung bình: Đt từ 50% đến <70%:

✓ Chất lượng kém: Đt đạt <50%.

3. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của cơ quan để xác định số nội dung tiêu chí sử dụng để tự đánh giá chất lượng

Công cụ đánh giá chất lượng thống kê theo Bộ tiêu chí chất lượng thống kê nhà nước

a) Công cụ đánh giá chất lượng thống kê là “Bảng tự đánh giá chất lượng thống kê nhà nước”. Bảng này gồm: 07 cột (ký hiệu từ A đến G) và nhiều dòng đã ghi sẵn các thông tin cơ bản về 92 nội dung tiêu chí chất lượng được ban hành tại Quyết định số 01/2019/QĐ-TTg ngày 05/01/2019 Thủ tướng Chính phủ. Cụ thể:

- Cột A, Số thứ tự của nội dung tiêu chí;
- Cột B, Tên nội dung tiêu chí chất lượng;
- Cột C, Các mức chất lượng có thể đạt được;
- Cột D, Mã số (từ 1 đến 5 tương ứng với từng mức độ đạt được ở cột C);
- Cột E, Nguồn bằng chứng tham khảo (nguồn thông tin gợi ý để ghi các bằng chứng thực tế vào Cột F);
- Cột F, Bằng chứng thực tế (để chứng minh mức chất lượng đã xác định ở Cột D).
- Cột G, Ghi chú (các trường hợp đặc biệt, ví dụ, trường hợp nội dung tiêu chí chất lượng không phù hợp đối với cơ quan, cần ghi rõ lý do).

Các dòng của Bảng, mỗi dòng ghi một nội dung tiêu chí và ghi lần lượt từ nội dung tiêu chí đầu tiên đến tiêu chí cuối cùng.

Bảng minh họa tiêu chí 1. Quản lý hoạt động điều phối, phối hợp thực hiện các hoạt động thống kê

TT	Nội dung tiêu chí	Đánh giá mức độ đạt của nội dung tiêu chí (Khoanh tròn vào MỨC phù hợp nhất)	Mức	Nguồn bằng chứng tham khảo	Bằng chứng thực tế	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	G
1	Có quy định về điều phối, phối hợp thực hiện các hoạt động thống kê (CLTK 1.1)	Chưa có bất kỳ văn bản nào về hoạt động phối hợp thực hiện các hoạt động thống kê của cơ quan	1	- Quy chế phối hợp (nội bộ, bên ngoài); Các văn bản khác liên quan đến phối hợp		
		Có văn bản về hoạt động phối hợp thực hiện các hoạt động thống kê của cơ quan, nhưng chưa phải là quyết định ban hành quy chế	2			
		Có quyết định ban hành quy chế phối hợp trong nội bộ cơ quan hoặc quy chế phối hợp với một số các cơ quan liên quan đến việc thực hiện các hoạt động thống kê	3			
		Có quyết định ban hành quy chế phối hợp trong nội bộ cơ quan và quy chế phối hợp với tất cả các cơ quan liên quan đến việc thực hiện các hoạt động thống kê	4			
		Có quyết định ban hành quy chế phối hợp trong nội bộ cơ quan và quy chế phối hợp với tất cả các cơ quan liên quan đến việc thực hiện các hoạt động thống kê; Quy chế được rà soát, cải tiến, đổi mới thường xuyên	5			
...	...	...	...	...	...	...

b) Cách sử dụng Bảng tự đánh giá chất lượng thống kê

- Trước tiên, người đánh giá cần đọc kỹ từng nội dung tiêu chí (Cột B) và mô tả các mức chất lượng của tiêu chí đó, mỗi mức chất lượng được mô tả một dòng (Cột C) để xác định chính xác nội dung tiêu chí đó

phù hợp nhất với mức nào; đồng thời khoanh tròn vào mã số thích hợp nhất (Cột D);

- Tiếp theo, ghi các bằng chứng cụ thể vào Cột F để khẳng định rằng việc xác định mã số ở Cột D là chính xác. Cần tham khảo nguồn bằng chứng tham chiếu (Cột E) để ghi các bằng chứng thực tế vào Cột F. Nếu có bất kỳ vấn đề gì về nội dung tiêu chí nào, thì ghi vào dòng tương ứng của Cột G.

Các nhiệm vụ khác liên quan

- Thực hiện ngay việc tư liệu hóa một cách hệ thống các hoạt động thống kê do đơn vị thực hiện. Ví dụ, tư liệu hóa các hoạt động về điều tra doanh nghiệp hàng năm; đặc biệt dữ liệu để tính các chỉ tiêu chất lượng, như tỷ lệ vượt quá phạm vi, sai số điều tra mẫu...

- Giao một đơn vị làm đầu mối thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý chất lượng thống kê, trong đó có nhiệm vụ tự đánh giá chất lượng thống kê.

- Tham dự các lớp đào tạo bồi dưỡng về quản lý chất lượng thống kê nói chung và tự đánh giá chất lượng thống kê nói riêng.

- Từ năm 2021, giao điểm kế hoạch công tác và điểm thi đua về thực hiện tự đánh giá chất lượng thống kê như các lĩnh vực công tác khác đã và đang thực hiện.

Bộ tiêu chí chất lượng thống kê đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 01/2019/QĐ-TTg ngày 05/01/2019 là văn bản quy phạm pháp luật cao nhất điều chỉnh hoạt động quản lý chất lượng thống kê nhà nước. Theo đó, từ năm 2020 các cơ quan thống kê thuộc hệ thống thống kê nhà nước thực hiện tự đánh giá chất lượng thống kê theo Bộ tiêu chí chất lượng nói trên. Đây là nhiệm vụ mới và rất có ý nghĩa đối với toàn Ngành trong năm 2020./

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)



NĂM 2020

VIỆT NAM SẴN SÀNG ĐÓNG GÓP TÍCH CỰC CHO NỖ LỰC CHUNG QUỐC TẾ

Linh Ngân

Năm 2020, Việt Nam đồng thời đảm nhiệm vị trí kép Chủ tịch Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc (LHQ) nhiệm kỳ 2020-2021. Việc cùng lúc đảm nhiệm hai vị trí quan trọng mang đến cho Việt Nam những cơ hội lớn thể hiện vai trò và những đóng góp của mình vào các vấn đề quốc tế, khu vực và quảng bá hình ảnh Việt Nam với thế giới. Đây còn là cơ hội thuận lợi giúp Việt Nam thúc đẩy tăng cường hợp tác giữa LHQ với các tổ chức khu vực, tiểu khu vực trong đó có ASEAN.

Với chính sách đối ngoại hoà bình, hoà hiếu, độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế, sẵn sàng đóng góp có trách nhiệm và tích cực thúc đẩy hòa bình, an ninh, phát triển và tiến bộ trên thế giới, những năm qua, Việt Nam đã tham gia tích cực vào nhiều tổ chức, diễn đàn đa phương quan trọng, như: Hiệp hội Các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Cộng đồng Pháp ngữ, Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), Diễn đàn Hợp tác Á - Âu (ASEM)... Ngoài ra, Việt Nam cũng đã chủ trì thành công nhiều sự kiện quốc tế quan trọng như: Năm APEC 2017, Hội nghị hợp tác WEF-ASEAN 2018, Hội nghị thượng đỉnh Hoa Kỳ - Triều Tiên... Thông qua các hoạt động này, Việt Nam đã từng bước phát huy vai trò, nâng cao vị thế của mình trong giải quyết các vấn đề hòa bình, an ninh khu vực và quốc tế.

Bước vào năm 2020, hoạt động đối ngoại của Việt Nam có nhiều sự kiện, khi cùng lúc đảm nhiệm 2 vị trí quan trọng Chủ tịch ASEAN và Ủy viên không thường trực



Niềm vui của các thành viên đoàn Việt Nam khi trúng cử với số phiếu gần như tuyệt đối. (Ảnh: Nhóm phóng viên TTXVN tại New York)

Hội đồng Bảo an LHQ nhiệm kỳ 2020-2021. Việc Việt Nam cùng lúc đảm nhận 2 vị trí quan trọng có ý nghĩa vô cùng to lớn, cho thấy sự ghi nhận của cộng đồng quốc tế về vị thế của Việt Nam trong đối mới, hội nhập quốc tế, đồng thời tin tưởng, kỳ vọng Việt Nam có những đóng góp đầy trách nhiệm đối với hòa bình, an ninh khu vực và quốc tế.

Với hai lần đảm nhiệm cương vị Chủ tịch ASEAN vào các năm

1998 và 2010, Việt Nam đã đóng góp đáng kể vào thành tựu chung của Hiệp hội như: Thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các thành viên, thúc đẩy các cơ chế mới và thu hút sự quan tâm của các cường quốc trên thế giới với ASEAN. Năm 2020 đảm nhiệm Chủ tịch ASEAN, Việt Nam chọn chủ đề "Gắn kết và chủ động thích ứng" với trọng tâm là phát huy sức mạnh nội lực của Hiệp hội thông qua đoàn kết nội khối, gắn kết

kinh tế, xây dựng cộng đồng lấy người dân làm trung tâm; đồng thời thúc đẩy chủ động thích ứng, linh hoạt điều chỉnh trước các diễn biến của thời cuộc, với thách thức đan xen cơ hội, cạnh tranh chiến lược gia tăng và nhiều thách thức phi truyền thống nổi lên như: Biến đổi khí hậu, an ninh mạng và sự phát triển nhanh chóng của khoa học công nghệ... Việt Nam luôn xác định ASEAN là ưu tiên hàng đầu trong ngoại giao đa phương và mong muốn tiếp tục đóng góp thực chất hơn nữa vào tiến trình xây dựng và phát triển Cộng đồng ASEAN đoàn kết, có vai trò trung tâm ở khu vực, hướng tới một ASEAN hài hòa, gắn kết, bản sắc, có khả năng thích ứng cao, ngày càng phát triển thịnh vượng, có vai trò và trách nhiệm trong giải quyết vấn đề toàn cầu.

Trong 42 năm là thành viên của LHQ, Việt Nam tham gia tích cực và liên tục có nhiều sáng kiến liên quan tới gìn giữ hòa bình, luôn nỗ lực để hoạt động này ngày càng có tầm ảnh hưởng tốt hơn. Khi đảm nhiệm vị trí Ủy viên không thường trực Hội đồng bảo an LHQ nhiệm kỳ 2008-2009, Việt Nam có nhiều đóng góp thực chất, tích cực, để lại những dấu ấn; thể hiện vai trò tích cực và xây dựng tại các cuộc họp, trong tham vấn và xem xét các quyết định trên nhiều vấn đề liên quan đến xung đột tại các khu vực, tái thiết hậu xung đột, khủng bố quốc tế, các hoạt động gìn giữ hòa bình và nâng cao tính minh bạch của Hội đồng bảo an. Đặc biệt, Việt Nam đã đưa ra sáng kiến về việc tham vấn với các thành viên LHQ để xây dựng Báo cáo hàng năm của Hội đồng Bảo an thực chất, toàn diện hơn. Sau khi kết thúc vai trò Ủy viên không thường trực HĐBA LHQ nhiệm kỳ 2008-2009, Việt Nam tiếp tục cống hiến với các vai trò như:

Thành viên Hội đồng nhân quyền nhiệm kỳ 2014-2016, Hội đồng kinh tế và xã hội LHQ (2015-2019) và Hội đồng chấp hành UNESCO (2017-2021). Tích cực tham gia vào lực lượng gìn giữ hòa bình của LHQ với hai phái bộ ở Cộng hòa Trung Phi và Nam Sudan. Tại Nam Sudan, Việt Nam tham gia thành công bệnh viện dã chiến cấp 2 và hỗ trợ cộng đồng địa phương.

Đảm nhiệm vị trí Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an LHQ nhiệm kỳ 2020-2021 với chủ đề “Việt Nam: Đối tác tin cậy vì hòa bình bền vững”, Việt Nam đã thể hiện rõ mục tiêu và cam kết của mình đó là thúc đẩy hợp tác đa phương, tăng cường hiệu quả phương thức giải quyết các vấn đề toàn cầu, hòa bình an ninh trên cơ sở tôn trọng luật pháp quốc tế. Ưu tiên bảo vệ thường dân, các kết cấu hạ tầng thiết yếu trong xung đột vũ trang, giải quyết hậu quả xung đột với việc xử lý vật liệu nổ/bom mìn còn sót lại, phục vụ tái thiết, phát triển kinh tế - xã hội và các hoạt động gìn giữ hòa bình của LHQ. Trong nhiệm kỳ, Việt Nam có thể có những đóng góp nổi bật trong các lĩnh vực như: Y tế công cộng, chống lại các bệnh truyền nhiễm, thúc đẩy an ninh hàng hải, chống cướp biển, ngăn chặn nạn đánh bắt cá và buôn người bất hợp pháp.

Cùng lúc đảm nhận hai vị trí kép mang tính bổ trợ cho nhau đem đến cho Việt Nam nhiều thuận lợi trong triển khai nhiệm vụ. Với tư cách là Chủ tịch ASEAN 2020, Việt Nam có thể tập hợp các nước trong Cộng đồng ASEAN cũng là thành viên của LHQ, phải thực hiện nhiệm vụ, triển khai nghị quyết cũng như có vai trò đóng góp vào công việc của LHQ để tạo sự đồng thuận, giúp tiếng nói của Việt Nam tại Hội đồng bảo an LHQ có trọng lượng hơn.

Ngược lại, những chương trình, kế hoạch của LHQ sẽ được ASEAN triển khai tốt hơn; kế hoạch của ASEAN sẽ đồng bộ hơn với mục tiêu, kế hoạch của LHQ.

Trong vai trò kép, Việt Nam có thể chia sẻ những ý kiến, những quan tâm của khu vực Đông Nam Á với diễn đàn rộng lớn hơn là LHQ và có cơ hội để thúc đẩy hợp tác giữa tổ chức toàn cầu và tổ chức khu vực trên những vấn đề hai bên cùng quan tâm với mục tiêu lớn nhất là hòa bình, phát triển bền vững hướng tới năm 2030.

Ngoài ra, việc đảm nhiệm cùng lúc những vị trí quan trọng mang đến những cơ hội lớn để Việt Nam thể hiện vai trò và những đóng góp của mình cho các vấn đề quốc tế, quảng bá hình ảnh của Việt Nam trên thế giới và cũng là cơ hội thuận lợi giúp Việt Nam thúc đẩy việc tăng cường hợp tác giữa LHQ với các tổ chức khu vực, tiểu khu vực trong đó có ASEAN.

Năm 2020, với việc đảm nhận 2 vị trí quan trọng, Việt Nam đã và sẽ tiếp tục là bạn, là đối tác tin cậy vì hoà bình bền vững và thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế, thúc đẩy tuân thủ Hiến chương LHQ và luật pháp quốc tế, góp phần tích cực vào những nỗ lực chung của cộng đồng quốc tế vì hoà bình, hợp tác và phát triển và vì một ASEAN gắn kết và chủ động thích ứng. Đây cũng là cơ hội để Việt Nam khẳng định vị thế đất nước và nâng cao uy tín quốc gia trên trường quốc tế, tự tin tiếp bước đẩy mạnh hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng và hiệu quả trong hệ thống quản trị toàn cầu, làm sâu sắc thêm quan hệ song phương với các nước, các đối tác trên thế giới, thể hiện hình ảnh đất nước và con người Việt Nam. Việt Nam sẵn sàng đóng góp tích cực cho nỗ lực chung quốc tế./.



Kinh tế tư nhân: Động lực cất cánh của nền kinh tế Việt Nam

Thu Hường

Sau hơn 30 năm đổi mới, kinh tế tư nhân không chỉ lớn mạnh qua những con số mà đã từng bước được thừa nhận với vai trò dẫn dắt, là động lực quan trọng của nền kinh tế.

Từng bước khẳng định vai trò quan trọng của nền kinh tế

Theo giới chuyên gia kinh tế, khu vực kinh tế tư nhân đang ngày càng thể hiện vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Nếu như tại Đại hội Đảng lần thứ VI năm 1986, kinh tế tư nhân chính thức được công nhận là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế Việt Nam thì đến năm 2017, kinh tế tư nhân được khẳng định là một động lực quan trọng của nền kinh tế tại Nghị quyết số 10-NQ/TW của BCH Trung ương Đảng khóa XII. Nghị quyết 10 đưa ra mục tiêu phát triển kinh tế tư nhân nhanh, bền vững, đa dạng với tốc độ tăng trưởng cao cả về số lượng, quy mô, chất lượng và tỷ trọng trong tổng sản phẩm nội địa. Như vậy, sau hơn 30 năm, kinh tế tư nhân đã chính thức được nhận diện đúng vai trò, vị trí, mở đường cho thành phần kinh tế này "lột xác", trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế.

Với những cải cách đổi mới mạnh mẽ trong chính sách phát triển kinh tế tư nhân của Đảng và Nhà nước, đến nay, khu vực kinh tế tư nhân đã ghi nhận nhiều thành tựu và có bước phát triển mạnh mẽ, đóng vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế, nhất là góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thương mại, đầu tư, tăng thu ngân sách nhà nước, tạo việc làm, cải thiện an sinh xã hội; đồng thời góp phần hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Trong những năm gần đây, tổng sản phẩm trong nước (GDP) của Việt Nam luôn tăng trưởng với những con số ấn tượng, đặc biệt, trong hai năm 2018-2019, GDP liên tục đạt mức tăng trưởng trên 7%. Thành quả này có sự đóng góp rất lớn từ khu vực kinh tế tư nhân. Tại Diễn đàn kinh tế tư nhân Việt Nam 2019, Thủ tướng

Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc cho biết, khu vực kinh tế tư nhân đang tạo ra 42% GDP, 30% ngân sách nhà nước và thu hút khoảng 85% lực lượng lao động cả nước. Điều này cho thấy sự lớn mạnh và khát vọng vươn lên của khu vực kinh tế tư nhân.

Báo cáo hai năm (2017-2018) thực hiện Nghị quyết Trung ương V, khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân cho thấy, khu vực này bước đầu có sự phát triển mạnh mẽ hơn. Số lượng doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động quay trở lại hoạt động tăng lên. Trong thời gian này, có trên 258 nghìn doanh nghiệp được thành lập mới và 60,5 nghìn doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động quay trở lại nhờ môi trường kinh doanh được cải thiện và các chính sách của Nhà nước hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp. Điểm tích cực trong hai năm qua là tinh thần khởi nghiệp lan tỏa rộng rãi trong xã hội và sự phát triển mạnh mẽ

của kinh tế tư nhân trong các lĩnh vực như xây dựng, chế biến, chế tạo, công nghiệp ô tô, vận tải hàng không, tài chính, ngân hàng..., góp phần không nhỏ trong phát triển thương hiệu quốc gia Việt Nam. Bên cạnh đó, xu hướng phát triển các mô hình kinh doanh khởi nghiệp sáng tạo diễn ra sôi động, với hơn 3000 công ty khởi nghiệp sáng tạo (startup) đang hoạt động, trong đó có nhiều doanh nghiệp thành công.

Hiện nay, kinh tế tư nhân đã tham gia ở tất cả các lĩnh vực, từ sản xuất, thương mại, đầu tư đến dịch vụ hay thậm chí cả những dịch vụ công. Tất cả đang ngày càng đóng góp nhiều hơn cho nền kinh tế và xã hội. Kinh tế tư nhân đã huy động nguồn vốn lớn trong xã hội cho phát triển kinh tế. Trong 2 năm 2017-2018, vốn đầu tư của kinh tế tư nhân tăng trưởng lần lượt 17,1% và 18,5% so với năm trước, cao hơn tốc độ tăng trưởng của tổng vốn đầu tư toàn xã hội (khoảng 11-12%/năm). Theo đó, tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực kinh tế tư nhân trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng nhanh và đã vượt mức 40% (năm 2017: 40,6% và năm 2018: 43,27%).

Kinh tế tư nhân còn đóng vai trò quan trọng trong hoạt động thương mại của Việt Nam. Trong hai năm 2017-2018, khu vực kinh tế tư nhân chiếm tỷ trọng 25,3-26,3% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và chiếm tỷ trọng 34,7-34,8% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa, lớn gấp hơn 10 lần về xuất khẩu và gần 7 lần về nhập khẩu của khu vực doanh nghiệp nhà nước (không kể dầu thô).

Kinh tế tư nhân đã và đang góp phần tạo nhiều việc làm mới. Số lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong khu vực kinh tế tư nhân chiếm đa số lực lượng

lao động và ngày càng tăng. Năm 2019, số lao động đang làm việc trong khu vực kinh tế tư nhân chiếm 83,3% tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc của cả nước, tương đương gần 45,2 triệu người. Trong 2 năm 2017-2018, số doanh nghiệp thành lập mới đã tạo gần 2,3 triệu việc làm mới.

Ngoài ra, kinh tế tư nhân cũng góp phần mở rộng nguồn thu và tăng thu NSNN. Năm 2018, thu NSNN từ hoạt động sản xuất kinh doanh của kinh tế tư nhân đã vượt khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và vượt xa (gần 9%) khu vực doanh nghiệp nhà nước. Điều này cho thấy sự phát triển của kinh tế tư nhân đã phát huy vai trò đối với việc củng cố nền tài chính quốc gia.

Có thể nói, kinh tế tư nhân chính là động lực, là rường cột của nền kinh tế. Vì thế, trong quá trình phát triển đất nước, cần tạo thêm lực đẩy cho khu vực kinh tế này, đặc biệt là các tập đoàn kinh tế lớn, để có thể tạo ra những "sếu đầu đàn" bay cao, vươn xa, trở thành các tập đoàn kinh tế toàn cầu, đưa kinh tế đất nước bước lên vũ đài lịch sử mới.

Những chú "sếu đầu đàn" sẽ đưa Việt Nam bứt phá

Theo các chuyên gia kinh tế, trên thế giới, các cường quốc kinh tế có đặc điểm chung là luôn sở hữu những tập đoàn, công ty tư nhân đóng vai trò đầu tàu, là nền tảng đảm bảo sự phát triển vững mạnh của quốc gia. Tỷ lệ đóng góp trên GDP của khu vực kinh tế tư nhân tại các quốc gia phát triển luôn ở mức cao. Thống kê từ Tạp chí Fortune năm 2018 cho thấy, 500 tập đoàn kinh tế lớn nhất nước Mỹ có tổng doanh thu đạt 12,8 nghìn tỷ USD, đóng góp 2/3 GDP và sử dụng 28,2 triệu lao động trên toàn cầu. Trong khi đó,



Hàn Quốc có các tập đoàn gia đình tài phiệt đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Theo dữ liệu của CEO Score, năm 2017, 10 tập đoàn lớn nhất Hàn Quốc ghi nhận doanh thu lên đến 677,8 tỷ USD, tương đương 44,2% tổng GDP của cả nước năm 2017. Tại Việt Nam, các tập đoàn kinh tế tư nhân đang ngày càng khẳng định vai trò và đóng góp to lớn cho nền kinh tế, trở thành mũi nhọn tại một số lĩnh vực đầu tư như du lịch, chế biến thực phẩm, công nghệ viễn thông... Ở mỗi lĩnh vực kinh tế - xã hội đều có dấu ấn của những tập đoàn kinh tế tư nhân lớn như Sun Group, Vingroup, Thaco, Masan, FPT, FLC... Đây được coi là những chú "sếu đầu đàn", có vai trò đầu tàu dẫn dắt và tạo bộ phận cho khu vực kinh tế tư nhân.

Có thể nói, kinh tế tư nhân đã và đang ngày càng chứng tỏ sức vóc lớn chưa từng thấy khi dám lao vào những lĩnh vực khó, khẳng định vị thế ngày càng quan trọng trong nền kinh tế cũng như trên



đấu trường quốc tế. Hiện nay, các doanh nghiệp tư nhân đã có thể làm được những việc mà trước đây chỉ nhà nước mới được làm như: Xây dựng sân bay, cảng biển quốc tế trị giá hàng nghìn tỷ đồng; sản xuất ô tô, tham gia vào lĩnh vực hàng không... Điển hình, tập đoàn Sun Group đầu tư hoàn thiện 3 công trình trọng điểm: Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn, Cảng tàu khách quốc tế Hạ Long, Cao tốc Hạ Long - Vân Đồn và đang đầu tư cao tốc Vân Đồn - Móng Cái. Trong đó, sân bay Vân Đồn được xây dựng chưa tới 2 năm, là công trình có thời gian xây dựng nhanh nhất Việt Nam, góp phần đưa cảng hàng không quốc tế Vân Đồn được vinh danh là "Sân bay mới hàng đầu Châu Á 2019".

Trong lĩnh vực hàng không, kể từ khi ra đời đến nay, hãng hàng không tư nhân Vietjet air đã đem cơ hội đi máy bay tới hàng triệu người dân có mức thu nhập trung bình. Tới đây, lĩnh vực này sẽ còn phát triển mạnh mẽ với sự tham gia

của các tập đoàn tư nhân như: FLC, Vingroup..., góp phần tạo động lực thu hút đầu tư, phát triển kinh tế địa phương.

Trong lĩnh vực sản xuất ô tô, suốt mấy chục năm qua, lực lượng kinh tế nhà nước đã không thể thực hiện được khát vọng ô tô "made in Vietnam" thì đến nay, các tập đoàn kinh tế tư nhân là Thaco, VinFast đang biến khát vọng đó thành hiện thực. Doanh nghiệp Việt đã có thể tự sản xuất ô tô, thậm chí, ô tô Vinfast còn xác lập 3 kỷ lục thế giới, gồm: Chỉ cần 21 tháng để hoàn tất việc xây dựng nhà xưởng, lắp đặt dây chuyền sản xuất để đi vào sản xuất hàng loạt; cho ra xe mẫu chỉ sau 11 tháng từ khi khởi công nhà máy; cho ra xe thương mại sau chưa đầy 2 năm.

Bên cạnh đó, những quần thể du lịch, vui chơi giải trí do các tập đoàn kinh tế tư nhân xây dựng cũng đang góp phần khẳng định Việt Nam là địa chỉ du lịch "đáng đến" tầm cỡ quốc tế. Trên bản đồ du lịch hiện nay, những điểm đến định hình chân dung du lịch rất rõ như Đà Nẵng, Nha Trang, Quảng Ninh, Phú Quốc... đều có dấu ấn của các tập đoàn tư nhân Việt. Những tập đoàn kinh tế tư nhân như Sun Group, Vingroup, FLC đã kiến tạo nên các công trình, dịch vụ, sản phẩm du lịch độc đáo và đa sắc xúng tẩm quốc tế như: BaNa Hill, cầu Vàng, Khu du lịch nghỉ dưỡng Vinpearl, FLC; Lễ hội pháo hoa quốc tế Đà Nẵng; chuỗi Carnival đường phố khắp các tỉnh thành Hà Nội, Hạ Long, Sầm Sơn, Đà Nẵng... đóng góp không nhỏ cho sự phát triển của ngành du lịch Việt.

Có thể nói, các tập đoàn kinh tế tư nhân không chỉ dẫn đầu ở các lĩnh vực hoạt động trong nước mà đã và đang xây dựng, phát triển

thành công những sản phẩm, công trình mang tầm vóc khu vực và thế giới, giúp thăng hạng vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Theo giới chuyên gia kinh tế, các tập đoàn lớn trong đó có tập đoàn tư nhân tại Việt Nam bắt đầu có tên tuổi và giá trị tên tuổi của họ được định giá cao bởi các tổ chức chuyên nghiệp trên thế giới. Nhiều tập đoàn được định giá lên đến hàng chục, hàng trăm triệu USD, thậm chí cả tỷ USD. Theo Forbes Asia 2019, trong danh sách 200 công ty có doanh thu trên 1 tỷ USD tốt nhất tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương, có 7 doanh nghiệp của Việt Nam đã lọt top danh sách này gồm: Masan Group, Thế giới Di động, Sabeco, Vietjet Air, Vinamilk, Techcombank và Vingroup. Cũng trong danh sách tỷ phú USD thế giới được Forbes mới vinh danh, đã có 5 tỷ phú USD đến từ Việt Nam. Điều đáng nói, những công ty và tỷ phú trên đều đến từ thành phần kinh tế tư nhân và danh sách này đang dần tăng lên hàng năm. Điều đó cho thấy vị thế lớn mạnh của khu vực tư nhân, không chỉ đóng góp cho nền kinh tế đất nước mà còn góp phần đưa tên tuổi của Việt Nam vươn tầm quốc tế.

Kinh tế tư nhân được coi là biểu hiện sinh động nhất cho khát vọng hùng cường của dân tộc Việt Nam. Vì vậy, trong tương lai, Việt Nam cần nhiều hơn nữa những doanh nghiệp tư nhân lớn mạnh để tiếp tục nâng cao vị thế đất nước trên trường quốc tế như phát biểu của Phó Thủ tướng Thường trực Trương Hoà Bình tại Diễn đàn Kinh tế tư nhân 2019: "Đến năm 2025-2030, chúng ta có khoảng vài ba chục "sếu đầu đàn" thì doanh nghiệp Việt Nam sẽ vươn xa ra thế giới và không để mất thị trường trong nước".



Hoạt động đầu tư ra nước ngoài ngày càng đa dạng

Theo số liệu Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), năm 2019, tổng vốn đầu tư Việt Nam ra nước ngoài cấp mới và tăng thêm đạt 508,14 triệu USD. Trong đó có 164 dự án được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mới, với tổng vốn đầu tư bên Việt Nam đạt 403,15 triệu USD. Có 29 lượt dự án điều chỉnh vốn đầu tư với vốn đầu tư Việt Nam tăng thêm gần 105 triệu USD. Lũy kế đến thời điểm hiện tại, Việt Nam đã đầu tư ra nước ngoài khoảng trên 20 tỷ USD. Với con số này, Việt Nam trở thành một trong số các quốc gia có nhiều DN, dự án đầu tư ra nước ngoài.

Hoạt động đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam ngày càng đa dạng thể hiện rõ nét qua thị trường, lĩnh vực và quy mô đầu tư. Lĩnh vực bán buôn, bán lẻ dẫn đầu về vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong năm vừa qua, với tổng vốn đăng ký mới và tăng thêm là 121,6 triệu USD, chiếm 23,9% tổng vốn đầu tư; tiếp đến là lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản với 86,1 triệu USD, chiếm 16,9%; lĩnh vực hoạt động chuyên môn khoa học công nghệ với 70,1 triệu USD, chiếm 13,8%.

Trong năm qua, Việt Nam đã đầu tư sang 32 quốc gia, vùng lãnh thổ, trong đó Australia là địa bàn dẫn đầu về vốn đầu tư

HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP VIỆT NAM ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

ThS. Lê Thị Loan - ThS. Nguyễn Thị Thu Hiền
Đại học công nghiệp Hà Nội

Trong nhiều năm qua, hệ thống chính sách hỗ trợ, thúc đẩy doanh nghiệp (DN) đầu tư ra nước ngoài (ĐTRNN) ngày càng hoàn thiện, qua đó mở rộng hoạt động đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh và tăng khả năng hội nhập quốc tế của các doanh nghiệp trong nước. Tuy nhiên, dòng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài chưa đạt được kết quả kinh tế như mong đợi do một số dự án ĐTRNN của Việt Nam đang vấp phải các rào cản và đối mặt với không ít rủi ro.

của Việt Nam ra nước ngoài với 154,6 triệu USD, chiếm 30,4% tổng vốn đầu tư; Hoa Kỳ xếp thứ 2 với 26 dự án, tổng vốn đầu tư là 93,4 triệu USD, chiếm 18,4%; tiếp theo là Campuchia, Tây Ban Nha, Singapore, Canada,...

Nhiều tập đoàn, tổng công ty, DN có vốn đăng ký ĐTRNN hiện đã vượt ngưỡng 1 tỷ USD, như: Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội (Viettel), Công ty cổ phần Hoàng Anh - Gia Lai...

Theo đánh giá của các chuyên gia, ngoài việc nhận được sự ủng hộ của chính quyền nước sở tại,

hoạt động ĐTRNN thời gian qua khởi sắc là nhờ việc chuẩn hóa thủ tục đầu tư và hoàn thiện hành lang pháp lý phù hợp bối cảnh mới đã tạo sự thông thoáng và giúp cơ quan quản lý nhà nước tăng cường hiệu lực quản lý với các dự án ngoài lãnh thổ Việt Nam. Ví dụ như, Nghị định số 83/2015/NĐ-CP ngày 25/9/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư ra nước ngoài; Thông tư số 03/2018/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn và ban hành mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư ra nước ngoài...

Tuy nhiên, hoạt động ĐTRNN của các DN Việt Nam còn tiềm ẩn

nhiều rủi ro, thách thức và chưa mang lại hiệu quả kinh tế như mong đợi. Theo báo cáo của Chính phủ về hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp và việc quản lý, sử dụng Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp năm 2018 gửi Quốc hội vào cuối năm 2019, tính đến cuối năm 2018, cả nước có 19 doanh nghiệp nhà nước và có vốn nhà nước chi phối (nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ) thực hiện 114 dự án ĐTRNN trong các lĩnh vực: Viễn thông, thăm dò và khai thác dầu khí, trồng cây cao su, khai thác khoáng sản và lĩnh vực tài chính ngân hàng. Trong đó, 84 dự án phát sinh doanh thu, lợi nhuận với tổng doanh thu tại nước ngoài cả năm 2018 là 4.158 triệu USD, giảm 4% so với năm 2017. Tổng lợi nhuận của các dự án có lãi là 187 triệu USD, giảm 24% so với năm 2017. Tuy nhiên, tổng số lỗ phát sinh trong năm 2018 của các dự án báo lỗ là 367 triệu USD, tăng 265%.

Lĩnh vực viễn thông, kinh doanh xăng dầu, dịch vụ dầu khí, xây lắp và dịch vụ lưu trú có trên 60% các dự án phát sinh lãi. Ngược lại, lĩnh vực tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và khai thác khoáng sản có tỷ lệ dự án lãi thấp, lần lượt là 17% và 11%. Ngoài ra, lĩnh vực viễn thông, trồng chế biến mủ cao su và khai thác khoáng sản là 3 lĩnh vực còn nhiều dự án đang bị lỗ lũy kế.

So với năm 2017, tốc độ tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận năm 2018 của hầu hết lĩnh vực đều giảm, giảm nhiều nhất trong lĩnh vực khai thác khoáng sản (giảm 27%) và kinh doanh xăng dầu (giảm 23%), chủ yếu ảnh hưởng do sự biến động của giá dầu thế giới.

Lợi nhuận giảm nhiều nhất trong lĩnh vực viễn thông với số lỗ

tăng là 349 triệu USD, nguyên nhân chủ yếu do đồng nội tệ mất giá cũng như tình trạng lạm phát tại nước đầu tư (như các nước Châu Phi, Trung Mỹ hoặc Đông Nam Á) và cạnh tranh gay gắt trong lĩnh vực viễn thông. Lĩnh vực trồng, chế biến mủ cao su cũng giảm trên 40%, do giá cao su tự nhiên thế giới sụt giảm sâu và ảnh hưởng của việc các quốc gia sở tại thay đổi chính sách đầu tư, đất đai (Lào, Campuchia).

Kết quả hoạt động đầu tư ra nước ngoài chưa đạt như kỳ vọng

Có nhiều lý do dẫn đến hoạt động ĐTRNN chưa đạt được như kỳ vọng

Về khách quan, ngoài những rủi ro truyền thống như thời tiết, thiên tai, một số DN Việt Nam gặp phải sự khác biệt về ngôn ngữ, văn hóa, phong tục, tập quán, môi trường... dẫn đến các tranh chấp ngoài mong muốn và ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án cũng như hình ảnh của nhà đầu tư.

Đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp, rủi ro càng trở nên rõ rệt hơn khi phần lớn những dự án đầu tư nông nghiệp của Việt Nam ra nước ngoài tập trung vào các quốc gia có hệ thống đăng ký và quản lý đất đai chưa hoàn thiện, tập quán lao động của người dân chưa được định hình. Ví dụ như tại tiểu vùng sông Mê Công, hầu hết các dự án của DN Việt Nam đều gặp vấn đề khi các DN triển khai dự án, dù đất đã được thu hồi giao cho DN Việt Nam nhưng người dân vẫn đến đòi đất, nhất là tại các vùng đất rừng cộng đồng... Ngoài ra, đã có không ít vụ kiện về vấn đề môi trường do các dự án làm ảnh hưởng nguồn nước và đời sống người dân bởi dù làm các dự án nông nghiệp nhưng lại trồng cây theo phương pháp công nghiệp, nên việc phải sử dụng phân bón, chất hóa học, thuốc trừ sâu là khó tránh khỏi...

Bên cạnh đó, các doanh nghiệp còn gặp khá nhiều khó khăn khi tiếp cận và nhận thức đúng về các quy định pháp luật quốc tế bởi có những việc luật pháp sở tại không quy định, nhưng lại được công nhận trong công ước quốc tế. Hơn nữa, vấn đề về năng lực tài chính, quản trị hay chính sách của nước sở tại cũng khiến các doanh nghiệp Việt gặp khó. Trên thực tế đã có một số tập đoàn, tổng công ty của Việt Nam rơi vào tình cảnh lao đao do các dự án không khả thi, phải dừng hoạt động khi sau khi kết thúc giai đoạn thăm dò và nghiên cứu thị trường.

Ngoài những nguyên nhân khách quan trên, các DN Việt Nam còn gặp rủi ro do chưa thực hiện hết hay chưa quan tâm đúng mức trách nhiệm, nghĩa vụ trong hoạt động đầu tư. Cùng với đó, nhiều DN Việt Nam thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh ra nước ngoài còn mang tính tự phát, dẫn đến khó khăn, phức tạp khi xảy ra các tranh chấp. Hơn nữa, tiềm lực tài chính, năng lực quản lý, khả năng dự báo thị trường và kinh nghiệm trong ĐTRNN của các nhà đầu tư Việt Nam còn hạn chế và chưa có tầm nhìn trung và dài hạn, cũng như thiếu sự liên kết với nhau để tạo nên sức cạnh tranh tại nước sở tại. Một yếu tố khác được các chuyên gia cho rằng cản trở cơ hội đầu tư ra nước ngoài của nhiều DN là trong công tác quản lý nhà nước hiện chưa có cơ quan có đủ thẩm quyền, điều kiện và năng lực triển khai quản lý, theo dõi, nắm bắt tình hình hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh của tất cả các DN Việt Nam đang hoạt động tại nước ngoài. Các chính sách của Chính phủ hỗ trợ việc ĐTRNN về định hướng, vốn, thủ tục, ưu đãi không cụ thể, chưa thiết thực và đủ hấp dẫn.

(Xem tiếp trang 33)

THỊ TRƯỜNG BẢO HIỂM VIỆT NAM DUY TRÌ ĐÀ TĂNG TRƯỞNG ỔN ĐỊNH

Bích Ngọc

Năm 2019 kết thúc, cùng với tốc độ tăng trưởng GDP ở mức cao, thị trường bảo hiểm Việt Nam cũng đạt được tốc độ tăng trưởng ổn định. Theo số liệu của Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm (Bộ Tài chính), tính đến cuối năm 2019, thị trường bảo hiểm Việt Nam có 66 doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, trong đó có 30 doanh nghiệp bảo hiểm (DNBH) phi nhân thọ, 18 DNBH nhân thọ, 02 doanh nghiệp tái bảo hiểm và 16 doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và 01 chi nhánh DNBH phi nhân thọ nước ngoài.

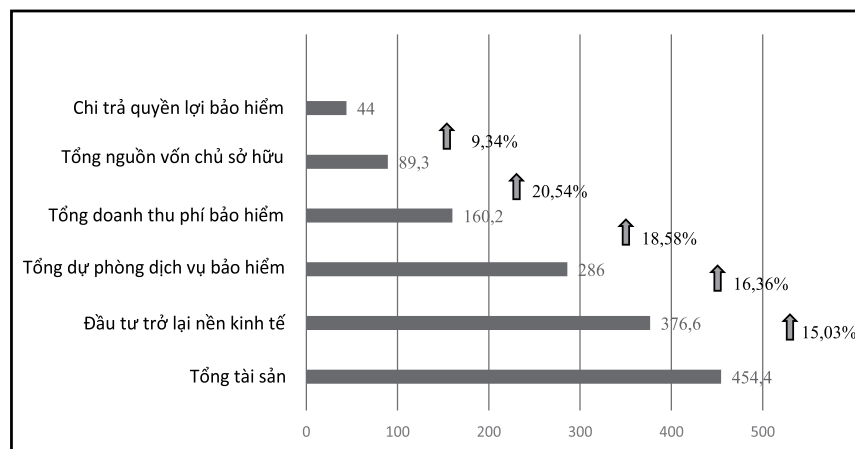
Về quy mô, tổng tài sản thị trường bảo hiểm ước đạt 454,4 nghìn tỷ đồng, tăng 15,03% so năm 2018; Đầu tư trở lại nền kinh tế ước đạt 376,6 nghìn tỷ đồng, tăng 16,36%; Tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm ước đạt 286,0 nghìn tỷ đồng, tăng 18,58%; Tổng nguồn vốn chủ sở hữu ước đạt 89,3 nghìn tỷ đồng, tăng 9,34%; Tổng doanh thu phí bảo hiểm ước đạt 160,2 nghìn tỷ đồng, tăng 20,54%; Chi trả quyền lợi bảo hiểm ước đạt 44,0 nghìn tỷ đồng (trong đó các DNBH phi nhân thọ ước đạt 21,2 nghìn tỷ đồng, các DNBH nhân thọ ước đạt 22,8 nghìn tỷ đồng).

Sự phát triển của thị trường bảo hiểm Việt Nam trong năm qua là kết quả tổng hợp của nhiều yếu tố. Trước hết là hệ thống cơ chế, chính sách pháp luật trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm từng bước hoàn thiện, với việc nhiều văn bản được xây dựng và ban hành. Trong đó, đáng chú ý là

Quyết định số 242/QĐ-TTg ngày 28/2/2019 phê duyệt Đề án cơ cấu lại thị trường chứng khoán và thị trường bảo hiểm đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ số 42/2019/QH14 được Quốc hội thông qua vào tháng 6/2019, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/11/2019 với nhiều điểm mới so với trước. Cùng với đó là một loạt các Nghị định, Thông tư được ban hành như: Nghị định số 80/2019/NĐ-CP ngày 01/11/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2016/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm; Quyết định số 22/2019/QĐ-TTg ngày 26/6/2019 về thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp; Thông tư số 01/2019/TT-BTC; Thông tư số 65/2019/TT-BTC...

Sự ra đời của một loạt các văn bản quy phạm pháp luật đã tạo môi trường pháp lý đồng bộ, minh bạch, qua đó góp phần nâng cao năng lực của cơ quan quản lý trong công tác quản lý, giám sát và vận hành thị trường bảo hiểm Việt Nam. Trong năm vừa qua, công tác giám sát, phân tích, đánh giá hoạt động nghiệp vụ bảo hiểm, hoạt động tài chính, đầu tư, công tác quản trị của các DNBH đã được thực hiện thường xuyên. Qua công tác thanh tra, kiểm tra năm 2019 đã kịp thời phát hiện, chấn chỉnh và xử lý nghiêm các doanh nghiệp có hành vi sai phạm, góp phần làm cho thị trường bảo hiểm phát triển lành mạnh, an toàn và hiệu quả hơn. Sự hoàn thiện của hệ thống pháp luật về lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm cũng đồng thời kịp thời tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ các DNBH phát triển nhiều sản phẩm mới, góp phần duy trì

Hình 1: Kết quả hoạt động ngành bảo hiểm năm 2019 (nghìn tỷ đồng)



Nguồn: Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm (Bộ Tài chính)

tốc độ tăng trưởng cao cho thị trường bảo hiểm trong năm qua.

Một yếu tố khác giúp thị trường bảo hiểm phát triển trong năm 2019 là sự lớn mạnh không ngừng của các DNBH, thể hiện ở năng lực tài chính, khả năng quản trị điều hành và quản trị rủi ro của các doanh nghiệp được nâng lên đáng kể, giúp cho hoạt động kinh doanh ngày càng hiệu quả hơn. Năm 2019 đã có 9 DNBH thực hiện tăng vốn điều lệ, trong đó có 5 DNBH nhân thọ và 4 DNBH phi nhân thọ, với tổng số tiền là 7,3 nghìn tỷ đồng (gồm 5,8 nghìn tỷ đồng thuộc lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ và 1,5 nghìn tỷ đồng thuộc lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ). Hầu hết các DNBH trên thị trường đều có biên khả năng thanh toán cao hơn so với biên khả năng thanh toán tối thiểu theo quy định của pháp luật; đảm bảo khả năng chi trả bồi thường và quyền lợi bảo hiểm cho người tham gia bảo hiểm. Bên cạnh đó, trong bối cảnh lãi suất trái phiếu chính phủ giảm, các DNBH đã chủ động điều chỉnh chiến lược kinh doanh, chuyển dịch cơ cấu sản phẩm bảo hiểm và đẩy mạnh các kênh phân phối, nhất là kênh phân phối qua ngân hàng và giao dịch điện tử. Đồng thời, chú trọng công tác phát triển thị trường, nâng cao chất lượng dịch vụ bảo hiểm. Các sản phẩm bảo hiểm ngày càng đa dạng, được thiết kế linh hoạt phù hợp với nhu cầu của khách hàng. Tổng sản phẩm bảo hiểm trên thị trường hiện có khoảng gần 1.000 sản phẩm bảo hiểm nhân thọ và 500 sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ. Mạng lưới tư vấn và kinh doanh bảo hiểm không ngừng được mở rộng, ước tính các DNBH đã có gần 1.000 chi nhánh, văn phòng đại diện đang hoạt động trên phạm vi cả nước.

Đặc biệt, trong thời đại công nghệ số bùng nổ, các DNBH đã mang lại cho khách hàng những trải nghiệm mới với việc triển khai nhiều ứng dụng công nghệ trong phát triển sản phẩm, như: Bảo hiểm Bảo Việt với ứng dụng BaovietPay (hệ thống sinh thái bảo hiểm - đầu tư - tài chính - ngân hàng trên nền tảng kỹ thuật số); Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI) với ứng dụng myPTI (hệ thống công nghệ được đầu tư bài bản áp dụng số hóa từ khâu bán hàng đến khâu bồi thường); Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông (VASS) với ứng dụng LIAN (ứng dụng trên nền tảng di động giúp các cá nhân tìm hiểu, đăng ký các gói bảo hiểm của VASS) hay Tập đoàn bảo hiểm nhân thọ AIA với việc áp dụng công nghệ AI nhận dạng thông tin tự động, thay đổi hợp đồng giấy sang bản điện tử, tối ưu quy trình vận hành vào ứng dụng MyAIA; Chubb Life với trang thông tin hợp đồng bảo hiểm trực tuyến, qua đó khách hàng có thể kiểm tra thông tin về hợp đồng bảo hiểm một cách dễ dàng...

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, thị trường bảo hiểm trong năm 2019 cũng bộc lộ một số tồn tại, hạn chế. Tuy số lượng sản phẩm bảo hiểm đã khá đa dạng nhưng chưa thực sự đáp ứng nhu cầu của khách hàng do đa số các sản phẩm được thiết kế cố định, trọn gói, khó điều chỉnh, chia nhỏ theo nhu cầu. Bên cạnh đó, phân khúc khai thác bảo hiểm chưa đồng đều, các DNBH chủ yếu tập trung khai thác tại các thành phố lớn và các đối tượng có thu nhập cao. Ngoài ra, năng lực quản trị điều hành, hiệu quả hoạt động của một số DNBH chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế, vẫn còn tình trạng cạnh tranh không lành mạnh giữa các doanh nghiệp

với nhau. Phí bảo hiểm được xây dựng chưa đảm bảo an toàn tài chính và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp. Hơn nữa, thị trường bảo hiểm vẫn còn tình trạng gian lận trong kinh doanh bảo hiểm, làm ảnh hưởng không nhỏ đến quyền, lợi ích của DNBH và người tham gia bảo hiểm.

Năm 2020, thị trường bảo hiểm được kỳ vọng vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng trên 20%. Mục tiêu này không khó để đạt được bởi thị trường Việt Nam có khá nhiều triển vọng với dân số đông, trên 96 triệu người; thu nhập và đời sống của người dân cũng như nhu cầu nâng cao chất lượng sống cũng đang được nâng lên một cách đáng kể. Thêm vào đó, thị trường Việt Nam còn khá nhiều khoảng trống cho lĩnh vực này phát triển. Theo thống kê, các nước trong khu vực châu Á có khoảng 20-40% dân số mua bảo hiểm, chi phí cho bảo hiểm từ GDP ở các quốc gia phát triển là khoảng 10-15% thì ở Việt Nam số người mua bảo hiểm hiện chiếm chưa đầy 10% dân số; chi phí cho bảo hiểm mới chiếm khoảng 2% GDP. Ngoài ra, với môi trường kinh doanh ngày càng được cải thiện, thị trường bảo hiểm Việt Nam đang thu hút ngày càng nhiều công ty nước ngoài tham gia với các loại hình bảo hiểm đa dạng, phong phú.

Để tiếp tục duy trì đà tăng trưởng trong năm 2020, Bộ Tài chính nêu rõ 02 định hướng phát triển thị trường bảo hiểm là: Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thể chế, pháp luật về kinh doanh bảo hiểm tiếp cận các chuẩn mực, thông lệ quốc tế; Tăng cường tính an toàn, bền vững và hiệu quả của thị trường và khả năng đáp ứng nhu cầu bảo hiểm đa dạng của các tổ chức, cá nhân, góp phần ổn định nền kinh tế và bảo đảm an sinh xã hội.

Nhằm đạt được mục tiêu này, các cơ quan quản lý cần tập trung nguồn lực để hoàn thiện Luật Kinh doanh bảo hiểm sửa đổi trình Chính phủ trình Quốc hội thông qua năm 2021 theo hướng: Quản lý trên cơ sở rủi ro, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, tăng cường tính chủ động và chịu trách nhiệm của các doanh nghiệp bảo hiểm trong hoạt động kinh doanh, vốn, quản trị rủi ro và quản trị nhân lực, quy định về hợp đồng bảo hiểm; hoàn thiện phương thức quản lý nhà nước theo hướng đơn giản hóa các thủ tục hành chính, tăng cường công tác hậu kiểm thông qua công tác thanh tra, kiểm tra,

tăng cường kết nối với các cơ quan quản lý, hội nhập, hợp tác quốc tế...

Bên cạnh đó, Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm cũng cho biết, năm 2020, cơ quan quản lý sẽ nghiên cứu hoàn thiện, trình Chính phủ quyết định xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung tổng thể Luật Kinh doanh bảo hiểm; Đơn giản hóa các thủ tục hành chính; Tăng cường kết nối với các cơ quan quản lý, hội nhập, hợp tác quốc tế; Tiếp tục nâng cao tính minh bạch thông tin của DNBH; Tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước và hiệu quả thanh, kiểm tra, giám sát, xử phạt hành chính. Ngoài ra, sẽ nghiên cứu

các chính sách khuyến khích các DNBH tiếp tục phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cũng như phát triển và chuyên nghiệp hóa các kênh phân phối bảo hiểm theo kịp với sự phát triển của cách mạng công nghiệp 4.0; đa dạng hóa phương thức và sản phẩm; thiết lập hệ thống công nghệ thông tin, hạ tầng kỹ thuật; xây dựng cơ sở dữ liệu cho thị trường bảo hiểm. Cùng với đó, sẽ tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền về bảo hiểm; tăng cường vai trò của các hội nghề nghiệp và đẩy mạnh kết nối liên thông giữa bảo hiểm y tế, xã hội với bảo hiểm y tế, thương mại.

ĐỀ ÁN THỐNG KÊ...

(Tiếp theo trang 7)

Kế hoạch triển khai năm 2020

Thực hiện kế hoạch triển khai Đề án Thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát, năm 2020 bắt đầu đo lường chính thức; hằng năm sẽ cập nhật kết quả đo lường biên soạn tổng sản phẩm trong nước, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các chỉ tiêu kinh tế - xã hội liên quan.

Để thực hiện thành công Đề án Thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát, cần có sự quyết tâm của các đơn vị của Tổng cục, các đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư và sự phối hợp của các Bộ, ban, ngành và địa phương. Bên cạnh đó, Tổng cục Thống kê sẽ tiếp tục thực hiện các công việc:

1. Tiếp tục thực hiện nghiên cứu tài liệu về phương pháp luận đánh giá và phương pháp thu thập thông tin khu vực kinh tế chưa được quan sát; khảo sát kinh nghiệm của một số quốc gia trong đánh giá khu vực kinh tế chưa được quan sát, từ đó

xây dựng phương pháp luận chuẩn mực cho Việt Nam.

2. Hoàn thiện đánh giá thực trạng công tác thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát và xây dựng các chỉ tiêu thống kê phản ánh hoạt động của khu vực kinh tế chưa được quan sát.

3. Hoàn thiện các tiêu chí phân loại và phương pháp điều tra thu thập thông tin thống kê về hoạt động của khu vực kinh tế chưa được quan sát.

4. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nguồn thông tin thống kê về hoạt động của khu vực kinh tế chưa được quan sát; bổ sung nội dung vào phương án điều tra: Điều tra Hộ sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản; Điều tra Doanh nghiệp; Điều tra Lao động - Việc làm; Khảo sát Mức sống hộ gia đình.

5. Xây dựng cơ chế phối hợp, cung cấp, chia sẻ thông tin thống kê giữa các Bộ, ngành với Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

6. Biên soạn số liệu chính thức về khu vực kinh tế chưa được quan sát; cập nhật kết quả

đo lường biên soạn tổng sản phẩm trong nước, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các chỉ tiêu kinh tế - xã hội liên quan.

7. Phân tích, đánh giá kết quả đo lường khu vực kinh tế chưa được quan sát và tác động tới nền kinh tế và các lĩnh vực của đời sống xã hội.

8. Hướng dẫn phương pháp tính toán thống kê về hoạt động của khu vực kinh tế chưa được quan sát phù hợp với Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

9. Hoàn thiện và tăng cường ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin, nâng cao năng lực và chất lượng nhân lực và các nguồn lực khác phục vụ việc biên soạn các chỉ tiêu thống kê về hoạt động của khu vực kinh tế chưa được quan sát.

10. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ thống kê, đôn đốc, kiểm tra, theo dõi đánh giá tình hình thực hiện Đề án./.

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)



Nông sản Việt Nam đang ngày càng nâng cao chuỗi giá trị và việc đủ điều kiện chất lượng để xuất khẩu ra thị trường thế giới không còn là điều mới mẻ. Trong số đó, quả vải thiều của Việt Nam hiện nay đang được người tiêu dùng và các doanh nghiệp thương mại ở các nước nhập khẩu đánh giá là có chất lượng tốt nhất thế giới. Để đạt được điều đó, vải thiều Việt Nam đã phải vượt qua những tiêu chuẩn khắt khe mới có thể góp mặt trong siêu thị của các nước.

VẢI THIỀU VIỆT NAM CHINH PHỤC THỊ TRƯỜNG NGOẠI

Minh Hà

Từng bước chinh phục những thị trường khó tính

Mỗi năm, Việt Nam có khoảng trên 50% tổng sản lượng vải thiều được xuất khẩu sang gần 30 quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới. Vải thiều Việt Nam chủ yếu được xuất khẩu sang Trung Quốc, nhưng cũng đã có mặt ở cả những thị trường khó tính như Mỹ, EU, Canada, Australia...

Sản lượng vải thiều Việt Nam được trồng tập trung chủ yếu tại một số tỉnh phía Bắc như Bắc Giang, Hải Dương, Hưng Yên... trong đó, Bắc Giang được coi là "thủ phủ của vải thiều" với loại vải chất lượng trồng tập trung tại vùng Lục Ngạn. Theo Sở Công Thương Bắc Giang, vụ vải năm 2019, tổng diện tích trồng vải có trên 28 nghìn ha với khoảng 6 nghìn ha vải chín sớm; 22 nghìn ha vải thiều chính vụ. Trong đó có 13,8 nghìn ha diện tích vải sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP; 218 ha diện tích sản xuất theo tiêu chuẩn GlobalGAP; 394 hộ sản xuất được Mỹ cấp mã số IRADS (18 mã số vườn). Tại Hội nghị nhân, vải quốc tế lần thứ 6, Việt Nam đứng thứ 3 về sản lượng trong số 20 quốc gia trồng vải với 380 nghìn tấn/năm,

chỉ sau Trung Quốc (hơn 2 triệu tấn/năm) và Ấn Độ (677 nghìn tấn/năm); bỏ xa nước thứ tư là Thái Lan (48 nghìn tấn/năm).

Nhiều năm về trước, nông dân trồng vải tự do, chất lượng kém, hay bị sâu đầu nên thường bị thương lái ép mua với giá rẻ. Tuy nhiên, từ khi chuyển đổi phương thức sản xuất theo hướng nâng cao chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu, giá trị thu được từ quả vải đã tăng lên gấp nhiều lần. Điều đó đã cho thấy, việc định hướng xuất khẩu cho quả vải là đường lối đúng đắn, đem lại giá trị kinh tế cao cho vùng và xây dựng thêm được sản phẩm mang thương hiệu Việt Nam trên thị trường thế giới. Mặt khác, theo các chuyên gia đánh giá, so với diện tích nhân vải của Trung Quốc thì diện tích trồng nhân vải của Việt Nam chỉ chiếm một phần nhỏ. Tuy nhiên, thời vụ thu hoạch cũng như chất lượng giống của các nước khác nhau, do đó Việt Nam hoàn toàn có cơ hội đưa các sản phẩm của mình vào các thị trường nhập khẩu của các quốc gia trên thế giới.

Năm 2015, ngoài tiêu thụ trong nước và các thị trường xuất khẩu truyền thống như: Trung Quốc

và các nước ASEAN, lần đầu tiên vải thiều của Việt Nam được xuất khẩu sang 2 thị trường khó tính là Mỹ và Australia. Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tháng 10/2014, lần đầu tiên Bộ Nông nghiệp Mỹ đã cấp phép cho vải thiều của Việt Nam được xuất khẩu vào thị trường Mỹ và vào tháng 4/2015, Bộ Nông nghiệp Australia cũng đồng ý nhập khẩu vải thiều từ Việt Nam. Theo đó, ngày 30/5/2015, một tấn vải thiều chín sớm đã được chiếu xạ và xuất khẩu sang Mỹ theo đường hàng không. Ngay sau lô hàng đầu tiên, ngày 1/6/2015, 6 tấn hoa quả trong đó có 1 tấn vải của Việt Nam được tiếp tục xuất sang Mỹ. Và Australia cũng mở cửa cho lô vải thiều đầu tiên của Việt Nam nhập khẩu vào thị trường này kể từ ngày 1/6/2015. Để quả vải thiều có thể xuất hiện trên các kệ hàng siêu thị tại hai quốc gia này, Việt Nam đã mất tới hơn 10 năm hoàn tất các khâu kỹ thuật, đáp ứng đủ các điều kiện và đàm phán thành công.

Cũng trong năm đó, Việt Nam có thêm các thị trường mới là Anh, Pháp, Malaysia và Nhật Bản. Lô vải thiều đầu tiên với trọng lượng hơn 500kg vải tươi được xuất khẩu

sang Pháp đã tiêu thụ hết trong vòng chưa tới 3 ngày với mức giá niêm yết 9,9 Euro/kg (khoảng 240.000/kg theo tỷ giá thời gian). Vụ vải xuất khẩu lần đầu vào Pháp trong năm đã đạt đến tổng khối lượng hơn 2 tấn. Việc vải thiếu Việt Nam xuất khẩu thành công sang Pháp cũng được coi là bước mở đường để có thể mở rộng thị trường xuất khẩu sang các quốc gia lân cận và đồng thời tạo động lực cho các mặt hàng nông sản khác của Việt Nam đặt chân vào các nước trong khối EU. Tuy nhiên với thị trường Nhật Bản, Việt Nam phải mất thêm 5 năm đàm phán nữa để đưa vải thiếu thâm nhập vào thị trường này. Kết quả đến tận những ngày cuối năm 2019, Bộ Nông, Lâm, Ngư nghiệp của Nhật Bản (MAFF) đã gửi thư cho Cục Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) thông báo về việc chính thức mở cửa cho quả vải thiếu Việt Nam xuất khẩu trực tiếp sang Nhật Bản. Như vậy, sau bao nỗ lực, vụ vải năm 2020, vải thiếu Việt Nam có thể góp mặt ở một thị trường mới, tuy khó tính nhưng lại rất giàu tiềm năng, bởi những quả vải bán ra tại các siêu thị ở Nhật có mức giá cao một cách đáng kinh ngạc.

Theo thống kê năm 2018, diện tích trồng vải của Trung Quốc có khoảng 542 nghìn ha với sản lượng đạt khoảng 2,3 triệu tấn, mức cao kỷ lục trong nhiều năm trở lại đây. Tuy nhiên, Trung Quốc hàng năm vẫn nhập khẩu quả vải tươi từ các thị trường khác, trong đó phần lớn là từ Việt Nam. Với Việt Nam, Trung Quốc cũng là quốc gia nhập khẩu vải thiếu lớn nhất, chiếm trên 90% tổng sản lượng vải thiếu xuất khẩu của cả nước, chủ yếu qua đường tiểu ngạch. Thời gian gần đây, thị trường Trung Quốc đã tiến hành nâng sản lượng nhập khẩu

vải thiếu qua đường chính ngạch, đồng thời nâng tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng nhập khẩu vải thiếu từ Việt Nam. Điều này vừa là thách thức, vừa là cơ hội để người dân thay đổi dần phương thức sản xuất hướng tới sản phẩm có tiêu chuẩn, chất lượng cao hơn để hội nhập, tránh được rủi ro thương mại và là động lực để vải thiếu hướng tới các thị trường khó tính nhưng có giá trị cao hơn.

Thúc đẩy xuất khẩu qua việc tuân thủ các quy định chất lượng

Cho đến nay, Trung Quốc vẫn luôn là thị trường xuất khẩu chính của rau quả Việt Nam nói chung và quả vải thiếu nói riêng. Cũng giống như với các sản phẩm nông sản khác, việc xuất khẩu vải thiếu lệ thuộc lớn vào một thị trường truyền thống là Trung Quốc rất dễ gây ra những rủi ro đối với xuất khẩu và người nông dân trồng vải khi có biến động tại thị trường này. Vì vậy, tìm kiếm thị trường mới, giảm thiểu sự lệ thuộc vào một thị trường lớn là điều cần thiết để đảm bảo sự bền vững cho sản xuất và xuất khẩu vải thiếu.

Để vải thiếu Việt Nam có thể mở rộng thêm thị trường ở các quốc gia khác, việc xây dựng thương hiệu là điều vô cùng cần thiết hiện nay. Bên cạnh đó, các thị trường khó tính như Mỹ, Australia, EU, Nhật Bản... đòi hỏi những tiêu chuẩn rất khắt khe đối với vải quả và các sản phẩm chế biến từ vải quả. Ngoài những quy định chung về điều kiện trồng trọt, xử lý, dán nhãn, chứng nhận kiểm dịch thực vật... còn phải bảo đảm một số quy định kỹ thuật như: Xử lý dịch hại, lấy mẫu kiểm tra trước xử lý, kiểm dịch thực vật và giấy chứng nhận... Để có thể xuất khẩu vào thị trường Mỹ, vải thiếu Việt Nam đã phải trải qua nhiều quy định bắt buộc theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGap.

Bên cạnh đó, Bộ Nông nghiệp Mỹ yêu cầu Việt Nam phải quy hoạch vùng trồng vải cũng như bản đồ và mã số liên quan do Cục Bảo vệ thực vật Việt Nam cấp và theo dõi nhằm đảm bảo vải không bị nhiễm bệnh. Sau khi thu hoạch, vải phải được chiếu xạ để loại bỏ ký sinh trùng (16 loại vi khuẩn, nấm bệnh để ngừa dịch hại...) và phải dán nhãn đã qua chiếu xạ diệt ký sinh trùng. Tuy nhiên, đây lại là điều bất lợi đối với sản phẩm nhập khẩu, vì Mỹ cũng trồng được vải nên nhiều người tiêu dùng Mỹ không muốn ăn các sản phẩm chiếu xạ, sợ ảnh hưởng đến sức khỏe. Mỗi lô hàng phải kèm theo chứng chỉ của Cục Bảo vệ thực vật xác định sản phẩm phù hợp với quy định. Ngoài ra, Mỹ đặt ra quy định rất khắt khe về dư lượng thuốc kháng sinh cũng như thuốc bảo vệ thực vật, được tính theo tỷ lệ phần trăm trên mỗi lô hàng nông sản của các quốc gia, trong đó có Việt Nam. Nếu nông dân có nhu sử dụng các sản phẩm thuốc kháng sinh hoặc bảo vệ thực vật để chăm sóc cây vải, Mỹ khuyến cáo chỉ dùng các loại thuốc đã được Cục Thực phẩm và Dược phẩm Mỹ (FDA) đồng ý và cho phép. Khi có mặt trên đất Mỹ, Cơ quan Thanh tra sức khỏe Động thực vật (thuộc bộ Nông nghiệp Mỹ) phải kiểm tra và chứng nhận tất cả các lô hàng trước khi khai báo Hải quan; nếu có dấu hiệu của sâu hại hoặc dịch bệnh được phát hiện, sản phẩm có thể bị khử trùng (hoặc xử lý theo cách khác), bị trả lại nước xuất khẩu hoặc bị tiêu hủy.

Còn đối với thị trường Australia, quả vải thiếu tươi cần phải vượt qua 5 yêu cầu để có mặt trong thị trường này. (i) Về vùng trồng: Cơ sở trồng vải phải áp dụng biện pháp canh tác, quản lý sinh vật gây hại và thu hoạch đảm bảo giảm thiểu sinh vật gây hại trên quả vải,

áp dụng Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) và được Cục Bảo vệ thực vật kiểm tra, cấp mã số. Cơ sở phải lập và lưu lại hồ sơ, nhật ký sản xuất. Vải để xuất khẩu phải không bị nhiễm sâu bệnh, không dính đất, không được để lẫn với các sản phẩm từ các vùng trồng chưa được cấp mã số và được đựng trong các thùng (hộp) được ghi rõ thông tin cơ sở trồng phục vụ cho việc truy nguyên nguồn gốc. Vải phải được vận chuyển đến cơ sở đóng gói được cấp mã số bằng phương tiện đảm bảo vệ sinh. (ii) Về cơ sở đóng gói: Phải đăng ký và được Cục Bảo vệ thực vật kiểm tra, cấp mã số. Trước mỗi mùa xuất khẩu vải, cơ sở đóng gói phải được Cục Bảo vệ thực vật kiểm tra đánh giá và công nhận đáp ứng điều kiện nhập khẩu của Australia. (iii) Về bao bì và ghi nhãn: Bao bì đóng gói vải xuất khẩu sang Úc phải đảm bảo hạn chế việc lây nhiễm sinh vật gây hại, kẻ hờ hoặc lỗ thoáng phải nhỏ hơn 1,6 mm. Thùng các-tông đựng vải phải ghi rõ mã số cơ sở trồng vải, cơ sở đóng gói và cơ sở xử lý và ghi rõ bằng tiếng Anh "Treated with ionizing irradiation" hoặc "Treated with ionizing electrons" hoặc "Irradiated (food)", và có thể in logo theo quy định đối với thực phẩm chiếu xạ trên bao bì các-tông. (iv) Về xử lý chiếu xạ: Vải xuất khẩu đi Úc phải được xử lý tại các cơ sở chiếu xạ đã được Cục Bảo vệ thực vật công nhận theo liều lượng quy định dưới sự giám sát của cán bộ kiểm dịch thực vật của Việt Nam. (v) Về kiểm dịch lô vải xuất khẩu: Lô vải xuất khẩu phải được kiểm dịch thực vật đáp ứng yêu cầu nhập khẩu của Úc và có Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật do cơ quan kiểm dịch thực vật của Việt Nam cấp.

Cùng với thư thông báo của Bộ Nông, Lâm, Ngư nghiệp Nhật Bản

về việc cho phép vải thiều Việt Nam nhập khẩu chính ngạch vào thị trường này, Nhật Bản cũng gửi kèm Quy định về kiểm dịch thực vật nhập khẩu đối với vải thiều Việt Nam; quy định này có hiệu lực từ ngày 15/12/2019. Theo đó, các yêu cầu kiểm dịch thực vật đối với quả vải thiều Việt Nam xuất khẩu vào Nhật Bản bao gồm: Quả vải thiều phải được trồng tại các vườn được Cục Bảo vệ thực vật kiểm tra, giám sát và cấp mã số vùng trồng, đáp ứng quy định về kiểm dịch thực vật và an toàn thực phẩm của Nhật Bản. Các lô quả vải xuất khẩu phải được đóng gói và xử lý xông hơi khử trùng bằng Methyl Bromide tại các cơ sở được Cục Bảo vệ thực vật và MAFF công nhận với liều lượng tối thiểu là 32g/m³ trong thời gian hai giờ dưới sự giám sát của cán bộ kiểm dịch thực vật Việt Nam và Nhật Bản, đồng thời có kèm theo Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật do Cục Bảo vệ thực vật cấp. Chính phủ Nhật Bản yêu cầu các nước cung cấp phải tuân thủ Luật Bảo vệ thực vật, Luật Sức khỏe Thực vật và Luật Vệ sinh Thực phẩm, những quy định được thi hành bởi Phòng Bảo vệ Thực vật thuộc MAFF.

Trong khi đó, ngoài các tiêu chuẩn về vùng trồng, kiểm soát sâu bệnh... Pháp yêu cầu vải thiều Việt Nam phải được xử lý khử trùng và bảo quản bằng phương pháp xông khí SO₂ với liều lượng phù hợp với quy định của Ủy ban châu Âu (EC) về an toàn thực phẩm để diệt trứng và các loài sâu bọ có thể bám trên vỏ quả vải, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật để được nhập khẩu vào Pháp. Đồng thời, các quốc gia nằm trong EU cũng đòi hỏi các nhà sản xuất và xuất khẩu phải tuân thủ các quy định về sức khỏe thực vật

của EU ngoài các tiêu chuẩn VietGAP, EUGAP. Còn về phía thị trường Trung Quốc, để xuất khẩu chính ngạch, từ tháng 5/2019, bắt buộc trên sản phẩm vải thiều và các sản phẩm nông sản khác khi nhập khẩu vào thị trường nước này phải có bao gói, tem nhãn truy xuất nguồn gốc. Với riêng trái vải, từ niên vụ 2019, Trung Quốc yêu cầu phải đóng gói trong thùng xốp có in tem chìm.

Ngoài các tiêu chuẩn về chất lượng và an toàn sức khỏe do mỗi quốc gia đặt ra, để đến được với các thị trường ngoại, vải thiều Việt Nam còn cần vượt qua khó khăn lớn về khoảng cách địa lý xa xôi khi xuất khẩu dưới dạng quả tươi, trong khi lượng quả tươi xuất khẩu chiếm khoảng 85%, chỉ khoảng 15% còn lại là được chế biến, sấy khô hoặc bóc vỏ đóng hộp xuất khẩu. Với các quốc gia ở xa như Mỹ, Pháp, Anh..., vải thiều thường phải vận chuyển bằng đường hàng không, chi phí logistics lớn, dẫn đến lợi nhuận của nhà nhập khẩu chưa cao. Yêu cầu đặt ra cho vải thiều xuất khẩu là cần phổ rộng công nghệ bảo quản kéo dài độ tươi của vải thiều lên ít nhất 5 tuần để vận chuyển bằng đường biển. Có như vậy, giá bán vải thiều Việt Nam mới cạnh tranh và hấp dẫn người tiêu dùng hơn trong khi chất lượng quả vải vẫn được đảm bảo. Bên cạnh đó, cần tăng cường xúc tiến thương mại, giới thiệu hình ảnh vải thiều Việt Nam cả quả tươi và đóng hộp có chất lượng ngon nhất thế giới tới các thị trường mới. Đồng thời, đẩy mạnh hoạt động thương mại cho sản phẩm vải thiều chế biến đóng hộp, nhằm tạo thêm các giá trị thặng dư trong nước, giảm chi phí vận chuyển, đưa quả vải thiều Việt Nam đi sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu./

THÁCH THỨC AN NINH NGUỒN NƯỚC TẠI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Thu Hiền

Nhiều năm trở lại đây, Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) đã trở thành một trong những khu vực chịu ảnh hưởng nặng nề nhất Việt Nam trước những tác động tiêu cực do biến đổi khí hậu gây ra. Các vấn đề về sụt lún đất, suy giảm mạch nước ngầm, các nguồn nước thải trong sinh hoạt, sản xuất... đang ngày càng đe dọa đến an ninh nguồn nước của cả Vùng với những cảnh báo đỏ về nguồn nước bị ô nhiễm và biến đổi. Điều này đặt ra những thách thức cần các biện pháp giải quyết kịp thời để đảm bảo nguồn nước cho sinh hoạt và sản xuất tại vùng đồng bằng lớn nhất Việt Nam.

Là vùng kinh tế phát triển nông nghiệp, việc quản lý, khai thác nguồn nước vùng ĐBSCL phục vụ sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội luôn có ý nghĩa quan trọng hàng đầu đối với sự phát triển toàn diện của toàn vùng cũng như cả nước. Để sản xuất nông nghiệp với 2-3 vụ lúa trong năm, cây ăn trái và nuôi thủy sản quanh năm, cộng với nước phục vụ sinh hoạt, các khu công nghiệp, du lịch, dịch vụ..., tổng nhu cầu nước ngọt trong năm dao động từ 700-2.000 m³/s, đặc biệt vào các tháng mùa khô/kiệt, chiếm đến 15-50% dòng chảy kiệt vào lưu vực sông Mê Công, khiến bài toán “cân bằng cung - cầu” trở thành vấn đề quan trọng hơn trong quản lý nước. Tuy nhiên, ĐBSCL đang phải đối mặt với rất nhiều thách thức về đảm bảo an ninh nguồn nước, thậm chí đe dọa đến an ninh lương thực, phát triển bền vững của ĐBSCL nói riêng và cả nước nói chung.

Thách thức nước mặt từ nguồn nước thượng lưu sông Mê Công

Mặc dù phát triển kinh tế lấy nông nghiệp là trọng điểm nhưng vào mùa khô ở ĐBSCL hầu như

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm 13 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nằm quanh các lưu vực sông Mê Công và Vàm Cỏ Tây, có tổng diện tích trên 40,5 nghìn km², chiếm 13% diện tích cả nước, với số dân toàn vùng là 17,2 triệu người, chiếm 18% dân số cả nước (Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019). ĐBSCL giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế, là một trong 4 vùng kinh tế trọng điểm của Việt Nam, đóng góp khoảng 18,7% GDP cả nước, đặc biệt là về sản xuất nông nghiệp. Với điều kiện thuận lợi, Đồng bằng sông Cửu Long không chỉ là một trong những đồng bằng màu mỡ và có sản lượng nông sản đứng đầu Việt Nam mà còn lớn nhất khu vực Đông Nam Á.

không có mưa, nguồn nước chủ yếu do sông Mê Công cung cấp với lưu lượng kiệt bình quân khoảng 2000 m³/s. Tuy nhiên nhiều năm về trước, Tổ chức Quỹ bảo vệ thiên nhiên Thế giới (WWF) đã đánh giá, sông Mê Công cùng với các sông Dương Tử, Salween, Ganges và Indus là 5 dòng sông đang bị cạn kiệt ở châu Á. Trong khi đó, do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, lượng mưa tại lưu vực sông Mê Công mỗi năm không đều và đang có xu hướng giảm dần. Các trạm quan trắc tại vùng ĐBSCL cho thấy, mùa mưa năm 2015 đến muộn nhưng lại kết thúc sớm, tổng lượng mưa trên các trạm quan trắc khác nhau, tại lưu vực sông Mê Công thiếu hụt so với trung bình nhiều năm từ 15-45% đã đẩy ĐBSCL vào tình trạng hạn hán và xâm nhập mặn lớn nhất lịch sử vào năm 2016. Nửa cuối năm 2019 vừa qua, báo cáo của Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia cho thấy, từ tháng 6 đến tháng 10/2019, lượng mưa vùng thượng nguồn sông Mê Công ở mức thấp hơn trung bình nhiều năm khoảng 35-40%; vùng trung hạ lưu ở mức xấp xỉ trung bình nhiều năm, chỉ cao hơn năm hạn 2015 khoảng 10-15%, dẫn đến

mức nước đầu nguồn sông Cửu Long xuống mức thấp hơn trung bình nhiều năm khoảng 0,4-0,7 m, tương đương cùng kỳ năm 2015. Theo dự báo, ĐBSCL có thể phải đối mặt với tình hình hạn hán, xâm ngập mặn trong mùa khô 2020 tương đương với đợt hạn mặn lịch sử năm 2016. Bên cạnh đó, nhiều năm qua lũ về ĐBSCL thường muộn, tần suất ít đi, không theo quy luật, mức nước lũ ở mức thấp lịch sử đã làm ảnh hưởng đến quy luật sinh trưởng của nhiều sản vật đặc trưng mùa nước của vùng đầu nguồn, cũng như giảm lượng phù sa bồi đắp, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp của toàn vùng.

Mặt khác, theo số liệu của Ủy hội sông Mê Công, gần 60% lượng nước của Việt Nam tập trung tại lưu vực sông Mê Công với diện tích lưu vực 795 nghìn km², trong đó có tới 756 nghìn km² diện tích với lượng dòng chảy 400 tỷ m³/năm đi qua 5 quốc gia khác (Trung Quốc, Lào, Myanmar, Thái Lan, Campuchia), chỉ có 39 nghìn km² diện tích lưu vực với lượng dòng chảy 75 m³ (chiếm 5% tổng lượng dòng chảy) nằm trong lãnh thổ Việt Nam. Như vậy, phần lớn nguồn nước ĐBSCL nhận được là nguồn nước từ dòng chảy ngoại lai chảy vào lãnh thổ Việt Nam, cộng thêm với vị trí nằm ở hạ nguồn sông Mê Công, đồng nghĩa với ĐBSCL ở thế thụ động trong phân bố nguồn nước từ thượng nguồn sông Mê Công đổ về hạ lưu.

Vài năm trở lại đây, do phát triển kinh tế và nông nghiệp của các quốc gia hai bên lưu vực, hàng trăm đập thủy điện đã và đang được hình thành đã tác động lớn tới dòng chảy và lưu lượng nước sông Mê Công, khiến một số đoạn sông Mê Công khô cạn đáy ngay cả trong mùa mưa. Nghiên cứu của Nhóm tư vấn nghiên cứu

nông nghiệp quốc tế - CGIAR cho thấy, lưu vực sông Mê Công hiện có tới trên 300 đập thủy điện đã hoàn thiện, trên 40 đập đang trong quá trình xây dựng và trên 70 đập dự kiến xây dựng. Ở các dòng nhánh của sông Mê Công đã có hơn 90 đập thủy điện và Ủy hội sông Mê Công thống kê đến năm 2030 sẽ có thêm 30 đập nữa được triển khai trên các dòng nhánh của sông. Như vậy đến năm 2030, sông Mê Công sẽ bị bao phủ bởi hơn 400 đập thủy điện lớn nhỏ với số lượng hồ chứa được quy hoạch trên thượng lưu đạt tổng dung tích 101,9 tỷ m³; riêng 8 đập thủy điện trên dòng chính nằm trong lãnh địa Trung Quốc đã giữ lại hơn 40 tỷ m³ nước. Các đập thủy điện đã làm thay đổi vĩnh viễn dòng chảy và bản chất tự nhiên của dòng sông; ảnh hưởng tới chất lượng và lưu lượng nước; suy giảm lượng phù sa; đe dọa đến hệ sinh thái thủy sinh; gây thiệt hại cho ngành thủy sản và nông nghiệp; đe dọa đến phát triển kinh tế. Điều đáng nói là, mặc dù Ủy hội sông Mê Công - MRC được thành lập với các thành viên Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan nhằm mục đích tham vấn lẫn nhau khi mỗi quốc gia lên kế hoạch xây đập thủy điện nhưng các quốc gia chỉ tham vấn chứ không có quyền phủ quyết bất cứ dự án nào bị coi là có tác động tiêu cực đến dòng chính sông Mê Công và Trung Quốc - quốc gia thượng nguồn có các hoạt động thủy điện ảnh hưởng đến sông Mê Công nhất lại không tham gia MRC.

Nằm ở vị trí hạ lưu sông Mê Công, không có dòng chảy chính do khi sông chảy vào lãnh địa đã chia thành 9 nhánh (Cửu Long), Việt Nam, cụ thể là ĐBSCL là vùng phải chịu nhiều thiệt hại nhất khi thượng nguồn không có sự

chia sẻ nước công bằng giữa các quốc gia. Thiếu hụt nguồn nước từ thượng nguồn còn khiến cho ĐBSCL phải đối mặt với việc thiếu nước đầy mặn trước tình trạng nước biển dâng do biến đổi khí hậu dẫn đến sạt lở, xâm ngập mặn, đe dọa đến an ninh lương thực, an ninh nguồn nước, kinh tế - chính trị - xã hội của cả vùng.

Mức nước ngầm ngày càng suy giảm

Tại ĐBSCL, tài nguyên nước ngầm có từ 6-7 tầng chứa nước (đồng bằng Bắc Bộ và ven biển miền Trung chỉ có 2-3 tầng chứa). Các tỉnh ĐBSCL được cho là có nguồn nước ngầm dưới đất vượt trội hơn so với nhiều nước khác do tính chất phân bố rộng rãi, trữ lượng lớn, không bị hạn chế bởi tính chất khô hạn của mùa thu và được bảo vệ một cách tự nhiên khỏi ô nhiễm. Nguồn nước ngầm tại ĐBSCL được sử dụng phổ biến trong sinh hoạt, tưới màu, tưới lúa chống hạn, thậm chí để nuôi trồng thủy sản. Hầu hết các đô thị của Vùng sử dụng 100% nước ngầm như Sa Đéc, Cao Lãnh, Bến Tre, Tân Châu, Bạc Liêu, Cà Mau... Dù vậy, thực tế hiện nay cho thấy, nguồn nước ngầm tại đây đang đứng trước tình trạng khai thác tràn lan, ồ ạt dẫn đến những hệ lụy khó lường.

Các chuyên gia từ Tổ chức Hợp tác và Phát triển Đức (GIZ) và Viện Khoa học Địa chất và Tài nguyên Liên bang Đức (BGR) cũng cho biết, ĐBSCL là nơi có tuổi địa chất còn rất trẻ, chỉ khoảng 6.000 năm, sụt lún đất đã xuất hiện trong suốt quá trình hình thành nên đồng bằng và mức độ sụt lún đó đã được bù lại từ nguồn phù sa, trầm tích do các cơn lũ mang lại hàng năm. Đến nay, cả khu vực thành thị và nông thôn của Vùng đều đang có xu hướng tiếp tục sụt lún với cùng cấp

độ. Hình ảnh từ vệ tinh của Eu đã chỉ ra rằng, vùng đồng bằng châu thổ màu mỡ nhất Việt Nam đang bị chìm xuống trung bình với mức độ khoảng 11 m/năm. Đáng chú ý là hiện tượng này đang ngày càng diễn ra mạnh hơn, đặc biệt, một số nơi tốc độ sụt lún diễn ra nhanh hơn so với mực nước biển dâng, thậm chí có thể lên đến 50 m/năm. Nghiên cứu của đại học Stanford (Hoa Kỳ) về mối tương quan giữa khai thác nước dưới đất, sụt lún đất và nước biển dâng ở ĐBSCL dựa trên dữ liệu quan trắc mực nước theo thời gian từ 79 giếng tại 18 điểm đã chỉ ra rằng, việc khoan sâu vào lòng đất, khai thác nước ngầm quá mức khiến cho kết cấu nền bị phá vỡ, gây nên đứt vỡ, sụt lún đất tại đây. Thống kê tại ĐBSCL và thành phố Hồ Chí Minh có khoảng 9.650 giếng cấp nước tập trung có quy mô trên 10 m³/ngày phục vụ sinh hoạt và sản xuất với tổng lưu lượng khai thác gần 2 triệu m³/ngày. Trong đó, TPHCM có đến 1.920 giếng, với lưu lượng khai thác 519 nghìn m³/ngày. Ngoài ra, khoảng 990 nghìn giếng khai thác nhỏ lẻ quy mô hộ gia đình, ước tính lưu lượng khai thác khoảng 840 nghìn m³/ngày. Việc suy giảm mực nước quá mức với tốc độ 0,3m/năm và sự nén ép của các lớp trầm tích gây ra sụt lún đất do khai thác nước dưới đất có tốc độ trung bình là 1,6cm/năm. Bình quân mỗi năm mực nước ngầm của ĐBSCL sụt giảm khoảng 40 cm, tính đến năm 2015, mực nước ngầm của vùng ĐBSCL đã bị tụt giảm khoảng 15 m. Nếu như trước đây, giếng khoan cần độ sâu khoảng 100m là có thể khai thác được nguồn nước đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thì nay phải khoan sâu gấp đôi. Đặc biệt, các tỉnh vùng ven biển đang bị đe dọa nghiêm trọng do mực nước ngầm sụt giảm khiến cho xâm

nhập mặn diễn biến ngày càng sâu và khó lường.

Trong khi đó, một trong những chỉ tiêu đánh giá sự ổn định của nguồn nước là thời hạn phục hồi nguồn nước. Nếu như với dòng chảy trên mặt đất, thời gian phục hồi khoảng 16 ngày đêm thì đối với dòng nước ngầm phải mất đến 1,5 nghìn năm; điều đó cho thấy khả năng phục hồi của mạch nước ngầm là vô cùng khó khăn.

Chất lượng nước ngày càng suy thoái

Không chỉ gặp thách thức an ninh nguồn nước từ lưu lượng nước ngày càng suy giảm, ĐBSCL còn đang phải đối mặt với tình trạng chất lượng nước của vùng đang suy thoái từng ngày. Theo Viện khoa học xã hội vùng Nam bộ, nguồn nước mặt tại nhiều tỉnh, thành ở đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) hiện ô nhiễm nghiêm trọng do sự phát triển nhanh của các dự án công nghiệp và đô thị hóa. Tại các tỉnh có tốc độ phát triển kinh tế và đô thị hóa nhanh như: Cần Thơ, Long An, An Giang... lượng nước thải từ hàng trăm, hàng nghìn cơ sở công nghiệp, khu công nghiệp, nông nghiệp, sinh hoạt, làng nghề, bệnh viện, khai thác khoáng sản... chưa qua xử lý, được xả trực tiếp vào các hệ thống kênh rạch đã khiến nguồn nước mặt cũng như nước ngầm bị ô nhiễm trên quy mô lớn. Hầu hết các khu công nghiệp, cụm công nghiệp ở ĐBSCL đều tập trung dọc tuyến sông Hậu, sông Tiền, hoạt động trong lĩnh vực chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu, hệ thống xử lý nước thải tập trung chiếm tỷ lệ thấp hoặc không đạt tiêu chuẩn xả ra môi trường mỗi ngày, khiến cho tài nguyên nước mặt bị nhiễm chất bẩn hữu cơ và vi sinh.

Bên cạnh đó, vấn đề ô nhiễm

môi trường trong sản xuất nông nghiệp vùng ĐBSCL cũng đang có những diễn biến ngày càng nghiêm trọng hơn; nước thải từ các hoạt động nông nghiệp được xem là nguồn thải phân tán và hầu như không thể kiểm soát được trong quá trình canh tác. Ngân hàng Thế giới (WB) cũng chỉ ra rằng, hầu hết nông dân trồng lúa tại ĐBSCL đều sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật nhiều hơn mức được khuyến nghị. Tại đây, trung bình mỗi năm có khoảng 1.790 tấn thuốc diệt ốc sên, 210 tấn thuốc diệt cỏ, 1.224 tấn thuốc trừ sâu và 4.245 tấn thuốc diệt nấm được sử dụng dư thừa trong sản xuất lúa. Lượng phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật dư thừa cùng với bao bì, vỏ sản phẩm xả bừa bãi, không được thu gom là một trong những nguyên nhân lớn gây suy giảm chất lượng nước mặt, thậm chí còn ngấm xuống các mạch nước ngầm.

Ngoài ra, các hoạt động nuôi trồng thủy sản như: Nước thải nuôi trồng, quá trình vệ sinh, nạo vét ao nuôi, chất thải ao nuôi công nghiệp cũng đang là nguồn gây ô nhiễm môi trường, phát sinh dịch bệnh, suy thoái nguồn nước trên các con sông của vùng ĐBSCL. Theo kết quả quan trắc của Viện nghiên cứu Khoa học xã hội vùng Nam Bộ, nồng độ vi khuẩn Ecoli tại các sông ngòi, kênh rạch ở ĐBSCL đã vượt quá mức cho phép 2-5 lần; nồng độ BOD và COD₃ vượt giới hạn cho phép 1-3 lần; nồng độ ammoniac và một số độc chất phát sinh từ hoạt động công nghiệp và nông nghiệp đã vượt quá 5-10 lần tiêu chuẩn cho phép.

Do ảnh hưởng bởi lượng nước ngầm sụt giảm gây sạt lở, sụt lún, cộng với nước sông Mê Công bị giữ lại ở các đập thủy điện thượng nguồn, mưa ít, dòng chảy



cạn kiệt khiến cho lũ ít về để rửa mặn và bồi đắp phù sa, chất lượng nước của ĐBSCL đang ngày càng giảm mạnh và các vùng ven biển đang bị ngập dần. Năm 1990, khi đổ vào Việt Nam trở thành 9 nhánh, dòng Cửu Long đã đưa về cho ĐBSCL khoảng 160 triệu tấn phù sa làm màu mỡ cho đất đai và bồi đắp các vùng ven biển. Đến năm 2015, lượng phù sa đã giảm hơn một nửa chỉ còn 75 triệu tấn. ĐBSCL đang đứng trước nguy cơ bị nhấn chìm gần 17% diện tích khi mực nước biển dâng lên 1 m vào năm 2050 theo dự báo của các nhà khoa học. Hiện nay, các nguồn nước tại đây đang phải chống chọi với diễn biến xâm ngập mặn, nhiễm phèn, làm thay đổi hệ sinh thái thủy sinh...

An ninh nguồn nước luôn là vấn đề quan trọng, có ý nghĩa sống còn với vùng Đồng bằng sông nước Cửu Long, thậm chí còn tiềm ẩn nguy cơ cao về xung đột nguồn nước giữa các quốc gia nằm hai bên lưu vực sông Mê Công. Chính vì vậy từ nhiều năm nay, các cấp chính quyền cùng các doanh nghiệp, cá nhân, tổ chức phi chính phủ... nghiên cứu và thực hiện nhiều giải pháp nhằm đảm bảo nguồn nước cho phát triển bền vững toàn vùng, tránh xung đột. Về lâu dài, cần có chiến lược bền vững, xây dựng các điểm chứa nước để đảm bảo đủ lượng nước cho sinh hoạt và phát triển kinh tế của Việt Nam nói chung và ĐBSCL nói riêng. Còn trước mắt, cần kêu gọi các quốc gia thượng nguồn chia sẻ công bằng nước sông Mê Công; khắc phục những tổn tại trong vấn đề bảo vệ môi trường để bảo vệ và khắc phục tình trạng suy thoái chất lượng nước. ĐBSCL cần xác định, chiến dịch đảm bảo an ninh nguồn nước là chiến dịch toàn diện và lâu dài, cần sự vào cuộc của tổng thể các tầng lớp nhân dân, mọi thành phần kinh tế và mọi lĩnh vực xã hội./.



THÚC ĐẨY

xuất khẩu lao động bền vững

Hùng Ngân

Xuất khẩu lao động (XKLĐ) là chiến lược lớn của quốc gia, được xem là một trong những giải pháp giải quyết việc làm, tăng thu nhập và giảm nghèo bền vững. Hiện, mỗi năm cả nước có hơn 100.000 người đi làm việc tại nước ngoài, giúp giải quyết việc làm cho khoảng 10% tổng số lao động. Tuy nhiên, chất lượng lao động xuất khẩu của Việt Nam hiện vẫn thấp hơn so với mặt bằng chung của các nước trong khu vực. Điều này đòi hỏi công tác XKLD của Việt Nam trong thời gian tới cần quan tâm hơn tới việc đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn lao động xuất khẩu, hướng tới XKLD bền vững.

Thị trường xuất khẩu lao động rộng mở

Trong những năm qua, công tác XKLD đã đạt nhiều kết quả quan trọng. Năm 2017, XKLD đạt được con số kỷ lục với trên 134 nghìn lao động đi làm việc ở nước ngoài, vượt 28,3% so với kế hoạch năm. Năm 2018, tổng số lao động Việt Nam đi làm việc tại nước ngoài đạt hơn 142 nghìn người, vượt 30% so với kế hoạch và là năm thứ năm liên tiếp có số lượng vượt mức 100 nghìn lao động; năm 2019 có 147.387 lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, bằng 103,2% so với năm 2018. Tính chung từ năm 2006 đến nay, Việt Nam đã đưa được hơn 1 triệu lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Thị trường XKLD ngày càng được mở rộng với nhiều điểm sáng trong ký kết các hiệp định và thỏa thuận song phương. Hiện, ngoài thị trường XKLD truyền thống là Đài Loan và Nhật Bản đang tiếp nhận

lao động Việt Nam với quy mô lớn, một số thị trường khác như: châu Âu, các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất cũng đang được mở rộng. Việc Việt Nam gia nhập Cộng đồng kinh tế ASEAN cũng đang tạo ra nhiều cơ hội về lao động, việc làm cho lao động và người sử dụng lao động ở Việt Nam. Thời gian tới, mục tiêu XKLD Việt Nam đang hướng tới là các quốc gia phát triển có thu nhập cao như: Úc, Mỹ, Canada, Phần Lan...

Với thị trường rộng mở, số lượng lao động đi làm việc nước ngoài ngày càng tăng, chất lượng lao động đi XKLD cũng không ngừng được nâng cao, nhiều ngành nghề đưa đi được mở rộng, trong đó có nhiều ngành nghề mới như: Điều dưỡng, hộ lý, lao động trong một số lĩnh vực nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, lao động có tay nghề, kỹ thuật cao. Ngoài ra, Việt Nam cũng đang hướng tới mở rộng những ngành nghề phù hợp với công nghiệp hóa - hiện đại hóa, đặc biệt là những ngành nghề có nhu cầu lao động chuyên môn kỹ thuật.

Đáp ứng nhu cầu nguồn lao động chất lượng trên thị trường XKLD quốc tế, hoạt động của các doanh nghiệp XKLD Việt Nam ngày càng chuyên nghiệp. Nhiều doanh nghiệp đã chủ động tìm kiếm, phát triển thị trường, đầu tư bài bản cho công tác tạo nguồn lao động và đào tạo nâng cao tay nghề, ngoại ngữ cho lao động trước khi đi XKLD. Hiện, cả nước đã có 362 doanh nghiệp có giấy phép dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài với khoảng 500.000 lao động Việt Nam đang làm việc tại trên 40 quốc gia và vùng lãnh thổ, với khoảng 30 ngành nghề khác nhau từ lao động giản đơn đến lao động kỹ thuật cao và chuyên gia.



Theo kết quả giám sát chuyên đề người lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài (giai đoạn 2010-2017) của Ủy ban Về các vấn đề xã hội cho thấy, người lao động ra nước ngoài làm việc thường có thu nhập cao và ổn định hơn so với lao động trong nước cùng ngành nghề, trình độ. Bình quân thu nhập (kể cả làm thêm) của người lao động làm việc ở nước ngoài là 400 - 600 USD/tháng ở thị trường Trung Đông; 700-800 USD/tháng ở thị trường Đài Loan; 1.000-1.200 USD/tháng ở thị trường Hàn Quốc, Nhật Bản. Hàng năm, lượng tiền người lao động gửi về nước khoảng 2,5 tỷ USD, với mức tăng trung bình trong giai đoạn từ 2010-2017 là 6-7%/năm. Nguồn thu nhập từ hoạt động XKLD của người lao động đã góp phần cải thiện đời sống gia đình và bản thân người lao động. Việc đi XKLD giúp nhiều gia đình trở nên khá giả, mang lại giá trị lớn về cơ hội huấn luyện, đào tạo nghề nghiệp cho người lao động. Mặt khác, nhiều lao động sau khi về nước đã mang theo tác phong công nghiệp và phát triển những ngành nghề mới, tạo công ăn việc làm cho lao động, đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và làm thay đổi bộ mặt nông thôn Việt Nam.

Mặc dù mang lại nhiều giá trị về kinh tế - xã hội cho đất nước nhưng những năm qua hoạt động

XKLD vẫn còn tồn tại những hạn chế, bất cập cần được tháo gỡ như: Chất lượng nguồn nhân lực lao động Việt Nam không cao khi tỷ lệ lao động trong độ tuổi đã qua đào tạo thấp, thiếu lao động có tay nghề cao nên chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động và hội nhập. Mặt khác, LĐXK còn yếu về ngoại ngữ, trình độ tay nghề chưa phù hợp yêu cầu của thị trường, chưa quen tác phong làm việc công nghiệp. Một bộ phận doanh nghiệp chưa thực sự quan tâm đến chất lượng lao động đi làm việc ở nước ngoài, hoặc thông qua hoạt động đào tạo nghề, ngoại ngữ cho người lao động để kinh doanh dịch vụ đào tạo làm tăng chi phí của người lao động đi làm việc ở nước ngoài. Trong khi, người lao động còn thiếu thông tin, khả năng tự liên hệ trực tiếp với doanh nghiệp XKLD là khó khăn...

Không chỉ khó khăn về nguồn nhân lực, công tác quản lý người lao động tại nước ngoài cũng gặp khó khăn. Tình trạng một số tổ chức, cá nhân không có chức năng đưa lao động đi XKLD nhưng vẫn lợi dụng uy tín của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ XKLD để đưa người đi trái phép vẫn còn tồn tại. Việc các lao động đi "chui" hoặc tự bỏ hợp đồng để sống, làm việc bất hợp pháp tại nước sở tại đã và đang làm xấu hình ảnh người lao động và thị trường lao động Việt Nam.

Giải pháp xuất khẩu lao động bền vững

Để XKLD phát triển bền vững đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội, trong thời gian tới cần tập trung vào các giải pháp như:

Về phía các cơ quan quản lý Nhà nước

Nhà nước chủ động phát triển thị trường XKLD trên cơ sở đánh giá nhu cầu lao động của từng thị trường theo ngành nghề, giới tính, tay nghề và khả năng đáp ứng các nhu cầu của Việt Nam; xây dựng đề án XKLD cho từng thị trường cụ thể; hỗ trợ đầu tư cho các doanh nghiệp XKLD để mở rộng thị trường, đặc biệt là thị trường tiềm năng, thị trường có thu nhập cao.

Tăng cường thiết lập các quan hệ chính thức về hợp tác lao động với các quốc gia và vùng lãnh thổ có nhu cầu tiếp nhận lao động Việt Nam, tranh thủ vai trò của các tổ chức quốc tế để phát triển thị trường XKLD. Ngoài ra, thông qua con đường ngoại giao tiến hành đàm phán với các nước và vùng lãnh thổ có nhu cầu tiếp nhận lao động Việt Nam để ký các hiệp định, các bản thỏa thuận, bản ghi nhớ trong hợp tác lao động làm cơ sở pháp lý cho việc đưa lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài.

Cần xem xét sửa đổi quy định về tuyển chọn lao động hiện hành để nâng chất lượng tuyển chọn người lao động. Rà soát lại cơ chế chính sách để bảo đảm tính thực thi của pháp luật, cũng như tạo cơ hội cho người lao động tiếp cận được các kênh XKLD chính thức. Ưu tiên những địa phương khó khăn để người lao động có cơ hội đi XKLD. Đồng thời, tăng cường quản lý để người dân ý thức được nguy cơ XKLD "chui"; ngăn chặn kịp thời các hiện tượng cò mồi, môi giới... Đẩy mạnh công tác

tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho người dân về XKLD.

Cục Quản lý Lao động ngoài nước tổ chức các khóa tập huấn chuyên môn nghiệp vụ và hội nhập kinh tế quốc tế cho cán bộ ở Trung ương và địa phương làm công tác quản lý hoạt động đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài. Bên cạnh đó, các địa phương nên chú trọng đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật cho người lao động qua các lớp đào tạo ngắn và dài hạn. Tăng cường phổ biến, tuyên truyền sâu rộng về chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về XKLD cũng như thông tin đầy đủ về chính sách, chế độ, điều kiện tuyển chọn, điều kiện làm việc, sinh hoạt và thu nhập của người lao động ở các thị trường lao động nước ngoài trên các phương tiện thông tin đại chúng...

Đẩy mạnh công tác dự báo thông tin thị trường XKLD, dự báo chuẩn bị nguồn lao động xuất khẩu cho từng thị trường để chủ động và đáp ứng kịp thời yêu cầu kết nối cung - cầu lao động, bảo đảm thông tin đầy đủ, chính xác và cập nhật; Khẩn trương tạo lập một bộ số liệu thống kê thống nhất về hoạt động XKLD.

Về phía doanh nghiệp XKLD

Các doanh nghiệp XKLD cần chủ động mở rộng thị trường XKLD bằng việc xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên nghiệp về thị trường XKLD; Tổ chức thường xuyên các cuộc khảo sát đến các thị trường tiềm năng để tìm kiếm các cơ hội, cũng như nhu cầu nhập khẩu lao động của các thị trường.

Xây dựng đội ngũ doanh nghiệp XKLD mạnh trong đó có những doanh nghiệp làm hạt nhân đủ sức mạnh làm tốt công tác XKLD. Mỗi doanh nghiệp XKLD cũng cần cải thiện chất lượng,

nâng cao trách nhiệm trong tuyển chọn, đào tạo và quản lý lao động. Đồng thời đẩy mạnh công tác tổ chức dạy nghề, ngoại ngữ, văn hóa cũng như tác phong làm việc cho người lao động để phù hợp với yêu cầu của từng thị trường lao động.

Công tác về XKLD cần được truyền thông nhanh chóng, đầy đủ, kịp thời đến với mọi tầng lớp nhân dân, nhất là tại các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, góp phần nâng cao nhận thức về ý nghĩa, vai trò của công tác đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng.

Doanh nghiệp cần cung cấp cho nhà trường nhiều hơn nữa các chương trình đi học tập, làm việc ở từng thị trường để nhà trường đưa vào thông tin tuyển sinh, tư vấn học nghề. Trên cơ sở thông tin tuyển sinh, nhà trường phối hợp với doanh nghiệp tổ chức tuyển sinh và đào tạo sinh viên học tập và lao động phù hợp với nhu cầu. Song song đó, nhà trường đẩy mạnh liên kết, hợp tác với các công ty XKLD để giải quyết đầu ra thông qua việc phái cử thực tập sinh hoặc XKLD...

Về phía người lao động đi XKLD

Chủ động nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật, tay nghề và ngoại ngữ khi tham gia XKLD. Đồng thời, chủ động tìm hiểu các quy định về hoạt động XKLD nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết về XKLD, góp phần hạn chế tối đa tình trạng lừa đảo trong XKLD.

Nâng cao ý thức tổ chức kỷ luật, an toàn lao động và tuân thủ các quy định pháp luật trong quá trình sống và làm việc tại nước tiếp nhận lao động. Đồng thời, tìm hiểu văn hóa của nơi tiếp nhận người lao động sẽ tới làm việc để giúp người lao động sớm hòa nhập, thích ứng tốt với môi trường mới./

TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019

MỘT SỐ KẾT QUẢ CHỦ YẾU TẠI BÌNH ĐỊNH

Nguyễn Thị Mỹ

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Bình Định

Kết quả sơ bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 của tỉnh Bình Định cho thấy, tính đến 0 giờ ngày 01/4/2019, dân số toàn tỉnh Bình Định là 1.486,9 nghìn dân, xếp thứ 20 cả nước và xếp thứ 4 vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

Là một trong những tỉnh đông dân nhưng sau 10 năm, quy mô dân số tỉnh Bình Định chỉ tăng thêm 453 người. Tỷ lệ dân số bình quân năm giai đoạn 2009-2019 là 0,0031%/năm, giảm so với 10 năm trước 0,167% (tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 1999-2009 là 0,17%/năm).

Mật độ dân số của Bình Định là 244,9 người/km² (năm 2009: 244,8 người/km²), xếp thứ 3 vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; cao hơn mật độ dân số tỉnh Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi lần lượt: 14,9 người/km², 103,9 người/km², 5,9 người/km².

Mật độ dân số tập trung cao nhất ở thành phố Quy Nhơn 1.013,8 người/km², tiếp đến là huyện Tuy Phước 819,4 người/km² và thị xã An Nhơn 718,6 người/km²; các huyện đồng bằng thuộc phía Bắc của tỉnh có mật độ dân số thấp hơn nhiều so các huyện đồng bằng phía Nam của tỉnh: huyện Hoài Nhơn 494,3 người/km², Phù Mỹ 290,6 người/km², Phù Cát 269,5 người/km²; thấp nhất là huyện Vân Canh 34,7 người/km².

Có thể thấy, mật độ dân số ở

Bình Định khá cao nhưng phân bố không đồng đều; khoảng cách về dân số giữa thành phố/huyện/thị xã, giữa thành thị và nông thôn còn khá lớn với xu hướng tiếp tục gia tăng.

Tỷ số giới tính của dân số tỉnh Bình Định là 97,0 nam/100,0 nữ. Mặc dù tỷ số này liên tục tăng kể từ Tổng điều tra năm 1989 đến nay song luôn ở mức dưới 100 (năm 1989: 90,4 nam/100 nữ; năm 1999: 93,8 nam/100 nữ; 2009: 95,1 nam/100 nữ). Có sự khác biệt đáng kể về tỷ số giới tính giữa các vùng. Miền núi có tỷ số giới tính cao nhất, tiếp đến trung du, tương ứng là 97,2 nam/100 nữ, 96,3 nam/100 nữ và thấp nhất đồng bằng, chỉ là 94,8 nam/100 nữ.

Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, Bình Định có 474.587 người ở khu vực thành thị, chiếm 31,9% tổng dân số; 1.012.331 người ở khu vực nông thôn, chiếm 68,1%. Sau 10 năm, tỷ lệ dân số thành thị tăng 4,2 điểm phần trăm. Tuy nhiên, tỷ lệ dân số khu vực thành thị tỉnh Bình Định vẫn đang ở mức thấp so cả nước và vùng kinh tế trọng điểm miền Trung là 2,5%; 8,3%. Tỷ lệ tăng

dân số bình quân khu vực thành thị giai đoạn 2009-2019 là 1,42%/năm; ngược lại, khu vực nông thôn giai đoạn này giảm 0,59%/năm.

Phân bố dân cư giữa các vùng trong tỉnh có sự khác biệt đáng kể. Vùng đồng bằng vẫn là nơi tập trung dân cư đông nhất với 1.198.951 người, chiếm 80,6%, riêng thành phố Quy Nhơn - Trung tâm kinh tế hành chính của tỉnh có 290.053 người, chiếm 19,5%; tiếp đến là vùng trung du có 201.668 người sinh sống, chiếm 13,6%. Vùng miền núi là nơi có ít dân cư sinh sống nhất với 86.299 người, chiếm 5,8% dân số của tỉnh.

Toàn tỉnh có 1.445.150 người dân tộc Kinh, chiếm 97,2% và 41.768 người dân tộc khác, chiếm 2,8% tổng dân số của cả tỉnh. Trong 10 năm qua, tỷ lệ tăng dân số bình quân năm của nhóm dân tộc khác 1,91%/năm, cao hơn bình quân chung của tỉnh 1,907%/năm, cao hơn nhóm dân tộc Kinh 1,96%/năm.

Toàn tỉnh Bình Định có 434.379 hộ, tăng 38.366 hộ (+9,7%) so với năm 2009; trong đó: Khu vực thành thị 135.870 hộ, tăng 24.260 hộ (+21,7%); khu vực nông thôn

298.509 hộ, tăng 14.106 hộ (+5,0%). Tỷ lệ tăng số hộ dân cư giai đoạn 2009-2019 là 9,69%; bình quân mỗi năm tăng 0,93%/năm, thấp hơn 1,34 điểm phần trăm so với giai đoạn 1999-2009 và là giai đoạn có tỷ lệ tăng số hộ dân cư thấp nhất trong vòng 20 năm qua.

Bình quân mỗi hộ là 3,4 người/hộ, thấp hơn 0,4 người/hộ so với năm 2009; trong đó: Khu vực thành thị 3,5 người/hộ, thấp hơn 0,3 người/hộ; khu vực nông thôn 3,4 người/hộ, thấp hơn 0,4 người/hộ. Vùng đồng bằng và miền núi của tỉnh, quy mô hộ bình quân 3,4 người/hộ; trung du 3,2 người/hộ.

Về giáo dục: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết tăng mạnh sau 10 năm từ 2009 đến 2019, với 97,2% dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết, cao hơn 1,4 điểm phần trăm so với cả nước và 1,0 điểm phần trăm so với vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung. Trong 10 năm, tỷ lệ biết đọc biết viết của nữ là 96,1%, thấp hơn nam 2,3% nhưng cao hơn 2,26% so năm 2009; khoảng cách tỷ lệ biết đọc biết viết giữa nam và nữ vẫn còn độ chênh lệch khá cao.

Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học không đi học ở khu vực nông thôn cao gấp 1,5 lần so với khu vực thành thị, tương ứng là 7,1% và 4,6%. Tỷ lệ không đi học của dân số nữ cao hơn dân số nam, tương ứng là 6,3% và 4,6%. Năm 2009, tỷ lệ dân số nữ trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học là 9,79%, thấp hơn tỷ lệ dân số nam trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học 2,5 điểm phần trăm và cao gấp 2,1 lần tỷ lệ này của nữ trong năm 2019.

Thành phố Quy Nhơn và thị xã An Nhơn có tỷ lệ biết đọc biết viết cao nhất (98,8%); tiếp theo là huyện Tuy Phước 98,5%; 3 huyện

miền núi tỷ lệ còn thấp: Vĩnh Thạnh 91,9%, An Lão 89,9%, Vân Canh có tỷ lệ thấp nhất tỉnh (86,4%).

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tỉnh Bình Định có khoảng 92% dân số trong độ tuổi đi học phổ thông hiện đang đi học. Trong 10 năm qua, tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng hiện không đi học (chưa bao giờ đi học hoặc đã thôi học) giảm đáng kể, từ 12,69% năm 2009 xuống còn 8% năm 2019.

Đặc biệt, trong vòng 10 năm qua, tỉnh Bình Định đã thực hiện tốt nhiệm vụ, giải pháp phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh. Nhờ vậy, điều kiện nhà ở của các hộ dân cư đã được cải thiện rõ rệt, nhất là khu vực thành thị. Hầu hết các hộ dân cư đều có nhà ở kiên cố và bán kiên cố; diện tích nhà ở bình quân đầu người tăng lên đáng kể. Tỷ lệ hộ sống trong nhà ở kiên cố và bán kiên cố đã tăng mạnh từ 98,3% (năm 2009) lên đến 99% (năm 2019). Tỷ lệ này ở khu vực thành thị 99,4%, cao hơn khu vực nông thôn 0,5%. So sánh với cả nước và vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, tỷ lệ hộ sống trong nhà ở kiên cố và bán kiên cố của Bình Định cao hơn 5,9 điểm phần trăm và 1,7 điểm phần trăm.

Diện tích nhà ở bình quân 25,7 m²/người; trong đó khu vực thành thị 26,8 m²/người, khu vực nông thôn 25,2 m²/người. Trong đó, diện tích nhà ở bình quân khu vực thành thị 26,8 m²/người, khu vực nông thôn 25,2 m²/người. So với năm 2009, diện tích nhà ở bình quân đầu người tăng 6,8 m²/người; tuy nhiên, vẫn có 3.775 hộ (khu vực thành thị 2.039 hộ) sống trong điều kiện nhà ở chật hẹp, có diện tích bình quân dưới 6 m². Toàn tỉnh Bình Định vẫn còn 1% hộ đang sống trong nhà thiếu kiên cố

và đơn sơ; trong đó, khu vực nông thôn 1,1%; nhất là 3 huyện miền núi tỷ lệ này còn khá cao: An Lão 4,3%, Vĩnh Thạnh 6,8%, Vân Canh 10,7%; hầu hết những hộ này là những hộ cần được tỉnh quan tâm trong việc cải thiện điều kiện nhà ở trong thời gian tới.

Có thể thấy, trải qua 10 năm (2009-2019) chính sách về dân số và các chính sách liên quan đến dân số tại tỉnh Bình Định đã phát huy kết quả tích cực nhiều mặt. Tốc độ tăng dân số bình quân năm của 10 năm nay thấp hơn của 10 năm trước (0,17%/năm so với 0,0031%/năm). Đây cũng là tốc độ tăng thuộc mức thấp so với cả nước, các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Tốc độ tăng thấp và chậm lại là kết quả tích cực của chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình trong 10 năm qua.

Việc tốc độ tăng dân số chậm lại đã góp phần làm cho GRDP bình quân đầu người của tỉnh tăng với tốc độ khá cao (228,5%). Đồng thời, việc nâng cao trình độ dân trí với tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết hiện đang ở mức cao (từ 95,8% lên 97,2%), tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng hiện không đi học (chưa bao giờ đi học hoặc đã thôi học) giảm đáng kể, từ 11,08% năm 2009 xuống 8% năm 2019. Thêm vào đó, tốc độ diện tích xây dựng nhà ở tăng 4,7%/năm, nên đã góp phần giảm mạnh tỷ lệ hộ không có nhà ở, tăng diện tích nhà ở bình quân đầu người, tăng tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố và bán kiên cố, điều kiện nhà ở các hộ dân cư đã được cải thiện rõ rệt, đặc biệt ở khu vực thành thị, đảm bảo mục tiêu chính sách phát triển kinh tế - xã hội và các mục tiêu liên quan đến an sinh, xã hội, phát triển con người./

KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019 TẠI TỈNH LÀO CAI

Kết quả sơ bộ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019 của tỉnh Lào Cai cho thấy, tính tới 0 giờ ngày 01/4/2019, dân số toàn tỉnh Lào Cai là 730.420 người, là tỉnh có dân số đông dân thứ 55 trong cả nước (55/63 tỉnh, thành phố). Trong đó, dân số nam là 371.306 người (chiếm 50,83%), dân số nữ là 359.114 người (chiếm 49,17%). Như vậy, sau 10 năm (giai đoạn 2009-2019), quy mô dân số tỉnh Lào Cai tăng thêm 115.829 người; tỷ lệ tăng dân số bình quân là 1,73%/năm.

Bảng 1. Dân số có đến 01/4/2019 phân theo giới tính, thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính

	Chung	Phân theo thành thị, nông thôn		Phân theo giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Tỉnh Lào Cai	730.420	171.456	558.964	371.306	359.114
Thành phố Lào Cai	127.854	100.017	27.837	63.795	64.059
Huyện Bát Xát	82.733	5.607	77.126	42.216	40.517
Huyện Mường Khương	63.682	9.680	54.002	32.373	31.309
Huyện Si Ma Cai	37.490	-	37.490	19.438	18.052
Huyện Bắc Hà	65.338	5.545	59.793	33.485	31.853
Huyện Bảo Thắng	112.897	23.689	89.208	57.445	55.452
Huyện Bảo Yên	85.564	9.470	76.094	43.620	41.944
Huyện Sa Pa	65.695	10.839	54.856	33.379	32.316
Huyện Văn Bàn	89.167	6.609	82.558	45.555	43.612

Cùng với mức tăng dân số, mật độ dân số tỉnh Lào Cai là 115 người/km², tăng 19 người/km² so với năm 2009; với kết quả này, tỉnh Lào Cai có mật độ dân số đứng thứ 52 cả nước. Tỷ số giới tính là 103,4 nam/100 nữ; trong đó, tỷ số giới tính khu vực thành thị là 94,9 nam/100 nữ, khu vực nông thôn là 103,8 nam/100 nữ.

Về phân bố dân cư, tỉnh Lào Cai có 171.456 người cư trú ở khu vực thành thị, chiếm 23,47% tổng dân số; 558.964 người cư trú ở khu vực nông thôn, chiếm 76,53%. Tổng số người dân tộc Kinh là 246.756 người, chiếm 33,78% dân số trong tỉnh, còn lại là người dân tộc khác. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn của toàn tỉnh là 82,7%. Trong đó, dân số đang có vợ/chồng chiếm 74,9%, dân số đã ly hôn hoặc ly thân chiếm 2,2%.

Theo kết quả sơ bộ Tổng điều tra 2019, Lào Cai có khoảng 88,7% dân số trong độ tuổi đi học phổ thông đang đi học. Có sự khác biệt về tình trạng không đi học của học sinh ở khu vực thành thị với khu vực nông thôn. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học không đi học ở khu vực nông thôn cao gấp 4,3 lần so với khu vực thành thị, tương ứng là 14,2% và 3,3%; tỷ lệ không đi học của dân số nữ thấp hơn dân số nam, tương ứng là 11,9% và 12,5%.

Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên là 82,1%; tỷ lệ biết chữ của nữ thấp hơn nam, tương ứng là 76,8% và 87,3%; tỷ lệ biết chữ của dân số

ở khu vực thành thị cao gấp 1,3 lần so với khu vực nông thôn, tương ứng là 97,2% và 77,2%.

Bảng 2. Tỷ lệ biết đọc biết viết của dân số từ 15 tuổi trở lên theo giới tính, 2009 - 2019

	Năm 2009	Năm 2019
Tổng số	77,4	82,1
Nam	84,8	87,3
Nữ	70,0	76,8

Về quy mô hộ, toàn tỉnh Lào Cai có 175.034 hộ dân cư, tăng 33.076 hộ so với năm 2009. Quy mô hộ bình quân phổ biến trên toàn tỉnh là từ 2 đến 4 người/hộ, chiếm 60,2% tổng số hộ; hộ từ 5 người trở lên chiếm 34,1%; hộ độc thân chiếm 5,7%.

Kết quả sơ bộ Tổng điều tra năm 2019 cũng cho thấy, trong 10 năm qua, điều kiện nhà ở của các hộ dân cư đã được cải thiện rõ rệt đặc biệt ở khu vực thành thị. Hầu hết các hộ dân cư đều có nhà kiên cố và bán kiên cố; diện tích nhà ở bình quân đầu người tăng lên đáng kể, sát với mục tiêu Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020. Tính đến thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019, toàn tỉnh có 4 hộ không có nhà ở. Trung bình cứ

10.000 hộ dân cư thì có khoảng 0,2 hộ không có nhà ở. Như vậy, chỉ tiêu này đã được cải thiện trong 10 năm qua, từ 1,5 hộ/10.000 hộ vào năm 2009 đến nay giảm xuống còn 0,2 hộ/10.000 hộ.

Đa số các hộ dân cư trên địa bàn tỉnh Lào Cai đang sống trong nhà kiên cố và bán kiên cố (chiếm 80,4%); tỷ lệ hộ sống trong nhà kiên cố và bán kiên cố ở khu vực thành thị là 95,5%; nông thôn là 74,7%, tỷ lệ này ở khu vực thành thị cao hơn khoảng 1,3 lần so với khu vực nông thôn.

Bảng 3. Tỷ lệ hộ có nhà ở theo loại nhà, khu vực thành thị và nông thôn

Tỷ lệ hộ có nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ			Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố và bán kiên cố		
Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
19,6	4,5	25,3	80,4	95,5	74,7

%

Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2019 của tỉnh Lào Cai là 23,2m²/người; trong đó, diện tích nhà ở bình quân đầu người khu vực thành thị cao hơn khoảng 1,9 lần so với khu vực nông thôn, tương ứng là 36,2m²/người và 19,3m²/người. Tuy có sự chênh lệch lớn về diện tích nhà ở bình quân đầu người giữa khu vực thành thị và nông thôn, nhưng tỉnh Lào Cai đã đạt được các mục tiêu về Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020.

Có thể thấy, qua 10 năm, quy mô dân số của tỉnh tăng hơn so với giai đoạn 10 năm trước; tỷ lệ tăng dân số được kiểm soát, trình độ dân trí đã được cải thiện. Hầu hết các hộ dân cư đều có nhà ở và chủ yếu sống trong các loại nhà kiên cố và bán kiên cố; diện tích nhà ở bình quân đầu người tăng lên đáng kể và đạt mục tiêu Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Quyết định số 2127/QĐ-TTg ngày 30/11/2011./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Lào Cai

Thực hiện Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019, từ ngày 01/4/2019 đến ngày 2/5/2019, công tác thu thập thông tin trên địa bàn tỉnh Lào Cai đã huy động 1.398 người tham gia Ban chỉ đạo và Văn phòng Ban chỉ đạo các cấp; 298 người là tổ trưởng và giám sát viên, 1.009 điều tra viên chính thức thực hiện điều tra trên 1.787 địa bàn và 175.034 hộ, 100% hộ dân cư được thu thập thông tin trên phiếu điện tử (CAPI) và Webform thay cho phiếu giấy. Quá trình tổ chức thu thập thông tin tại địa bàn diễn ra khá thuận lợi, đảm bảo chất lượng. Lào Cai hoàn thành thu thập thông tin trước 06 ngày so với thời hạn quy định.

HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP...

(Tiếp theo trang 17)

Cần sự nỗ lực hơn nữa cả ở Chính phủ và doanh nghiệp

Trong báo cáo mới nhất của mình, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) tuy cảnh báo nền kinh tế toàn cầu có khả năng giảm tốc và chưa chắc đã phục hồi trở lại song vẫn tỏ ra lạc quan khi dự đoán kinh tế thế giới sẽ tăng trưởng 3,4% trong năm 2020. Đây là tín hiệu tốt để các DN Việt Nam tiếp tục đưa ra những chiến lược đầu tư ra nước ngoài với kỳ vọng đạt được những kết quả tốt đẹp hơn.

Để hoạt động ĐTRNN của DN Việt Nam phát huy hiệu quả hơn, hạn chế được các rủi ro trong thời gian tới, không chỉ cần tuân thủ pháp luật Việt Nam (quốc gia đi đầu tư), các DN cần thiết chủ động nghiên cứu, tìm hiểu các vấn đề pháp luật, xã hội của nước sở tại, luật pháp quốc tế và các chính sách, pháp luật có liên quan khác..., nhất là cập nhật những thay đổi thường xuyên về chính sách đầu tư của các nước. Quan trọng hơn là cần tuân thủ tốt pháp luật nước sở tại, luật pháp quốc tế và các quy định có liên quan, cũng như có thái độ hợp tác với chính quyền, người dân ở quốc gia tiếp nhận đầu tư dựa trên nguyên tắc cùng có lợi để phòng tránh những tranh chấp có thể xảy ra trong quá trình đầu tư.

Đặc biệt, các DN chỉ nên quyết định đầu tư khi có thông tin đầy đủ, đáng tin cậy về dự án từ các cơ quan chức năng có liên quan ở cả phía Việt Nam và quốc gia nhận đầu tư để tránh gặp phải những rủi ro, bất lợi.

Nhằm cải thiện khả năng cạnh tranh, các DN Việt Nam cũng cần xây dựng chiến lược đầu tư trung hạn và dài hạn, đồng thời tăng cường mối liên kết giữa các DN ĐTRNN với nhau và chủ động nhận diện rõ rủi ro sẽ phải đối mặt, qua đó có phương án phòng ngừa cụ thể.

Mặt khác, để tạo điều kiện thuận lợi, tiếp thêm sức mạnh cho các DN "chinh chiến" trên thị trường quốc tế, Chính phủ nên có chính sách thiết thực và hấp dẫn hơn để thúc đẩy, khuyến khích các DN tăng cường ĐTRNN, cũng như tăng cường giám sát chất lượng dòng vốn ĐTRNN để tránh gây tác động tiêu cực. Thêm vào đó, Chính phủ cần kịp thời nắm bắt nhu cầu cần được hỗ trợ của DN ĐTRNN, có những công cụ hướng dẫn DN xử lý hiệu quả các khó khăn, vướng mắc, rủi ro trong quá trình đầu tư./.

KIỂM ĐỊNH SỰ HỘI TỤ THU NHẬP GIỮA CÁC TỈNH THÀNH Ở VIỆT NAM BẰNG HỒI QUY KHÔNG GIAN

Hà Văn Sơn - Trường Đại học Kinh tế TP.HCM

Nguyễn Văn Thắng - Nguyễn Thanh Bình - Cục Thống kê TP.HCM

Bài viết sử dụng số liệu về tổng sản phẩm địa phương, quy mô vốn và lực lượng lao động của 63 tỉnh thành ở Việt Nam để tính toán tính hiệu quả kinh tế của địa phương theo phương pháp đường biên hiệu quả, từ đó kiểm định tính hội tụ tuyệt đối và hội tụ có điều kiện trong tính hiệu quả kinh tế của các địa phương. Kết quả kiểm định cho thấy, có bằng chứng thống kê mạnh về sự tồn tại của hội tụ tuyệt đối và hội tụ có điều kiện của tính hiệu quả kinh tế của địa phương. Các địa phương đã đạt được mức hiệu quả kinh tế cao thường có tốc độ tăng trưởng tính hiệu quả chậm lại, trong khi các địa phương có mức hiệu quả kinh tế thấp sẽ tăng trưởng tính hiệu quả nhanh hơn.

Tính hiệu quả kinh tế (*eco-efficiency*), lần đầu được giới thiệu bởi Schaltegger và Sturm (1990), là một trong những chủ đề nghiên cứu rất được quan tâm trong lĩnh vực kinh tế phát triển và ngày càng được mở rộng. Theo Kuosmanen (2005), một địa phương sẽ đạt được tính hiệu quả kinh tế nếu địa phương đó sản xuất ra một mức sản lượng cho trước nhưng sử dụng các nguồn lực đầu vào thấp nhất, đôi khi còn có thể xem xét đến tác hại của việc gia tăng sản xuất đối với môi trường. Tính hiệu quả kinh tế có thể được xem xét ở cấp độ nền kinh tế

quốc gia hoặc cấp độ tỉnh thành hoặc ở cấp độ ngành kinh tế. Rất nhiều các nghiên cứu đều tính toán tính hiệu quả kinh tế của đối tượng nghiên cứu bằng phương pháp DEA (*Data Envelopment Analysis*). Ngoài phương pháp DEA, để tính toán tính hiệu quả kinh tế, kỹ thuật đường biên hiệu quả được giới thiệu bởi Aigner và cộng sự (1977), được bổ sung và mở rộng trong nghiên cứu của Kumbhakar và Lovell (2000) cũng là một phương pháp được sử dụng phổ biến.

Mô hình hồi quy được sử dụng để tính toán tính hiệu quả kinh tế trong nghiên cứu của Kumbhakar và Lovell (2000) như sau:

$$\ln(c_i) = \alpha_0 + \alpha_1 \ln q_i + \sum_{j=1}^k \beta_j \ln(p_{ij}) + v_i + u_i \quad (a)$$

Trong đó c_i là tổng chi phí, p_{ij} là giá của các yếu tố đầu vào, q_i là mức sản lượng xác định bởi hàm sản xuất

$$q = f(z_i, \beta) \zeta_i \quad (b)$$

Với hàm sản xuất này, z_i là các yếu tố đầu vào của hàm sản xuất ζ_i thể hiện tính hiệu quả của nền kinh tế thứ i trong mẫu dữ liệu. Khi $\zeta_i < 1$, nền kinh tế không đạt được tính hiệu quả kinh tế tốt nhất vì không sử dụng các nguồn lực đầu vào z_i một cách tốt nhất để đạt được mức sản lượng tiềm năng $f(z_i, \beta)$. Giá trị lớn nhất có thể đạt được của điểm hiệu quả ζ_i là bằng 1 và khi đó, nền kinh tế đạt mức hiệu quả kinh tế tối ưu.

Với mục tiêu kiểm định sự hội tụ trong hiệu quả kinh tế các địa phương ở Việt Nam, bài viết này hướng đến việc áp dụng kỹ thuật đường biên sản xuất chung để xác định hiệu quả kinh tế của các tỉnh thành trong giai đoạn 2010 - 2017.

Tóm tắt mô hình lý thuyết về sự hội tụ tuyệt đối và hội tụ có điều kiện về tính hiệu quả kinh tế của địa phương

Trong kinh tế học phát triển, giả thuyết hội tụ trong kinh tế được khởi xướng đầu tiên bởi Barro và Sala-i-Martin (1992) với ý tưởng về sự hội tụ tuyệt đối và hội tụ có điều kiện trong thu nhập. Các nghiên cứu này đề cập đến một quá trình trong đó các khu vực nghèo phát triển nhanh hơn các khu vực giàu có và do đó sẽ có kỳ vọng bắt kịp các khu vực giàu có ở một trạng thái ổn định (*steady state*). Với ý tưởng này Sala-i-Martin (1996) đề xuất phương trình có dạng:

$$\Delta \ln Y_{it} = \beta_0 + \beta_1 \ln Y_{i,t-1} + u_{it}, \quad (1)$$

Trong đó:

Y_{it} là quy mô kinh tế của quốc gia thứ i tại thời điểm t ;

$\Delta \ln(Y_{it}) = \ln\left(\frac{Y_{it}}{Y_{i,t-1}}\right)$ cho biết mức độ tăng quy mô kinh tế của địa phương i tại thời điểm t .

Nếu β_1 trong phương trình hồi quy (1) mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê thì phương trình (1) thể hiện được hội tụ beta tuyệt đối giữa các địa phương.

Nếu phương trình (1) được mở rộng bằng cách bổ sung các biến kiểm soát như các yếu tố vốn, lao động và đặc điểm của địa phương thì phương trình mở rộng này được dùng để kiểm định sự hội tụ có điều kiện. Mô hình mở rộng khi đó có dạng:

$$\Delta \ln Y_{it} = \alpha_i + \beta \ln Y_{i,t-1} + \sum_{j=1}^k \gamma_j X_{jit} + \varepsilon_{it}, \quad (2)$$

Trong đó: $X_j (j = \overline{1, k})$ là các biến kiểm soát có mặt trong mô hình. Hệ số β trong phương trình (2), nếu mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê, cho biết có sự tồn tại của hội tụ tương đối.

Để kiểm soát sự tương quan không gian giữa các địa phương khi xử lý dữ liệu, ba dạng mô hình hồi quy không gian thường được sử dụng để xác định tác động của sự tương quan không gian là mô hình sai số không gian (SEM - *Spatial Error Model*); mô hình tự hồi quy không gian (SAR - *Spatial Autoregression Model*) và mô hình Durbin không gian (SDM - *Spatial Durbin Model*).

Dạng ma trận của mô hình sai số không gian SEM là

$$\begin{aligned} Y &= X\beta + U, \\ U &= \lambda Wu + \varepsilon, \end{aligned} \quad (3)$$

Trong đó: Y là biến phụ thuộc, X chứa các biến độc lập, U là véc tơ sai số hồi quy bị tương quan về mặt không gian, λ là hệ số tự tương quan không gian, W là ma trận trọng số không gian và $\varepsilon \sim N(0, \sigma^2 I)$.

Mô hình tự hồi quy không gian SAR kiểm soát biến trễ không gian của biến phụ thuộc với phương trình có dạng

$$Y = \rho WY + X\beta + \varepsilon, \quad (4)$$

Trong đó: ρ là hệ số tự hồi quy không gian.

Mô hình Durbin không gian có sự khác biệt với hai mô hình trên ở chỗ, nó cho phép xét đến sự tương quan không gian của cả các biến giải thích bên cạnh sự tương quan không gian của biến phụ thuộc.

$$Y = \rho WY + X\beta + WX\gamma + \varepsilon, \quad (5)$$

Việc áp dụng kỹ thuật hồi quy không gian để kiểm định sự hội tụ tuyệt đối và tương đối tính hiệu quả kinh tế của các tỉnh thành được mô tả cụ thể trong phần tiếp theo của bài nghiên cứu.

Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu

Bài viết sử dụng số liệu được thu thập từ niên giám thống kê của 63 tỉnh thành phố của Việt Nam trong giai đoạn 2010 - 2017. Đại lượng tổng sản phẩm địa phương (*Gross Regional Domestic Product - GRDP*) được sử dụng đại diện cho quy mô kinh tế của các tỉnh thành, yếu tố vốn được đo lường bằng tổng vốn đầu tư phát triển, yếu tố quy mô lao động được đại diện bằng số người trong độ tuổi lao động của các tỉnh thành. Độ mở thương mại được đo bằng tỷ lệ giữa tổng xuất nhập khẩu của địa phương và quy mô GRDP. Tất cả các số liệu này sử dụng theo giá thực tế, được trích xuất và tính toán dựa trên số liệu công bố chính thức trên niên giám thống kê của các tỉnh, thành.

Phương pháp nghiên cứu

Dựa trên phương trình (1) cho đến phương trình (6), sự hội tụ tuyệt đối của tính hiệu quả của tỉnh thành với dữ liệu bảng được kiểm định bằng phương trình

$$\ln\left(\frac{efficiency_{it}}{efficiency_{i,t-1}}\right) = \beta_0 + \beta_1 \ln(efficiency_{i,t-1}) + \mu_i + u_{it} \quad (6)$$

Trong đó: $efficiency_{it}$ đo lường tính hiệu quả kinh tế đã tính ở bước trên. Trong phương trình này β_1 cho biết hệ số hội tụ.

Khi mô hình kiểm soát thêm các biến độc lập quan trọng, hiệu ứng hội tụ trở thành hội tụ có điều kiện, với phương trình như sau:

$$\ln\left(\frac{efficiency_{it}}{efficiency_{i,t-1}}\right) = \beta_0 + \beta_1 \ln(efficiency_{i,t-1}) + \beta_2 \ln Capital_{it} + \beta_3 \ln Labor_{it} + \beta_4 Openness_{it} + \mu_i + u_{it} \quad (7)$$

Tính hội tụ cũng được kết luận là tồn tại nếu hệ số hồi quy β_1 trong các phương trình trên mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê.

Phương trình (6) và (7) được ước lượng theo mô hình hồi quy không gian như trong phương trình (3), (4) và (5) nhằm kiểm soát sự tương quan chéo giữa các tỉnh thành trong mẫu dữ liệu. Ma trận trọng số được sử dụng trong bài viết này là ma trận trọng số liền kề với quy ước, các địa phương có đường biên tiếp giáp nhau sẽ có trọng số nhận giá trị 1 và các địa phương không tiếp giáp nhau có trọng số nhận giá trị 0.

Kết quả

Để tài áp dụng phương pháp đường biên chung để tính toán điểm hiệu quả kinh tế của các địa phương. Các tính toán được thực hiện theo dạng phương trình (1) và (2) trên phần mềm Stata. Bảng 1 thể hiện thống kê mô tả giá trị trung bình đánh giá hiệu quả kinh tế này theo vùng miền. Theo Bảng 1, Tây Nguyên là vùng kinh tế có điểm đánh giá tính hiệu quả kỹ thuật trung bình giai đoạn 2010 - 2017 cao nhất với 0,91 điểm, trong khi đó vùng Trung du miền núi phía Bắc, Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung có mức hiệu quả kinh tế thấp nhất, nhưng bù lại mức tăng trưởng hiệu quả kinh tế trung bình cao nhất.

Xét trên toàn bộ mẫu dữ liệu của các tỉnh thành, điểm hiệu quả trung bình là 0,869 cho thấy, nhìn chung các địa phương đều chưa đạt tính hiệu quả tối đa (giá trị 1) nhưng mức hiệu quả trung bình tương đối cao. Tốc độ tăng trưởng hiệu quả trung bình hàng năm của các vùng kinh tế khoảng 3,9%, mang dấu dương cho thấy sự tăng dần tính hiệu quả kinh tế của các địa phương; trong đó vùng Đông Nam Bộ có mức tăng trưởng tính hiệu quả kinh tế thấp nhất. Ngược lại, vùng Trung du và miền núi phía Bắc có mức tăng trưởng tính hiệu quả kinh tế cao nhất.

Có thể nhận thấy rằng, địa phương với nền kinh tế quy mô nhỏ, tính hiệu quả kinh tế thấp có mức tăng trưởng hiệu quả cao; trong khi nền kinh tế có quy mô lớn, tính hiệu quả kinh tế cao sẽ có mức tăng trưởng tính hiệu quả thấp là những thống kê mô tả ban đầu cho thấy vai trò của lý thuyết hội tụ trong tính hiệu quả kinh tế của các tỉnh thành. Kết quả kiểm định tính hội tụ này được thể hiện ở Bảng 2 và bảng 3 của nghiên cứu.

Bảng 1: Bảng thống kê mô tả tính hiệu quả của các vùng kinh tế giai đoạn 2010-2017

Vùng kinh tế	Giá trị trung bình	
	Tính hiệu quả kinh tế	Tăng trưởng hiệu quả kinh tế
Đông Nam Bộ	0,880	1,630
Đồng bằng sông Hồng	0,886	3,785
Trung du và miền núi phía Bắc	0,845	5,862
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,849	4,025
Tây Nguyên	0,911	1,833
Đồng bằng sông Cửu Long	0,882	3,528
Toàn bộ mẫu	0,869	3,887

Bảng 2: Kiểm định sự hội tụ tuyệt đối tính hiệu quả kinh tế hồi quy không gian với ma trận trọng số liền kề

Hồi quy không gian - ma trận trọng số liền kề

Tên biến	SEM-FEM	SEM-REM	SAR-FEM	SAR-REM	SDM-REM	SDM-REM
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
efficiency _{i,t-1}	-58.01*** [-12.55]	-47.62*** [-12.31]	-58.44*** [-12.66]	-47.80*** [-12.31]	-60.22*** [-12.55]	-47.99*** [-12.19]
Constant		43.84*** [13.34]		44.12*** [13.25]		42.64*** [7.08]
Model selection						
log-likelihood	3572.9	3572.9	3572.9	3572.9	3572.9	3572.9
AIC	-7139.8	-7135.8	-7139.8	-7135.8	-7137.8	-7133.8
BIC	-7127.533	-7115.355	-7127.533	-7115.355	-7121.444	-7109.266

Bài viết tiến hành kiểm định sự hội tụ của tính hiệu quả kinh tế các tỉnh thành trong cả hai trường hợp không dùng và có dùng hồi quy không gian. Lý thuyết hội tụ được kiểm định ở cả hai khía cạnh hội tụ tuyệt đối và hội tụ có điều kiện. Bảng 2 thể hiện kết quả hội tụ tuyệt đối kiểm định trong trường hợp sử dụng ma trận trọng số liên kề. Với hồi quy không gian trên dữ liệu bảng, các mô hình sai số không gian (SEM), mô hình tự hồi quy không gian (SAR) và mô hình Durbin không gian (SDM) được thực hiện cho cả trường hợp tác động cố định (FEM) và tác động ngẫu nhiên (REM). Sự kết hợp này dẫn đến 06 mô hình SEM-FEM, SEM-REM, SAR-FEM, SAR-REM, SDM-REM, SDM-REM lần lượt thể hiện từ cột (1) đến cột (6) của Bảng 2. Hệ số hồi quy của biến trễ $efficiency_{i,t-1}$ của điểm hiệu quả kinh tế của các địa phương mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê mạnh, và đây cũng một lần nữa khẳng định về sự hội tụ tuyệt đối trong tính hiệu quả kinh tế.

Nếu Bảng 2 thể hiện kết quả kiểm định sự hội tụ tuyệt đối tính hiệu quả kinh tế thì Bảng 3 thể hiện kết quả kiểm định sự hội tụ có điều kiện bằng hồi quy không gian với ma trận trọng số khoảng cách. Trong 6 mô hình, hệ số hồi quy biến $efficiency_{i,t-1}$ cũng mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê trong tất cả các trường hợp. Đây là bằng chứng thống kê mạnh ủng hộ cho sự hội tụ có điều kiện trong tính hiệu quả kinh tế giữa các địa phương.

Bảng 3: Kiểm định sự hội tụ có điều kiện tính hiệu quả kinh tế - hồi quy không gian với ma trận trọng số khoảng cách

Hồi quy không gian - ma trận trọng số khoảng cách

Variable	SEM-FEM	SEM-REM	SAR-FEM	SAR-REM	SDM-REM	SDM-REM
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
$efficiency_{i,t-1}$	-94.25*** [-19.68]	-48.03*** [-12.29]	-56.52*** [-12.79]	-48.16*** [-12.37]	-95.64*** [-22.68]	-50.23*** [-12.48]
openness	-0.000224 [-0.37]	-0.00011 [-0.16]	-0.000414 [-0.54]	-0.0000967 [-0.14]	-0.000381 [-0.64]	-0.000254 [-0.36]
lnCapital	-40.87*** [-14.91]	-3.185*** [-3.47]	-12.91*** [-6.84]	-3.193*** [-3.54]	-39.70*** [-17.96]	-4.096*** [-4.12]
lnLabor	-2.184 [-0.81]	3.172** [2.30]	0.778 [0.23]	3.152** [2.29]	-2.517 [-0.94]	3.229** [2.35]
Constant		54.58*** [7.88]		55.06*** [8.00]		42.14*** [3.62]
Model selection						
log-likelihood	3572.9	3572.9	3572.9	3572.9	3572.9	3572.9
AIC	-7133.8	-7129.8	-7133.8	-7129.8	-7125.8	-7121.8
BIC	-7109.266	-7097.088	-7109.266	-7097.088	-7084.91	-7072.731

Như vậy, với mục tiêu cần kiểm định sự hội tụ tuyệt đối và hội tụ có điều kiện về tính hiệu quả kinh tế giữa các tỉnh thành, trong cả hai trường hợp hồi quy dữ liệu bảng thông thường và hồi quy không gian, tất cả các trường hợp đều cho thấy bằng chứng thống kê mạnh mẽ ủng hộ cho sự hội tụ này.

Kết luận và gợi ý chính sách

Bài viết sử dụng số liệu về GRDP, quy mô vốn, lực lượng lao động và độ mở thương mại để tính toán tính hiệu quả kinh tế của địa phương bằng phương pháp đường biên hiệu quả, từ đó kiểm định tính hội tụ tuyệt đối và hội tụ có điều kiện trong tính hiệu quả kinh tế của các địa phương. Kết quả kiểm định bằng tất cả các phương pháp đều cho thấy có bằng chứng thống kê mạnh về sự tồn tại của hội tụ tuyệt đối và hội tụ có điều kiện của tính hiệu quả kinh tế của địa phương. Các địa phương đã đạt được mức hiệu quả kinh tế cao thường có tốc độ tăng trưởng tính hiệu quả chậm lại, trong khi các địa phương có mức hiệu quả kinh tế thấp sẽ tăng trưởng tính hiệu quả nhanh hơn.

Kết quả này góp phần giúp các nhà làm chính sách trả lời câu hỏi rằng vì sao những tỉnh thành với quy mô kinh tế lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội... khi tiếp tục gia tăng đầu tư vốn vào kinh tế thường không đạt được mức tăng trưởng như các tỉnh thành có quy mô kinh tế nhỏ hoặc như giai đoạn đầu phát triển của địa phương. Điều này hàm ý rằng, khi địa phương đã đạt mức hiệu quả kinh tế cao, cần chú trọng hơn vào việc gia tăng chất lượng sử dụng nguồn vốn hơn là mở rộng quy mô đầu tư vốn, và điều này cũng đúng với lực lượng lao động của địa phương. Việc nâng cao chất lượng nguồn lao động cần được chú trọng chứ không phải chỉ gia tăng quy mô sử dụng lao động./

Tài liệu tham khảo

- [1]. Aigner, D. J., C. A. K. Lovell, and P. Schmidt. (1977). Formulation and estimation of stochastic frontier production function models. *Journal of Econometrics* 6: 21-37
- [2]. Barro, R.J. and Sala-i-Martin, X. (1991), Convergence, *Journal Political Economic*, 100, 223-251.
- [3]. Kuosmanen, T., Kortelainen, M., (2005). Measuring eco-efficiency of production with data envelopment analysis. *J. Ind. Ecol.* 9, 59-72.
- [4]. Kumbhakar, S. C., and C. A. K. Lovell. 2000. *Stochastic Frontier Analysis*. Cambridge: Cambridge University Press.
- [5]. Sala-i-Martin, X. (1996), Regional cohesion: Evidence and theories of regional growth and convergence, *European Economic Review*, 40, 1325-1352.
- [6]. Schaltegger, S., Sturm, A. (1990). Ökologische Rationalität. *Die Unternehmung* 44(4), 273-290.

Công cuộc chuyển đổi số đang diễn ra trên thế giới với tốc độ cao, mở cánh cửa để các nước tăng năng suất lao động, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Trong khi Việt Nam mới bắt đầu những bước đi đầu tiên trên con đường chuyển đổi số để đưa nền kinh tế bước vào kỷ nguyên số, thì một số quốc gia trên thế giới đã sớm đưa ra những chiến lược, chương trình hành động cụ thể với sự quyết tâm cao.



HÀNH TRÌNH CHUYỂN ĐỔI SỐ của một số quốc gia trên thế giới

Quang Vinh

Câu chuyện chuyển đổi số của nước bạn Thái Lan

Thái Lan được xem như là một hình mẫu chuyển đổi số trong khu vực Đông Nam Á. Với sự nhận thức rõ ràng của các nhà lãnh đạo Thái Lan về tầm quan trọng của chuyển đổi số, bắt đầu từ năm 2017, chính quyền nước này đã đưa ra kế hoạch 5 năm đầy tham vọng là chuyển đổi số cho toàn bộ hệ thống công quyền, từ quản lý công cho đến hỗ trợ du lịch, cảnh báo thảm họa thiên nhiên và nâng cao hiệu quả của nông nghiệp.

Bước đi đầu tiên trên hành trình chuyển đổi số của Thái Lan là thực hiện chiến lược phát triển chính phủ điện tử 4.0, nhằm hiện thực hóa 4 nội dung chính đã được Cục Chính phủ Điện tử (EGA) đưa ra trong Kế hoạch Phát triển chính phủ số. Đó là: (1) Xây dựng Chính phủ tích hợp, bao gồm việc tích hợp thông tin và điều hành giữa các cơ quan nhà nước với nhau, hướng tới mục tiêu thiết lập

dịch vụ chia sẻ hiệu quả theo một quan điểm chính phủ của công dân. (2) Điều hành thông minh, sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) và các công nghệ liên quan, thông qua Big Data và Internet vạn vật để hỗ trợ công việc cho công chức. (3) Lấy người dân làm trung tâm của việc cung cấp dịch vụ, nhằm cung cấp các dịch vụ dựa trên nhu cầu của từng công dân. (4) Thúc đẩy chuyển đổi, tập trung vào thay đổi tổ chức thông qua nhiều khía cạnh, có chiến lược phát triển cụ thể và được thực hiện bởi EGA, bao gồm nguồn nhân lực, quy trình làm việc, công nghệ và luật pháp.

Trên tinh thần nỗ lực phát triển các hệ thống công nghệ dữ liệu nhằm cải thiện khả năng truy cập và tích hợp dữ liệu hiệu quả giữa các cơ quan nhà nước, bao gồm việc tích hợp dữ liệu giữa các ứng dụng nhằm hỗ trợ như giải quyết các vấn đề lớn như buôn người, đánh bắt cá bất hợp pháp,

tiếp cận với các dịch vụ về chăm sóc sức khỏe và giáo dục, Thái Lan đã phát triển một hệ thống tập trung với việc xác minh và xác thực các giao thức kết nối giữa các cơ quan nhà nước, tích hợp các dữ liệu điều hành của cơ quan chính phủ và cá nhân người dân, cung cấp nền tảng dữ liệu mở tập trung cho người dân để cung cấp thông tin truy cập hiệu quả thông qua hệ thống phản hồi, chủ động đáp ứng nhu cầu của công dân.

Mong muốn xây dựng chính phủ số hiệu quả, EGA của Thái Lan chú trọng phát triển các chương trình đào tạo để nâng cao kiến thức về số hóa cho các nhân viên khu vực công, cho phép các nhân viên khu vực công giải quyết các vấn đề phức tạp hơn bằng cách phân tích, dự báo và sử dụng dữ liệu lớn. Để làm được điều này, Thái Lan đã thành lập Học viện chuyển đổi số - nơi chuyên đào tạo kiến thức công nghệ cho các công chức nhà nước. Ngoài ra, EGA cũng

hướng đến cải thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật với mục tiêu nâng cao chất lượng dịch vụ công và tăng sự hài lòng của người dân đối với các chương trình của chính phủ.

Chất lượng cuộc sống (bao gồm cả phúc lợi của người dân) là mối quan tâm chính của chính phủ Thái Lan, do đó EGA tập trung mạnh mẽ vào việc phát triển xã hội thông qua việc tạo ra các dịch vụ chủ động như Hệ thống Kiosk thông minh của chính phủ, cung cấp cổng dịch vụ công một cửa, các kênh thông tin của Chính phủ, giúp người dân xác nhận thông tin nhanh chóng.

Bên cạnh việc mang lại sự hài lòng cho người dân, Chính phủ Thái Lan còn hướng đến nâng cao năng lực và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là các doanh nghiệp khởi nghiệp, coi đây là những yếu tố chính góp phần vào khả năng cạnh tranh tổng thể của quốc gia trong quá trình toàn cầu hóa. Theo đó, Thái Lan đã giải quyết các vấn đề vốn tồn đọng trước đó là các chính sách là gánh nặng, cản trở khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp, thông qua các kênh điện tử với một loạt các công việc như: Xây dựng một hệ thống cấp phép kinh doanh được tích hợp (ví dụ như cổng doanh nghiệp "Biz Portal"), giúp các doanh nhân có thể dễ dàng đăng ký kinh doanh, khai báo tình hình nhân sự, giấy phép, bảo hiểm, hay đăng ký giấy phép xây dựng, gửi yêu cầu nối điện và nước...; Cung cấp nền tảng dịch vụ một cửa để liên kết dữ liệu cho nhà xuất khẩu và nhập khẩu, nhằm giảm chi phí và thời gian cho các doanh nghiệp trong thương mại quốc tế, giúp người nông dân nâng cao năng lực tiếp cận, tìm kiếm thị trường. Ngoài ra, Bộ Khoa học và Công nghệ quốc gia

Thái Lan hỗ trợ cổng thông tin "Farmer One", cung cấp các quy trình sản xuất nông nghiệp cho các doanh nghiệp như: Đăng ký trồng trọt, liên hệ nguồn nguyên liệu đầu vào, tư vấn tình hình giá bán của từng loại nông phẩm... Thái Lan đang hướng đến mục tiêu xa hơn là tăng cường khả năng cạnh tranh của không chỉ các doanh nghiệp lớn, mà cả các doanh nghiệp vừa và nhỏ, thông qua hỗ trợ tích hợp và chủ động như tích hợp hệ thống thuế nơi dữ liệu thuế có thể dễ dàng truy cập và tích hợp trên nền tảng dịch vụ, từ đó giảm công việc trên giấy tờ, chi phí lao động và dự phòng trong lĩnh vực này.

Chính phủ số còn là công cụ quan trọng giúp Thái Lan tăng cường an toàn cho khu vực công và an ninh quốc gia, với việc cải thiện công tác quản lý biên giới tự động nhờ những ứng dụng công nghệ thông tin. Cùng với đó, là một hệ thống quản lý được mô phỏng dựa trên kịch bản và thực tiễn về tích hợp quản lý khủng hoảng để xử lý các thảm họa thiên nhiên và quản lý khủng hoảng.

Trong quá trình thực hiện chuyển đổi số của Thái Lan, các cơ quan trung ương có vai trò quan trọng trong việc chỉ đạo, điều hành các chiến lược chính phủ điện tử và tầm nhìn chuyển đổi số, trong đó Bộ Kinh tế số và EGA nắm giữ vị trí chủ chốt trong các vấn đề tích hợp cơ sở hạ tầng, dữ liệu và các nỗ lực số hóa của chính phủ Thái Lan.

Tuy nhiên, kế hoạch chính phủ điện tử hiện tại của Thái Lan cũng đang phải đối mặt với một số thách thức, ví dụ như thiếu sự rõ ràng về mặt pháp lý và các vấn đề kỹ thuật liên quan đến khả năng tương tác và sự chênh lệch về kỹ năng số giữa thành thị và nông thôn. Dường như Thái Lan cần có

thêm các cơ chế mạnh mẽ hơn để tổ chức và triển khai cải cách chính phủ điện tử nhằm đạt được kết quả từ các chiến lược công nghệ thông tin và truyền thông ICT, để giải quyết các vấn đề phúc lợi của người dân và nâng cao năng lực cạnh tranh kinh doanh.

Những kinh nghiệm từ Pháp

Trong công cuộc chuyển đổi số quốc gia của mình, một trong những cách làm được Pháp chú trọng là xây dựng Chương trình phát triển Chính phủ điện tử từ cấp Trung ương đến địa phương (Chương trình DCANT 2018-2020) với kỳ vọng "cùng xây dựng dịch vụ số địa phương thông suốt và hiệu quả". Trong đó, người dân là đối tượng trung tâm phục vụ của Nhà nước và chính quyền địa phương trong cung cấp dịch vụ công trực tuyến. Chương trình DCANT có 4 trục ưu tiên gồm: (1) Nền tảng chia sẻ chung; (2) Quản trị hành chính công trên nền tảng chia sẻ; (3) Phương pháp tiếp cận dữ liệu tổng thể và chuyển dịch cấp độ số hóa; (4) Tất cả các địa phương đều phải tham gia vào Chương trình DCANT. Nội dung xuyên suốt của chương trình này là giữa các cơ quan hành chính Nhà nước, Trung ương với địa phương luôn có sự trao đổi lẫn nhau những thông tin về hộ tịch, hộ gia đình, thành phần gia đình... thông qua công cụ số và lưu chuyển dữ liệu theo các bộ tiêu chuẩn, hướng dẫn, nguyên tắc chung. Đây cũng chính là nền tảng thực hiện bất kỳ dịch vụ công trực tuyến ở Pháp.

Theo chia sẻ kinh nghiệm từ Cục Kỹ thuật số và Hệ thống thông tin Nhà nước, cơ quan liên bộ (DINSIC) của Pháp, chuyển đổi công nghệ số ở địa phương phải đối mặt với một số thách thức như: Quy hoạch mạng lưới địa phương (xây dựng mạng lưới và hạ tầng); Bảo đảm bình đẳng trong tiếp cận

công nghệ số và Phát triển nền hành chính công nghệ số. Tuy nhiên, một thách thức quan trọng nhất cho cơ quan Trung ương và địa phương trong quá trình thực hiện chương trình DCANT là phải bảo đảm chất lượng và mức độ tiếp cận cho dịch vụ công, do đó phải có Bộ tiêu chí về luật, chất lượng của dịch vụ công trực tuyến... Để làm được điều này, từ Trung ương tới địa phương quốc gia này luôn có sự chỉ đạo thống nhất và xoay quanh đối tượng sử dụng là người dân và doanh nghiệp.

Bên cạnh Chương trình DCANT, Pháp còn có công cụ đơn giản hóa thủ tục hành chính số; định danh số và FranceConnect. Theo đó, FranceConnect là công cụ để kết nối với nhau, chia sẻ cùng sử dụng dữ liệu mà không cần cải tổ lại tất cả. Chẳng hạn như các địa phương sẽ phát triển một công cụ dữ liệu và chia sẻ với nhau mà không cần phải tìm một cung cụ dữ liệu mới.

Malaysia với 4 trụ cột chính trong chuyển đổi số

Để chuyển đổi số thành công, Malaysia đã xây dựng kế hoạch Công nghiệp tổng thể tạo nền móng vững chắc cho cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Thực hiện kế hoạch này, Malaysia đã tích cực áp dụng những công nghệ hiện đại như trí tuệ nhân tạo (AI), tự động hóa trong công nghiệp..., giúp cải thiện khả năng cạnh tranh toàn cầu của đất nước, tạo ra giá trị gia tăng lớn hơn và dựa vào tri thức, công nghệ để phát triển kinh tế. Bên cạnh đó, Malaysia cũng tập trung xây dựng chính sách khoa học công nghệ và sáng tạo, đồng thời nhận thức rõ tăng trưởng dựa vào sáng tạo là trọng tâm thúc đẩy sự phát triển của đất nước.

Hiện, Chính phủ Malaysia hiện đang thúc đẩy mạnh mẽ công cuộc chuyển đổi số với bốn trụ cột chính là công nghiệp 4.0, du lịch thông minh, giáo dục thông minh và thành phố an toàn. Đây được coi là chìa khóa chính để Malaysia đẩy nhanh phát triển, hướng tới mục tiêu lọt nhóm 20 nền kinh tế hàng đầu thế giới vào năm 2050.

Ngoài ra, Malaysia cũng đang tạo một hệ sinh thái mới để thu hút các bên liên quan vào các lĩnh vực như hoá học, thiết bị y tế, dệt may, cao su, thực phẩm và các hoạt động sản xuất khác. Malaysia cũng đang chuẩn bị cơ sở hạ tầng, kiến thức, năng lực và cả nguồn nhân lực để sẵn sàng cho cách mạng công nghiệp 4.0. Chính phủ nước này đặt ra nhiệm vụ đến năm 2025-2026, Malaysia phải thực hiện bốn mục tiêu quốc gia: Tăng hiệu quả lao động; Tăng đầu tư đóng góp cho GDP; Nâng cao năng lực đổi mới; Có nhiều nguồn nhân lực với kỹ năng cao hơn. Để đạt được những mục tiêu này, với kỳ vọng có thể cạnh tranh trên thị trường quốc tế và trở thành quốc gia phát triển bền vững trước năm 2025, Malaysia đang đẩy mạnh tìm kiếm các nguồn nhân lực liên quan đến trí tuệ nhân tạo (AI) và tăng cường các giải pháp để tiếp xúc với công nghệ nhanh hơn và đúng hơn, tạo nên một nền công nghiệp cao cấp và phát triển hơn.

Có thể nói, mỗi quốc gia có những chiến lược khác nhau để đạt được đích đến thành công trên hành trình chuyển đổi số và tất cả đều là những kinh nghiệm quý để Việt Nam nghiên cứu và có những bước chuyển đổi số phù hợp cho riêng mình/.

An phẩm "ASEAN Key Figures 2019" gồm một bộ các chỉ tiêu được lựa chọn để phản ánh sự phát triển kinh tế - xã hội khu vực ASEAN trên nhiều khía cạnh khác nhau với cách trình bày dễ hiểu. Đây là một phần trong những nỗ lực không ngừng của Bộ phận thống kê ASEAN nhằm thúc đẩy khả năng cung cấp số liệu thống kê của ASEAN và tăng cường hợp tác thống kê trong khu vực, đồng thời góp phần giám sát sự phát triển kinh tế - xã hội khu vực ASEAN.

Ngoài phần giới thiệu, các biểu đồ và bảng biểu, nội dung ấn phẩm "ASEAN Key Figures 2019" đề cập đến 8 vấn đề gồm: Dân số; Giáo dục; Sức khỏe; Nghèo đói, bất bình đẳng và sự phát triển con người; Lao động; Kinh tế; Thương mại quốc tế và đầu tư; Vận tải, du lịch và truyền thông. Sau đây Tạp chí Con số và Sự kiện giới thiệu một số nội dung chủ yếu của ấn phẩm.

Dân số

Giai đoạn 1980-2018, dân số toàn khu vực ASEAN đã tăng gần 2 lần, từ 355,1 triệu người lên 649,1 triệu người, do sự gia tăng dân số tự nhiên cũng như sự gia nhập một số quốc gia thành viên như: Brunei vào năm 1984, Việt Nam năm 1995, Lào và Myanmar năm 1997 và Campuchia năm 1999. Dân số khu vực ASEAN tăng trung bình mỗi năm là 1,6% trong giai đoạn này, tuy nhiên, tăng trưởng dân số hàng năm có xu hướng giảm trong bốn thập kỷ qua, từ hơn 2% trước năm 1992 xuống còn khoảng 1,1-1,2% trong bốn năm gần đây.

Cấu trúc tuổi trong dân số ASEAN giai đoạn 2000-2018 có sự thay đổi đáng chú ý. Nếu như năm 2000, nhóm dân số có độ tuổi từ 0-19 tuổi chiếm tới 40,8% tổng số dân số của cả khu vực, thì đến năm 2018 tỷ lệ này chỉ còn 33,9% mặc dù số lượng dân số nhóm tuổi thanh niên tăng lên. Tỷ lệ dân số nhóm tuổi từ 65 tuổi

SÁCH HAY

“ASEAN Key Figures 2019”

“ASEAN Key Figures 2019” là xuất bản phẩm lần thứ hai của ấn phẩm mới nhất ASEAN Key Figures do Bộ phận thống kê thuộc Ban Thư ký ASEAN phát hành lần đầu tiên năm 2018, thay thế cho 2 ấn phẩm trước đó đã được dừng xuất bản vào năm 2017 là “ASEAN Economic Community Chartbook” và “ASEAN Community in Figures”.

trở lên tăng ở tất cả các nước thành viên ASEAN, đặc biệt là Singapore và Thái Lan. Mặt khác, nhóm dân số trong độ tuổi lao động có xu hướng tăng ở 7 nước thành viên ASEAN là Brunei, Campuchia, Lào, Malaysia, Myanmar, Philippines và Việt Nam. Đây là cơ hội lớn để các nước trong khu vực phát triển kinh tế và xóa đói giảm nghèo, song cũng đang tạo ra những áp lực về vấn đề giáo dục, dịch vụ y tế...

Năm 2017, tuổi thọ trung bình của các nước ASEAN là 71,4 tuổi, tăng hơn 2,5 năm so năm 2005. Tuổi thọ trung bình của phụ nữ là 74,4 tuổi và của nam giới là 68,6 tuổi. Singapore là quốc gia có tuổi thọ trung bình cao nhất với hơn 83,2 tuổi.

Giáo dục

So với năm 2000, tỷ lệ biết chữ của người lớn tại các nước thành viên ASEAN năm 2017 đã được cải thiện đáng kể. Có tới 7/10 nước ASEAN có tỷ lệ này đạt trên 90%, trong đó Singapore là 97,0%, tiếp theo là Brunei Darussalam 96,6%, Philippines 96,5% và Indonesia 95,5%. Ngoài ra, các nước cũng đạt được tiến bộ trong việc đảm bảo trẻ được đi học tiểu học. Năm 2017, tất cả các nước trong khu vực có tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi tiểu học được đi học tiểu học đạt trên 90%. Singapore là nước có tỷ lệ này đạt cao nhất, đạt 100%.

Trong thập kỷ qua, tỷ lệ trẻ ở độ tuổi trung học được đi học đã tăng lên ở các nước song vẫn cần được cải thiện.

Tỷ lệ học sinh - giáo viên phản ánh chất lượng giáo dục trong một quốc gia. Tỷ lệ này càng thấp cho thấy khả năng tiếp cận của học sinh với giáo viên càng cao, cho phép giáo viên chú ý hơn đến từng học sinh, giúp học sinh học tập tốt hơn. Tại các nước thành viên ASEAN, tỷ lệ học sinh - giáo viên ở cấp học tiểu học ngày càng được cải thiện, trong đó Brunei có tỷ lệ thấp nhất 10,2 học sinh/giáo viên; Malaysia là 11,6 và Singapore là 15,1. Tuy nhiên, tại các nước Campuchia, Lào, Myanmar, Philippines và Việt Nam có tỷ lệ tương đối cao với hơn 20 học sinh/giáo viên. Tỷ lệ học sinh - giáo viên ở cấp học trung học cũng đạt được những tiến bộ.

Y tế

Giai đoạn 2005-2017, tỷ lệ trẻ em 1 tuổi được tiêm phòng vắc xin sởi ở các nước Brunei, Malaysia, Singapore, Thái Lan và Việt Nam luôn trên 90%. Tỷ lệ trẻ 1 tuổi được tiêm phòng vắc xin sởi tại các nước Campuchia, Lào, Myanmar ở mức thấp hơn song đã có sự cải thiện đáng kể. Bên cạnh đó, tỷ lệ trẻ được tiêm chủng vắc xin ngăn ngừa các bệnh bạch hầu, uốn ván và ho gà (DPT) tại các nước là khá cao. Năm 2017, tỷ lệ này ở Brunei

là 100%, Malaysia 99,0%, Singapore 96,0%, Thái Lan 99,0% và Việt Nam 94,4%. Tỷ lệ này tăng lên tại các nước Lào, Myanmar, Campuchia trong giai đoạn 2005-2017.

Tiếp cận nước sạch và vệ sinh là những yếu tố cần thiết trong việc đảm bảo sức khỏe cộng đồng. Năm 2018, tỷ lệ dân số được tiếp cận nước sạch ở Brunei và Singapore là 100%, trong khi đó Việt Nam, Thái Lan, Malaysia và Philippines lần lượt là 98,0%, 97,8%, 96,5% và 92,0%. Các nước thành viên ASEAN còn lại có tỷ lệ tiếp cận nước sạch tương đối thấp song cũng đã có sự tăng lên đáng kể từ năm 2005 đến năm 2017. Cùng với đó, toàn bộ dân số ở Singapore đều được tiếp cận dịch vụ vệ sinh, còn ở Malaysia, Thái Lan và Brunei Darussalam có tỷ lệ dân số được tiếp cận dịch vụ vệ sinh là trên 90%. Các nước có sự cải thiện đáng kể nhất trong vấn đề này là Campuchia, Indonesia, Lào và Việt Nam.

Nghèo đói, bất bình đẳng và phát triển con người

Giai đoạn 2005-2017, tất cả các nước thành viên ASEAN (dữ liệu không bao gồm 2 nước Brunei và Singapore) đều có bước tiến triển trong việc giảm nghèo. Trong đó, Myanmar là nước có tỷ lệ dân số sống dưới mức nghèo quốc gia giảm mạnh nhất, từ 48,2%

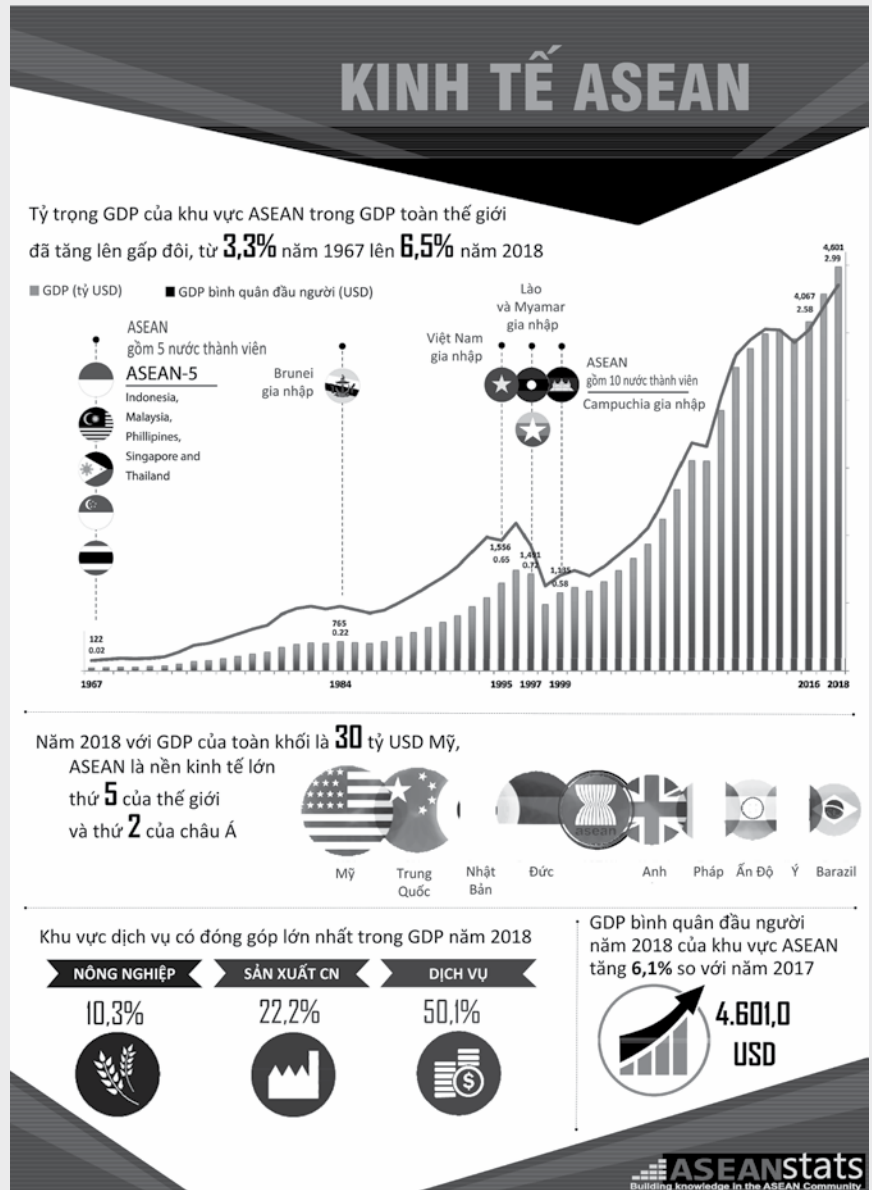
năm 2005 xuống còn 24,8% năm 2017, giảm 23,4 điểm phần trăm. Tiếp theo là Campuchia giảm 19,5 điểm phần trăm và có tỷ lệ dân số sống dưới mức nghèo quốc gia là 13,5% năm 2017; Thái Lan giảm 18,9 điểm phần trăm và đạt tỷ lệ 7,9%. Lào và Việt Nam cũng cho thấy sự tiến bộ rõ rệt với tỷ lệ nghèo giảm tương ứng từ 33,5% và 18,1% năm 2005 xuống còn 23,4% và 9,8% năm 2017.

Bất bình đẳng thu nhập trong khu vực cũng ghi nhận những kết quả đáng khích lệ. Đáng chú ý là, năm 2017 Campuchia có hệ số Gini (được sử dụng để đánh giá về mức độ bất bình đẳng thu nhập) dao động thấp nhất ở mức 0,31; cao nhất là Malaysia với hệ số Gini ở mức 0,46 và Singapore 0,45. Giai đoạn 2005-2017, cả 3 nước là Indonesia, Lào và Việt Nam đều có hệ số Gini tăng, cho thấy sự gia tăng bất bình đẳng thu nhập. Ngược lại, các nước Campuchia, Malaysia, Philippines, Singapore và Thái Lan có hệ số Gini giảm.

Về phát triển con người, 3 nước Singapore, Brunei và Malaysia nằm trong nhóm quốc gia có chỉ số HDI cao nhất; Thái Lan có chỉ số HDI thuộc hạng cao và 6 nước còn lại nằm trong nhóm các nước có chỉ số HDI ở mức trung bình. Giai đoạn 2000-2017, tất cả 10 nước trong khu vực đều có chỉ số HDI tăng mặc dù có tỷ lệ khác nhau. Trong đó, Campuchia, Myanmar, Lào và Việt Nam có chỉ số HDI tăng nhanh nhất, lần lượt là 17,0%, 15,1%, 13,8% và 11,8%. Tiếp đến là Singapore và Thái Lan, với mức tăng của chỉ số HDI lần lượt là 11,2% và 10,6%. Chỉ số HDI của Indonesia, Philippines và Malaysia tăng khoảng 8% trong 17 năm qua, trong khi Brunei chỉ tăng 3,4%.

Lao động

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động tại hầu hết các nước



thành viên ASEAN giai đoạn 2007-2018 khá ổn định, ngoại trừ Lào (có tỷ lệ giảm từ 81,0% năm 2007 xuống còn 62,2% vào năm 2018). Năm 2018, Campuchia là nước có tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cao nhất với 84,4%, tiếp theo là Việt Nam 76,8%. Các quốc gia khác có tỷ lệ tham gia lực lượng lao động dao động từ 60,1% đến 69,2% trong năm 2018.

Về tỷ lệ thất nghiệp, trong giai đoạn 2005-2017, tỷ lệ thất nghiệp ở tất cả nước trong khu vực được đánh giá là tương đối thấp. Năm 2018, tỷ lệ này thấp nhất ở Lào,

Myanmar, Thái Lan và Campuchia với mức dưới 2%, tiếp theo là Việt Nam (2,2%), Singapore (2,9%) và Malaysia (3,3%). Brunei có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất ở mức 9,2%, tiếp theo là Philippines (5,4%) và Indonesia (5,3%).

Trong cơ cấu việc làm của các ngành kinh tế chính trong khu vực ASEAN cho thấy, ngành nông nghiệp đóng góp đáng kể việc làm ở Lào và Campuchia với tỷ lệ 71,7% và 54,9%, theo sau là Myanmar (48,8%) và Việt Nam (41,9%). Trong khi đó, ngành du lịch lại tạo ra lượng lớn việc làm

trong năm 2018 ở Singapore (83,9%), Brunei (62,4%), Malaysia (51,7%), Indonesia (48,2%) và Philippines (47,9%).

Kinh tế

Năm 2018, tổng GDP của 10 nước thành viên ASEAN là 3,0 nghìn tỷ USD, đưa ASEAN trở thành nền kinh tế lớn thứ năm trên thế giới, sau Hoa Kỳ (có GDP là 20,5 nghìn tỷ USD), Trung Quốc (13,4 nghìn tỷ USD), Nhật Bản (5,0 nghìn USD) và Đức (4,0 nghìn tỷ USD).

Mặc dù phải đối mặt với cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2008-2009, song GDP khu vực ASEAN vẫn có xu hướng tăng trưởng tích cực trong giai đoạn 2000-2018. Tổng GDP của khu vực năm 2018 tăng gần gấp đôi so với một thập kỷ trước đây (1,6 nghìn tỷ USD năm 2008) và gần gấp năm lần giá trị năm 2000. Trong đó, Indonesia là nền kinh tế lớn nhất trong ASEAN, khi năm 2018 có giá trị GDP chiếm 34,9% tổng GDP của khu vực, tiếp theo là Thái Lan (16,9%), Singapore (12,2%) và Malaysia (12,0%).

GDP bình quân đầu người của ASEAN cũng có xu hướng tăng, khi đạt 4.601,3 USD vào năm 2018, cao hơn mức 3.299,3 USD của năm 2010 và gấp gần bốn lần mức 1.195,0 USD của năm 2000. Singapore và Brunei là 2 quốc gia có GDP bình quân đầu người cao nhất trong năm 2018 với giá trị lần lượt là 64.567,3 USD và 30.645,6 USD, gấp khoảng 14,0 lần và 6,7 lần GDP bình quân đầu người của khu vực (4.601,3 USD). Giai đoạn 2000-2018, tất cả các nước thành viên ASEAN đều có GDP bình quân đầu người tăng lên. Đáng lưu ý, Lào là quốc gia có mức tăng GDP bình quân đầu người lên tới 691,1% giai đoạn 2000-2018, tiếp theo là Myanmar (606,2%) và Việt Nam (531,1%).

Thương mại quốc tế và đầu tư

Năm 2018, tổng thương mại hàng hóa của khu vực ASEAN đạt hơn 2,8 nghìn tỷ USD, tăng 2,3 lần so năm 2005, trong đó giá trị xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa đều tăng trong giai đoạn này, ngoại trừ năm 2009 và 2015-2016. Giá trị xuất khẩu hàng hóa có xu hướng cao hơn giá trị nhập khẩu hàng hóa dẫn đến xu hướng tích cực trong cán cân thương mại giai đoạn 2005-2018. Thương mại nội khối ASEAN liên tục chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng thương mại toàn khu vực, năm 2018 có tỷ trọng lên tới 23,0%. Ngoài ra, Trung Quốc, EU-28 và Hoa Kỳ là 3 đối tác thương mại hàng đầu của ASEAN.

Là một trung tâm thương mại, Singapore là nhà xuất khẩu lớn nhất trong khu vực năm 2018, với giá trị xuất khẩu nước này chiếm tới 28,8% tổng kim ngạch xuất khẩu của ASEAN, tiếp theo là Malaysia (17,3%), Việt Nam (17,0%) và Thái Lan (16,8%). Cùng với đó, Singapore đồng thời là nước nhập khẩu lớn nhất của khu vực khi có giá trị nhập khẩu chiếm 26,8% trong tổng nhập khẩu của toàn khu vực, tiếp đến là Việt Nam (17,1%), Malaysia (15,7%) và Indonesia (14,8%).

Tổng thương mại dịch vụ của khu vực ASEAN đã tăng đáng kể từ 252,2 tỷ USD năm 2005 lên 778,6 tỷ USD năm 2018. Tính riêng, giá trị xuất khẩu dịch vụ của ASEAN tăng gấp gần 4 lần, từ mức 112,5 tỷ USD năm 2005 lên 404,9 tỷ USD năm 2018, trong khi giá trị nhập khẩu dịch vụ của 10 nước thành viên tăng gần 3 lần, từ mức 139,6 tỷ USD lên 373,8 USD giai đoạn 2005-2018.

Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào khu vực cũng có xu hướng tăng, từ 41,9 tỷ USD năm 2005 lên 154,7 tỷ USD năm 2018. Trong đó, khu vực dịch vụ

tiếp nhận dòng vốn FDI lớn nhất với tỷ lệ 60,7% trong năm 2018, tiếp theo là ngành sản xuất (35,6%).

Vận tải, du lịch và truyền thông

Lượng khách quốc tế đến các quốc gia ASEAN bằng đường hàng không đã tăng lên nhanh chóng, từ 98,9 triệu hành khách năm 2005 lên 297,3 triệu hành khách năm 2018 (tăng 300,5%). Năm 2018, lượng khách quốc tế di chuyển bằng đường hàng không đến Thái Lan là nhiều nhất (81,3 triệu hành khách), tiếp đến là Singapore (64,9 triệu hành khách), Malaysia (49,8 triệu hành khách) và Indonesia (31,6 triệu hành khách). Trong khi đó, số lượng của hành khách quốc tế di chuyển bằng đường hàng không đến Brunei, Campuchia, Lào và Myanmar khá thấp, chỉ dưới 8 triệu. Indonesia có lượng hành khách hàng không quốc tế tăng trưởng nhanh nhất với tỷ lệ tăng trưởng bình quân mỗi năm là 20,5% trong giai đoạn 2005-2018.

Năm 2018, tổng lượng khách du lịch đến ASEAN đã tăng 263,7% so năm 2005 và đạt 135,3 triệu người, trong đó: Lượng khách đến Thái Lan là 38,3 triệu người, Malaysia 25,8 triệu người, Singapore 18,5 triệu người, Indonesia 15,8 triệu người và Việt Nam 15,5 triệu người. Lượng khách du lịch đến Lào và Myanmar ít hơn 5 triệu lượt người.

Số lượng thuê bao internet tại các nước thành viên ASEAN tăng lên nhanh chóng, đặc biệt là trong những năm gần đây. Năm 2018, tỷ lệ số thuê bao internet/100 dân của toàn khu vực là 53,4. Brunei, Singapore và Malaysia có độ bao phủ cao nhất về lượng người sử dụng internet với tỷ lệ 94,6; 88,2 và 81,2. Mặc dù số thuê bao internet/100 dân ở các nước ASEAN còn lại ở mức thấp hơn, song được đánh giá là có sự gia tăng đáng kể so thập kỷ trước./.

B.N (tổng hợp)

HÀNH TRÌNH VƯỢT KHÓ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH CAO BẰNG

Vũ Văn Dương

Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Cao Bằng

Cao Bằng là tỉnh miền núi biên giới vẫn còn nhiều khó khăn, đặc biệt là kết cấu hạ tầng giao thông chưa đồng bộ. Đến với Cao Bằng, không quá khó để bắt gặp những điểm trường nằm “cheo leo” trên núi đá, con đường tới trường uốn lượn theo những vách núi chênh vênh... Song với lòng yêu nghề, mến trẻ, các thầy cô giáo Cao Bằng đã vượt qua các trở ngại về đường sá khó khăn, địa hình chia cắt, thời tiết khắc nghiệt, họ đang từng ngày mang “con chữ” đến những bản làng để chất lượng giáo dục vùng cao biên giới Cao Bằng đổi thay từng ngày.



Huy động các nguồn lực để xây dựng trường lớp mới

Củng cố mạng lưới trường lớp gắn với tăng cường cơ sở vật chất

Những năm qua, được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Cao Bằng, Ngành Giáo dục và Đào tạo Cao Bằng (GD&ĐT) đã có bước phát triển ổn định về mạng lưới cơ sở giáo dục, hệ thống trường lớp. Tính đến năm học 2015-2016, toàn tỉnh có 674 cơ sở giáo dục và đào tạo với 1239 điểm trường, trong đó có 643 điểm trường mầm non, 561 điểm trường tiểu học, 47 điểm trường THCS. 100% xã, phường, thị trấn có cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục tiểu học và THCS, 100% huyện, thành phố có trường THPT. Về cơ bản hệ thống mạng lưới trường lớp đã đáp ứng nhu cầu được tới trường của trẻ, song cũng bộc lộ nhiều điểm chưa hợp lý, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa nơi có nhiều điểm trường, lớp lẻ. Các điểm trường lẻ, lớp lẻ thường ít học sinh, cơ sở vật chất tương đối khó

khăn, nhiều lớp chưa được kiên cố, hoặc kiên cố chỉ dừng ở mức “ba cứng” và thiếu các phòng ở bán trú cho học sinh tại các điểm lẻ; nhiều cơ sở giáo dục còn chung khuôn viên, chưa tách được độc lập, dẫn tới khó khăn trong thực hiện các hoạt động ngoài giờ lên lớp, ngoại khóa, các môn học ngoài trời...

Vì vậy, từ năm học 2016-2017, Ngành GD&ĐT Cao Bằng đã đề ra nhiệm vụ trọng tâm là rà soát, sắp xếp lại mạng lưới trường lớp để đến năm 2020 toàn tỉnh có một mạng lưới trường, lớp có tính phù hợp cao, vừa đáp ứng tốt yêu cầu trước mắt, vừa đảm bảo ổn định và phát triển lâu dài. Sau hơn 3 năm triển khai quy hoạch mạng lưới trường lớp, đến đầu năm học 2019-2020, số trường học toàn tỉnh chỉ còn 531 trường, số điểm trường giảm còn trên 900 điểm.

Song song với quá trình rà soát, Ngành GD&ĐT cũng tham mưu để tỉnh tiếp tục đầu tư thực hiện

chuẩn hóa, hiện đại hóa trường lớp, sắp xếp lại đội ngũ hiệu quả, từ đó thực hiện chuẩn hóa giáo dục vùng cao và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện. Các địa phương lồng ghép các nguồn vốn, thông qua các dự án, chương trình, đề án hoặc huy động nguồn lực hỗ trợ của các tổ chức trong nước và quốc tế, các doanh nghiệp, tổng công ty hoặc các cá nhân để tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị phục vụ dạy học đồng bộ...

Toàn tỉnh hiện có 41,59% phòng học mầm non, 44,9% số phòng học tiểu học, 92,2% phòng học THCS, 98,04% phòng học THPT được kiên cố; 53,57% phòng học mầm non, 47,5% phòng học tiểu học, 6,9% phòng học THCS, 1,96% phòng học THPT bán kiên cố; còn 4,8% phòng mầm non, 7,5% phòng học tiểu học, 0,8% phòng học THCS là phòng học tạm. Cơ sở vật chất trang thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi được tăng cường để đáp ứng yêu cầu tổ chức hoạt động giáo dục theo tinh thần đổi mới.

Trong năm 2019, tỉnh đã đầu tư xây dựng 120 phòng học mầm non, 93 phòng học tiểu học, đang tiếp tục triển khai xây dựng 58 phòng học mầm non, 88 phòng học tiểu học với tổng kinh phí trên 100 tỷ đồng. Nhiều trường đã được đầu tư xây dựng khang trang, hiện đại có phòng chức năng, thư viện,

phòng thí nghiệm, phòng học bộ môn, phòng học tin học... Đa số phòng học hiện có đảm bảo đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh và tổ chức dạy học 2 buổi/ngày ở nơi có điều kiện thuận lợi. Hiện nay, toàn tỉnh có 129 trường đạt chuẩn, trong đó có 36 trường mầm non, 54 trường tiểu học, 34 trường THCS, 05 trường THPT.

Nâng cao chất lượng đào tạo và đội ngũ giáo viên

Với những nỗ lực nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo, năm học vừa qua, Ngành GD&ĐT Cao Bằng triển khai tập huấn cho cốt cán cấp tỉnh được 16 nội dung, tổng số 59 lớp, với 2715 học viên, tập huấn tại các địa phương 06 nội dung với 1340 người tham gia. Đến nay, tỉnh hiện có trên 11,7 nghìn cán bộ, giáo viên, giảng viên, nhân viên, người lao động cơ bản đảm bảo số lượng và đạt chuẩn trình độ đào tạo theo quy định, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. 100% giáo viên mầm non và phổ thông đạt trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên, trong đó 69,5% giáo viên mầm non, 76,99% giáo viên tiểu học, 49,7% giáo viên THCS, 10,8% giáo viên THPT có trình độ đào tạo trên chuẩn. Đội ngũ nhà giáo cơ bản đáp ứng được yêu cầu và nhiệm vụ đổi mới giáo dục. 100% giáo viên được bồi dưỡng kiến thức về thực hiện đổi mới nội dung, chương trình và phương pháp giảng dạy đáp ứng yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học, hầu hết cán bộ quản lý, giáo viên đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ.

Về chất lượng giáo dục, toàn ngành tích cực thực hiện “đổi mới, sáng tạo trong dạy, học”, tổ chức tốt hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp. Ở tất cả các cấp, bậc, chất lượng giáo dục đều có những chuyển biến rõ rệt. Nổi bật, ở bậc giáo dục mầm non, chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ mầm non được nâng cao. Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân ở nhà trẻ còn 3,0%, mẫu giáo còn 3,7%. Ở cấp giáo dục phổ thông, các trường đã thực hiện tốt việc đổi mới nội dung, phương pháp dạy học, đổi mới đánh giá học sinh theo định hướng phát triển năng lực, phẩm chất người học. Kết quả thi THPT quốc gia, tỷ lệ đỗ đạt 87,12%. Công tác giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông được đẩy mạnh. Ngành GD&ĐT đã phối hợp với các ban, ngành liên quan xây dựng và trình UBND thực hiện Đề án “Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng”.

Với đặc thù là một tỉnh miền núi đa dân tộc, Ngành GD&ĐT cũng đặc biệt quan tâm nâng cao chất lượng hệ thống các trường PT Dân tộc nội trú, PT dân tộc bán trú và trường có học sinh bán trú. Toàn tỉnh hiện có 13 trường DTNT và 45 trường PTDTBT. Các trường đã đi vào hoạt động tương đối hiệu quả, đã tổ chức cho học sinh ăn, ở nội trú và quản lý tốt học sinh bán trú. Các trường luôn tích cực đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá, hoạt động giáo dục phù hợp đối tượng học sinh dân tộc thiểu số, không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục./

TRÙNG KHÁNH: PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI THEO HƯỚNG NHANH, HIỆU QUẢ, BỀN VỮNG

Trùng Khánh là một huyện miền núi có địa bàn rộng, nằm ở phía Đông bắc của tỉnh Cao Bằng, có 63,15 km đường biên giới tiếp giáp Trung Quốc, được thiên nhiên ưu ái ban tặng nhiều phong cảnh tuyệt đẹp như: Thác Bản Giốc - thác nước đẹp bậc nhất Đông Nam Á; động Ngườm Ngao; hồ Bản Viêt; sông Quay Sơn... Nơi đây, đồng bào dân tộc thiểu số gồm: Tày, Nùng, Dao, Mông... chiếm tỷ lệ trên 97,9% dân số. Nhiều giá trị văn hóa phi vật thể ở nơi đây còn lưu giữ như: Lượn then, phong sư, lượn hà lều, si giang, đá hai... cùng những phong tục tập quán đậm đà bản sắc dân tộc và văn hóa ẩm thực độc đáo.

Nắm bắt lợi thế địa phương, huyện Trùng Khánh đã ban hành các Nghị quyết, Chương trình, kế hoạch hành động; tập trung chỉ đạo các cấp, ngành thực hiện các mục tiêu kinh tế, an ninh - quốc phòng, cụ thể hóa kế hoạch hành động, vận dụng, thực hiện hiệu quả các chính sách dân tộc của Đảng, Nhà nước vào thực tiễn của địa phương, đồng thời đẩy mạnh tuyên truyền, vận động đến mọi tầng lớp nhân dân... Huyện đã triển khai lồng ghép, hiệu quả nguồn vốn của các chương trình hỗ trợ của Trung ương, của tỉnh với dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, bám sát 6 chương trình của Tỉnh ủy, ưu tiên nguồn lực đầu tư tạo bước đột phá phát triển theo hướng nhanh, hiệu quả, bền vững.

Mục tiêu của huyện đề ra là phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới (XDNTM) là trọng tâm; phát triển du lịch, dịch vụ là đột phá; giảm dần tỷ trọng nông, lâm nghiệp; tỷ trọng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch và dịch vụ, thương mại tăng dần, năm sau cao hơn năm trước; phát triển kinh tế - xã hội gắn với nâng cao khả năng bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới, ổn định chính trị - xã hội.

Huyện luôn quan tâm và tạo mọi điều kiện thuận lợi thu hút các nhà đầu tư, doanh nghiệp đầu tư sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tập trung, đẩy mạnh xây dựng phát triển và hoàn thiện hệ thống cơ sở

hạ tầng thiết yếu; thực hiện chính sách hỗ trợ cho người dân phát triển kinh tế hiệu quả, phù hợp với tập quán sinh sống và canh tác của đồng bào thông qua các Chương trình 135, Chương trình XDNTM; quy hoạch vùng sản xuất gắn với chế biến đối với các loại cây trồng, vật nuôi có lợi thế.

Phục hồi và phát triển cây trồng đặc sản có nguồn gốc bản địa, hình thành vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa lúa nếp, Ong theo hình thức liên kết “4 nhà”; ngoài thương hiệu hạt dẻ Trùng Khánh, Huyện còn phối hợp với các ngành chức năng xây dựng nhãn hiệu tập thể quản lý cho các sản phẩm gạo nếp, Ong, vịt cỏ; phát triển kinh tế trang trại, gia trại trong sản xuất nông, lâm nghiệp gắn với phong trào “toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, “xây dựng nông thôn mới - đô thị văn minh”, giảm nghèo bền vững.

Kết quả thực hiện cho thấy, vào cuối năm 2019, 18/19 chỉ tiêu chính của Huyện về phát triển kinh tế - xã hội đều đạt và vượt kế hoạch; tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt hơn 78,8 tỷ đồng, đạt 120% kế hoạch.

Ngoài các tuyến đường trọng điểm, tỉnh lộ 211, 213 chạy qua địa bàn (đang được tỉnh đầu tư thi công), mạng lưới giao thông được huyện đầu tư xây dựng, thường xuyên duy tu, sửa chữa, từ đường vành đai biên giới đến đường liên xã, liên thôn, xóm... 26 cầu ra vùng sản xuất được hoàn thành, hầu hết xã, thị trấn có đường nhựa, đường bê tông vào đến tận trung tâm. Huyện phấn đấu đến hết năm 2020, 100% xã, 100% xóm có đường ô tô đến trung tâm, đảm bảo thông suốt phục vụ dân sinh, thuận lợi cho phát triển kinh tế và thực hiện nhiệm vụ an ninh, quân sự, quốc phòng.

Trường học, trạm y tế được đầu tư, nâng cấp đáp ứng nhu cầu học tập, khám, chữa bệnh của nhân dân; mạng lưới điện quốc gia được bao phủ khắp trên 13/13 xã, thị trấn, tỷ lệ hộ được sử dụng điện đạt 99,9%; 100% các xã, thị trấn có điểm bưu điện văn hóa; 100% xóm, tổ dân phố có nhà văn hóa để sinh hoạt cộng đồng; 96% hộ dân được sử dụng nước hợp vệ sinh; thu nhập bình quân đầu người đạt khoảng 28,6 triệu đồng/người/năm.

Trao đổi với phóng viên, ông Nguyễn Thành Hải, Chủ tịch UBND huyện Trùng Khánh cho biết: Trong 5 năm qua, Huyện đã huy động được trên 500 tỷ đồng từ mọi nguồn lực để XDNTM, xây dựng được 245 công trình. Đặc biệt, điểm nhấn của huyện trong Chương trình XDNTM là năm 2019, Huyện xóa được 100/160 ngôi nhà dột nát; mặc dù số lượng chuồng trại trên địa bàn lớn, nhưng, với quyết tâm cao Huyện đã di dời được 1914 chuồng trại ra khỏi gầm sàn nhà ở vượt mức kế hoạch (tính từ năm 2016 đến nay), xây dựng và nhân rộng mô hình chuồng trại tập trung, thực hiện tốt tiêu chí môi trường.

“Với vị trí là trung tâm của tuyến du lịch “Trải nghiệm văn hóa bản địa ở xứ sở thần tiên” trong hành trình khám phá Công viên địa chất Toàn cầu UNESCO Non nước Cao Bằng, Trùng Khánh đang có nhiều cơ hội thuận lợi để phát triển du lịch. Huyện đang nỗ lực tập trung mọi nguồn lực đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của địa phương, chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu phát triển kinh tế; tạo ra các sản phẩm đặc sản phục vụ du lịch, đồng thời nâng cao chất lượng dịch vụ, đẩy mạnh quảng bá và liên kết các tour, tuyến du lịch trong và ngoài tỉnh, gắn liền với bảo vệ tài nguyên và môi trường, cảnh quan thiên nhiên, bảo tồn các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc... sớm đưa Khu du lịch thác Bản Giốc trở thành Khu du lịch trọng điểm cấp quốc gia, xứng tầm với tiềm năng vốn có của địa phương; xây dựng Trùng Khánh trở thành trung tâm kinh tế - văn hóa và là điểm đến hấp dẫn của du khách trong và ngoài nước”, ông Hải cho biết thêm./

Kiểu Thủy



Thác Bản Giốc thuộc địa phận xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng là 1 trong 4 thác nước lớn nhất thế giới, địa điểm du lịch hấp dẫn không thể bỏ qua.

PHỤC HÒA - TẠO ĐÀ BÚT PHÁ ĐỂ TRỞ THÀNH ĐÔ THỊ

Với nỗ lực của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân, kinh tế - xã hội (KT-XH) của huyện Phục Hòa (Cao Bằng) liên tục ổn định, từng bước phát triển, tạo đà bứt phá để địa phương trở thành đô thị kiểu mẫu vùng biên, phấn đấu trở thành đô thị loại IV.



Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa tại Cửa khẩu Quốc tế Tà Lùng, mang lại nguồn thu ngân sách cao cho tỉnh Cao Bằng cũng như tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương

Phục Hòa là huyện biên giới nằm ở phía Đông của tỉnh Cao Bằng, có gần 23km đường biên giới giáp với huyện Long Châu (Quảng Tây, Trung Quốc), có cửa khẩu quốc tế Tà Lùng đang trên đà phát triển, là một trong những mũi nhọn kinh tế của tỉnh Cao Bằng.

Đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội

Phát huy lợi thế có vị trí trọng yếu về an ninh - quốc phòng và cửa khẩu giao thương quốc tế, huyện Phục Hòa đã tích cực thực hiện đồng bộ các giải pháp trọng tâm trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng như: Phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp theo hướng tập trung, sản xuất hàng hóa liên kết theo chuỗi giá trị, sản xuất gắn với tiêu thụ, sản phẩm có thể cạnh tranh trên thị trường trong nước và xuất khẩu...

Huyện triển khai các mô hình cây trồng có hiệu quả kinh tế cao (Chanh leo, Na rừng, trồng dâu nuôi tằm, cây dược liệu dưới tán rừng), phát triển mạnh vùng chuyên canh cây trồng có lợi thế (mía nguyên liệu, thuốc lá...), đồng thời, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất; phát triển các làng nghề; cải tạo vườn tạp; chủ động hướng dẫn, giúp đỡ và tạo điều kiện cho nhân dân tiếp cận với nhiều nguồn vốn vay từ các chương trình, dự án... Nhờ đó, nhiều mô hình phát triển sản xuất đã mang lại hiệu quả kinh tế cao, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân, giảm tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn xuống còn 22,86%.

Khuyến khích, hỗ trợ nông dân phát triển chuyển đổi ngành nghề, kinh doanh... nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, thương mại và dịch vụ; tạo điều kiện thuận lợi

cho các tổ chức, cá nhân đến đầu tư trên địa bàn, đặc biệt, đầu tư vào Cụm công nghiệp miền Đông.

Bước đầu khai thác có hiệu quả tiềm năng du lịch như: Du lịch cửa khẩu biên giới, mô hình làng du lịch cộng đồng gắn với Lễ hội Nàng Hai, di tích Thành Nhà Mạc, Đền Vua Lê; địa điểm Bác Hồ đến thăm công nhân khai thác gỗ Tà Vẹt, Đền thờ Trần Duy Trần, Khu thờ tự của Anh hùng liệt sỹ Bế Văn Đàn; hang động Ngườm Lồm, Nặm Khao và du lịch trên sông Bằng...

Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, dự án ưu tiên

Kết cấu hạ tầng KT-XH, nhất là khu kinh tế cửa khẩu được huyện quan tâm đầu tư; các lĩnh vực văn hóa, xã hội, giáo dục - đào tạo phát triển cả về qui mô và chất lượng; 01/5 xã (xã Đại Sơn) đạt 19/19 tiêu chí nông thôn mới (đang chờ tỉnh công nhận), trung bình mỗi xã đạt 13,5 tiêu chí, không có xã nào dưới 10 tiêu chí.

Trao đổi với phóng viên, Chủ tịch UBND huyện Phục Hòa, ông Đinh Bế Hoan cho biết: "Trong những năm qua, Phục Hòa đã huy động nguồn lực, lồng ghép hiệu quả nguồn vốn từ các chương trình, dự án để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, hoàn chỉnh hạ tầng đô thị. Đẩy mạnh hoạt động kinh tế biên mậu gắn liền với thực hiện tốt công tác quản lý, giám sát; củng cố, xây dựng hệ thống chính trị; nâng cao khả năng bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới, ổn định chính trị - xã hội".

Đến nay, hạ tầng giao thông của huyện cơ bản đã khép kín, ngoài quốc lộ 3 đã được đầu tư nâng cấp, Huyện đang triển khai đầu tư nâng cấp quốc lộ 4a (Tỉnh lộ 208 cũ) sang thị trấn Đông Khê (Thạch An); đầu tư xây dựng cầu Tà Lùng 2 (đang trong giai đoạn lựa chọn nhà thầu và giải phóng mặt bằng) góp phần thúc đẩy kết nối giao thương với Trung Quốc.

Tại 2 thị trấn Hòa Thuận, Tà Lùng, Huyện đẩy mạnh giải phóng mặt bằng, thực hiện đầu tư các tuyến đường nhánh, hoàn thiện các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu tại các khu tái định cư như: Hệ thống điện, cấp nước sinh hoạt; khuyến khích, tạo điều kiện cho nhân dân xây dựng nhà ở phù hợp các khu tái định cư; tuyên truyền, vận động nhân dân nâng cao ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường đô thị; hỗ trợ kiên cố hóa giao thông nông thôn, xây dựng lò đốt rác hộ gia đình, xây dựng chuồng trại, di dời gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở...

Hoàn thành các dự án ưu tiên để đạt tiêu chí đô thị loại IV như: Công trình Trung tâm Văn hóa hữu nghị Tà Lùng; trồng mới chăm sóc 10,2 km thảm cỏ, cây xanh đô thị; lắp mới 6 km hệ thống chiếu sáng tại 2 trục đường chính trung tâm 2 thị trấn Tà Lùng, Hòa Thuận.

Thực hiện giải phóng mặt bằng hơn 1,3 ha xây dựng quảng trường, vườn hoa trung tâm thị trấn Hòa Thuận; 29,1 ha quốc lộ 4A sang thị trấn Đông Khê (Thạch An); 1,1 ha Nghĩa trang Phục Hòa và tiếp tục huy động các nguồn lực để xây dựng sân vận động huyện, công viên, quảng trường, nâng cấp bãi xử lý rác thải, tu bổ nâng cấp giao thông, nâng cấp các chợ...

Tại Khu kinh tế Cửa khẩu Tà Lùng, thu hút thêm 2 dự án đầu tư xây dựng khách sạn; 4 dự án đầu tư kho bãi xuất nhập khẩu hàng hóa được triển khai, đưa số dự án đầu tư tại Khu kinh tế cửa khẩu lên 32 dự án, góp phần hoàn thiện hạ tầng tại Khu kinh tế như: Kho bãi bốc xếp hàng hóa, nhà hàng, khách sạn...

Các dự án đi vào hoạt động đã thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa qua địa bàn, góp phần tăng thu ngân sách, tạo việc làm ổn định cho hàng nghìn lao động địa phương. Ngoài ra, trên địa bàn có 5 cơ sở sản xuất công nghiệp đang hoạt động; 4 dự án đang hoàn thiện thủ tục đầu tư; trên 30 cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, đã giúp cho thu ngân sách trên địa bàn vượt dự toán.

Qua rà soát theo các quy định đối với đô thị loại IV, đô thị huyện Phục Hòa đạt 75,95 điểm, vượt 0,95 điểm trên thang điểm tối thiểu 75 điểm quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, tạo tiền đề để Phục Hòa vững bước trên con đường trở thành đô thị cửa khẩu phát triển của tỉnh.

Một mùa xuân nữa lại về, với bao đổi thay trên vùng đất biên cương Tổ quốc, Phục Hòa đang thực sự chuyển mình cùng những sắc màu đô thị./

Kiểu Thị Thủy

Hạ Lang là huyện miền núi, vùng cao, biên giới nằm ở phía Đông của tỉnh Cao Bằng, cách thành phố Cao Bằng khoảng 75 km; là một trong 62 huyện nghèo nhất cả nước theo Nghị quyết 30a của Chính Phủ. Huyện có 13 xã và 01 thị trấn, trong đó có 8 xã biên giới, với đường biên dài 78 km. Tổng diện tích tự nhiên 456,5 km²; Dân số toàn huyện trên 25,4 nghìn người, có 03 dân tộc sống xen kẽ là: Tày, Nùng, Kinh (trong đó dân tộc Tày chiếm 53,2%, Nùng chiếm 46,3%, Kinh 0,38%). Những năm gần đây, được sự quan tâm đầu tư của các cơ quan, ban ngành ở Trung ương và địa phương, kinh tế xã hội của Hạ Lang tiếp tục có bước tăng trưởng khá kết cấu hạ tầng kỹ thuật được đầu tư xây dựng; bộ mặt nông thôn ngày càng được đổi mới; sự nghiệp giáo dục, y tế, văn hóa thông tin, thể thao có nhiều chuyển biến tích cực; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân các dân tộc được cải thiện rõ rệt. Nhiều chính sách xã hội hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo vùng cao, vùng đặc biệt khó khăn được quan tâm thực hiện; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn được giữ vững và ổn định.

Tập trung các nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng

Ông Đoàn Quốc Chính, Chủ tịch UBND huyện Hạ Lang cho biết, phát triển kết cấu hạ tầng luôn được huyện xác định là khâu đột phá, nhằm từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng, tạo nền tảng cơ bản thúc đẩy kinh tế - xã hội địa phương phát triển. Trong giai đoạn 2016-2019, được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của các cấp, các ngành, sự ủng hộ của các tổ chức, doanh nghiệp, sự tham gia đóng góp của nhân dân đã làm đường bê tông, giao thông nông thôn được hơn 25,2 km, di dời trên 2 nghìn chuồng trại, góp công làm đường giao thông nông thôn và các công trình khác trên 13,8 nghìn ngày công, hiến đất trên 32,3 nghìn m², góp tiền mặt được trên 708 triệu đồng...

Cùng với đó, bằng nhiều nguồn vốn khác nhau thông qua các chương trình như: Chương trình 30a, Chương trình 135, Chương trình Xây dựng nông thôn mới... Nhiều công trình thủy lợi được tập trung cải tạo, tu bổ, sửa chữa nâng cấp; Hệ thống điện, bưu chính viễn thông được quan tâm đầu tư, cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân; Hệ thống trường lớp các cấp được đầu tư xây dựng, đến nay đã có 06 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1; Công tác phổ cập giáo dục các cấp được duy trì; Mạng lưới y tế cơ sở từng bước được củng cố, cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân lực y tế được tăng cường. 100% xã, thị trấn có trạm y tế, 11/14 trạm y tế xã, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế. 100% người nghèo, người dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện được nhà nước mua cấp miễn phí thẻ BHYT, giúp cho người dân có điều kiện chăm sóc sức khỏe, khám và điều trị bệnh.

HUYỆN HẠ LANG: TẬP TRUNG MỌI NGUỒN LỰC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG NÔNG THÔN, THỰC HIỆN TỐT CÔNG TÁC DÂN TỘC



Động Dơi, huyện Hạ Lang được công nhận xếp hạng Di tích cấp Quốc gia danh lam thắng cảnh.
Ảnh: Tư liệu

Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 90%; Toàn bộ 14 xã, thị trấn trên địa bàn huyện đã có điện lưới quốc gia, tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện thường xuyên từ các nguồn đạt 98%. Đến nay, có 01 xã đạt 12 tiêu chí nông thôn mới; 02 xã đạt 11 tiêu chí, không có xã nào đạt dưới 6 tiêu chí NTM.

Đẩy mạnh phát triển kinh tế, thực hiện tốt chính sách dân tộc

Thực hiện chủ trương chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nhất là chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, nhiều địa phương của huyện Hạ Lang đã từng bước hình thành các vùng sản xuất hàng hóa, tạo việc làm, tăng thu nhập cho nhân dân như vùng sản xuất mía nguyên liệu, phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm. Hàng năm tổng sản lượng lương thực đều đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch, bình quân đạt 14.200 tấn/năm; Nhiều mô hình phát triển sản xuất được áp dụng, tỷ lệ sử dụng giống mới có năng suất cao hàng năm đạt trên 70%,

qua đó, đã nâng giá trị sản phẩm thu được trên 01 ha đất trồng trọt từ 34,04 triệu đồng năm 2016 lên 36,05 triệu đồng năm 2019. Chăn nuôi tiếp tục phát triển, đã hình thành nhiều mô hình chăn nuôi tập trung, tạo ra khối lượng hàng hóa lớn, chất lượng cao. Công tác chăm sóc, bảo vệ rừng được chú trọng, tỷ lệ độ che phủ rừng tăng từ 58,1% năm 2016 lên 59,12% năm 2019.

Song song với nhiệm vụ phát triển kinh tế, thời gian qua công tác dân tộc trên địa bàn huyện Hạ Lang đã đạt được những kết quả quan trọng. Đại đa số đồng bào dân tộc thiểu số phần khởi trước sự quan tâm và chăm lo về vật chất, tinh thần cho người dân có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn nói chung và trong đồng bào dân tộc thiểu số nói riêng, nắm bắt được thời cơ, tích cực phát huy mọi nguồn lực, vận dụng tốt các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước. Người dân

đã tích cực hăng hái trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và phát triển kinh tế hộ gia đình, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn, tỷ lệ hộ nghèo giảm mạnh. Sau 5 năm triển khai thực hiện các chính sách dân tộc, đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn được nâng lên rõ rệt, an ninh nông thôn được đảm bảo, bộ mặt nông thôn có nhiều khởi sắc. Đồng bào các dân tộc sinh sống trên địa bàn huyện luôn đoàn kết, sống hòa thuận với nhau trong cộng đồng các dân tộc tại khu dân cư, chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; tham gia tích cực các phong trào, các cuộc vận động do địa phương phát động; đoàn kết giúp đỡ nhau cùng phát triển. Chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc trên địa bàn huyện được phát huy hiệu quả, đã góp phần hoàn thành nhiệm vụ chính trị của địa phương...

Trong thời gian tới, huyện Hạ Lang sẽ tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội theo hướng toàn diện, nhanh, bền vững; đẩy mạnh giảm nghèo vùng dân tộc thiểu số, rút ngắn khoảng cách phát triển giữa các dân tộc; giảm dần số thôn, xã đặc biệt khó khăn; từng bước hình thành các trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học vùng dân tộc thiểu số; hình thành các vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa có giá trị; phát triển nguồn nhân lực; tăng cường số lượng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ từ huyện đến cơ sở; củng cố hệ thống chính trị cơ sở; giữ vững khối đại đoàn kết các dân tộc, đảm bảo an ninh, quốc phòng./

Trọng Nghĩa

NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN HẠ LANG: NỖ LỰC VƯỢT KHÓ VÌ SỰ NGHIỆP TRỒNG NGƯỜI



Kiến tạo môi trường giáo dục toàn diện

Những năm gần đây, vượt qua những khó khăn về điều kiện kinh tế, địa hình, ngành Giáo dục Hạ Lang luôn cố gắng phấn đấu xây dựng, củng cố môi trường giáo dục về mọi mặt, trở thành nơi đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cho các doanh nghiệp, đơn vị trong và ngoài tỉnh. Trong chương trình kiên cố hóa trường học giai đoạn 2017-2020, toàn huyện đã được đầu tư 28 phòng học Mầm non và 3 phòng học Tiểu học tại 7 trường Mầm non và 1 trường Tiểu học với tổng kinh phí 23,9 tỷ đồng. Hằng năm, các trường học được quan tâm đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất từ các chương trình mục tiêu quốc gia. Riêng Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện được đầu tư với nguồn vốn trên 8 tỷ đồng.

Không chỉ tích cực tham mưu cho các cấp, các ngành, đặc biệt là UBND huyện Hạ Lang đầu tư về cơ sở vật chất, ngành Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) huyện Hạ Lang còn chú trọng nâng cao chất lượng

giáo dục và đào tạo thông qua việc xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, chọn cử cán bộ quản lý giáo viên đi học các lớp Đại học và Cao đẳng; tham gia đầy đủ các đợt tập huấn bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ do Bộ GD&ĐT và Sở GD&ĐT Cao Bằng tổ chức. Trong năm học, Phòng GD&ĐT thường tổ chức các hội nghị chuyên đề, hội thi giáo viên giỏi cấp huyện, chỉ đạo tổ chức sinh hoạt chuyên môn theo cụm liên trường để có thể học tập kinh nghiệm về các phương pháp dạy học, kỹ năng sư phạm... Bên cạnh đó, các phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh được khuyến khích thực hiện nhằm hướng đến phát triển toàn diện cho các em học sinh.

Gặt hái thành quả sau bao nỗ lực

Đến nay, toàn ngành GD&ĐT huyện Hạ Lang đã có 42 trường bao gồm 14 trường bậc Tiểu học, 12 trường Trung học cơ sở, 1 trường Trung học phổ thông, 1 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp

- Giáo dục thường xuyên và 14 Trung tâm học tập cộng đồng. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên đạt chuẩn về trình độ chuyên môn đào tạo theo quy định, phù hợp với thực tế, thường xuyên được bồi dưỡng, tập huấn qua các năm.

Nhờ những nỗ lực cố gắng của toàn ngành GD&ĐT Huyện, sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của các cấp chính quyền và sự quan tâm của nhân dân địa phương, Hạ Lang đã có nhiều điểm sáng trong sự nghiệp trồng người. Công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ từ cấp Mầm non đến Trung học cơ sở được duy trì giữ vững, chất lượng phổ cập ngày càng nâng cao ở tất cả 14/14 xã, thị trấn. Tỷ lệ huy động học sinh đi học đúng độ tuổi từ 3-5 tuổi ở bậc Mầm non đạt 99,6%; bậc Tiểu học đạt 99,63%; Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở qua các năm đều đạt từ 99,4-99,7%; Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông đạt từ 93,6-98,99%.

Với những nỗ lực cố gắng không ngừng nghỉ, hàng năm, Phòng GD&ĐT huyện Hạ Lang đều đạt danh hiệu Tập thể Lao động Tiên tiến. Trong năm 2020, ngành GD&ĐT Hạ Lang tiếp tục đề ra những nhiệm vụ mới với các chỉ tiêu cao hơn nhằm quyết tâm duy trì và phát huy những thành tích tốt đẹp đã đạt được trong sự nghiệp gieo nhân tài tương lai cho đất nước. Với mục tiêu cao đẹp đó, hy vọng ngành GD&ĐT huyện Hạ Lang sẽ tiếp tục nhận được sự quan tâm chỉ đạo của lãnh đạo các cấp, ban, ngành, sự đầu tư và các nguồn lực xã hội hóa để sự nghiệp trồng người tiếp tục vươn cao, góp phần xây dựng kinh tế - xã hội địa phương ngày càng phát triển./

Minh Hằng

HUYỆN NGUYỄN BÌNH: CHĂM LO PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC

Lan tỏa từ các phong trào thi đua trong toàn ngành

Năm 2019, phòng GD&ĐT huyện Nguyễn Bình đã xây dựng kế hoạch và chỉ đạo các nhà trường thực hiện hiệu quả việc tích hợp, lồng ghép học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trong công tác quản lý và giảng dạy, gắn với nhiều hoạt động thông qua các buổi sinh hoạt tập thể các hoạt động ngoại khóa, hoạt động ngoài giờ lên lớp, lồng ghép tích hợp vào nội dung các môn học.

Bên cạnh đó, phong trào "Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực" tiếp tục được triển khai, thực hiện nghiêm túc trong các nhà trường; cảnh quan, môi trường sư phạm được cải thiện; 100% các lớp học có đủ ánh sáng, bàn ghế phù hợp với lứa tuổi học sinh; học sinh luôn được rèn luyện kỹ năng sống thông qua các hoạt động ngoại khóa, sinh hoạt tập thể...

Cuộc vận động "Mỗi thầy giáo, cô giáo là một tấm gương về đạo đức, tự học và sáng tạo" đã được các nhà trường tiếp tục chủ động thực hiện trong toàn thể đội ngũ nhà giáo.

Việc "Nói không với tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích trong giáo dục" qua nhiều năm thực hiện đã đi vào chiều sâu và đạt được những kết quả nhất định. Trong các kỳ thi, kiểm tra ở các đơn vị trường học những cá nhân vi phạm quy chế đều được xử lý nghiêm, góp phần thắt chặt nề nếp, kỷ cương học đường. Kỳ thi chọn học sinh giỏi các cấp hằng năm đều diễn ra an toàn, nghiêm túc có chất lượng.

Nâng cao chất lượng đào tạo

Những năm qua, thực hiện chủ trương qui hoạch phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016-2020, Phòng đã tham mưu để Huyện thực hiện việc sáp nhập, sắp xếp và dồn điểm trường lẻ; đồng thời huy động, lồng ghép các nguồn lực xây dựng, nâng cấp kiên cố hóa các lớp học, đầu tư thêm các phòng đa năng, trang bị các thiết bị phục vụ việc dạy học, khắc phục tình trạng "dạy chay, học chay" góp phần nâng cao chất lượng giáo dục. Đến nay, Huyện chỉ còn 50 trường học với 601 phòng học, tỷ lệ phòng kiên cố đạt 46,7%. Do xuất phát điểm thấp và nguồn lực còn hạn chế nên cơ sở vật chất của các trường ở vùng sâu, vùng xa còn thiếu, nhiều trường thiếu nhà công vụ cho giáo viên, các công trình phụ trợ, nhà bán trú cho học sinh, phòng học bộ môn, khu vệ sinh....

Về việc thực hiện các mục tiêu và nhiệm vụ giáo dục, huyện Nguyễn Bình cũng đạt được nhiều kết quả tốt. Toàn bộ 20 xã, thị trấn duy trì phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi (được UBND tỉnh công nhận duy trì đạt chuẩn vào năm 2018), phổ cập giáo dục tiểu học đạt mức độ 3 và phổ cập THCS

Cùng với sự quan tâm chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền trong việc huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, thiết bị trường học, những năm qua, Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Nguyễn Bình đã triển khai tích cực, hiệu quả các cuộc vận động lớn, các cuộc thi đua của ngành, mang lại những chuyển biến tích cực, toàn diện ở mọi cấp học, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.



Nguyễn Chủ tịch nước Trương Tấn Sang và các doanh nghiệp, nhà hảo tâm tặng quà học sinh huyện Nguyễn Bình

mức độ 1, đạt xóa mù chữ ở mức độ 1, công tác duy trì sĩ số đạt cao (từ 97% trở lên) ở tất cả các cấp học. Các chỉ tiêu chất lượng đều đạt và vượt kế hoạch đề ra. Nổi bật, 100% trẻ mầm non được đảm bảo an toàn về thể chất, tinh thần, tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi và nhẹ cân chỉ còn khoảng 2,6%. Tỷ lệ học sinh tiểu học được đánh giá có năng lực tốt đạt 49,9%, có phẩm chất tốt đạt 53,3%, học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình tiểu học đạt 99,54%, học sinh lớp 9 được xét công nhận tốt nghiệp đạt 100%; tỷ lệ học sinh khá giỏi cấp THCS đạt 61,3%, học sinh giỏi cấp tỉnh được khen thưởng 30 em.

Để duy trì kết quả ấn tượng đó, Phòng đặc biệt coi công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực và kỹ năng cho cán bộ giáo viên, nhân viên. Đồng thời, Phòng chỉ đạo các trường đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học và quản lý giáo dục, đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá với những giải pháp cụ thể, phù hợp với điều kiện của các đơn vị; xây dựng kế hoạch dạy học theo định hướng phát triển năng lực của học sinh, tạo điều kiện cho các tổ chuyên môn, giáo viên được chủ động lựa chọn nội dung, áp dụng phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực chủ động, sáng tạo, rèn luyện phương pháp tự học và vận dụng kiến thức, kỹ năng của học sinh./

Trịnh Long

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 0866 - 7322. Số kỳ II - 02/2020 (568) Ra hàng tháng. Năm thứ 59

Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BÙI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội ĐT: (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 Email: consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 905/GP-BTTTT ngày 14-6-2011. Số lượng in: 1.200 bản

In tại Công ty TNHH Tân Thăng Long

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê làm việc với Đoàn Sứ quán Thụy Sĩ
3. Chỉ thị của Thủ tướng về giải pháp thúc đẩy tăng năng suất lao động quốc gia
6. Đề án Thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát - Kết quả bước đầu
8. Đánh giá chất lượng thống kê theo Bộ tiêu chí chất lượng - Nhiệm vụ trọng tâm năm 2020

KINH TẾ - XÃ HỘI

11. Năm 2020 - Việt Nam sẵn sàng đóng góp tích cực cho nỗ lực chung quốc tế

Linh Ngân

13. Kinh tế tư nhân: Động lực cất cánh của nền kinh tế Việt Nam

Thu Hường

16. Hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài

ThS. Lê Thị Loan - ThS. Nguyễn Thị Thu Hiền

18. Thị trường bảo hiểm Việt Nam duy trì đà tăng trưởng ổn định

Bích Ngọc

21. Vài thiếu Việt Nam chinh phục thị trường ngoại

Minh Hà

24. Thách thức an ninh nguồn nước tại Đồng bằng sông Cửu Long

Thu Hiền

27. Thúc đẩy xuất khẩu lao động bền vững

Hùng Ngân

30. Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 - Một số kết quả chủ yếu tại Bình Định

Nguyễn Thị Mỹ

32. Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019 tại tỉnh Lào Cai

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

34. Kiểm định sự hội tụ thu nhập giữa các tỉnh thành ở Việt Nam bằng hồi quy không gian

Hà Văn Sơn - Nguyễn Văn Thắng - Nguyễn Thanh Bình

QUỐC TẾ

38. Hành trình chuyển đổi số của một số quốc gia trên thế giới

Quang Vinh

SÁCH HAY THỐNG KÊ

40. Sách hay "ASEAN Key Figures 2019"

THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TỈNH CAO BẰNG

44. Hành trình vượt khó nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo tỉnh Cao Bằng

Vũ Văn Dương

47. Phục Hòa - tạo đà bứt phá để trở thành đô thị

Kiều Thị Thủy

48. Huyện Hạ Lang: Tập trung mọi nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, thực hiện tốt công tác dân tộc

Trọng Nghĩa

50. Ngành giáo dục và đào tạo huyện Hạ Lang: Nỗ lực vượt khó vì sự nghiệp trồng người

Minh Hằng

TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ HẠ LANG CÒN ĐÓ NHỮNG GIAN NAN TRONG SỰ NGHIỆP TRỒNG NGƯỜI

Trường Phổ thông Dân tộc nội trú (PTDTNT) là loại hình trường công lập chuyên biệt dành cho thanh, thiếu niên các dân tộc thiểu số với mục tiêu tạo nguồn đào tạo cán bộ và nguồn nhân lực có trình độ cho vùng dân tộc, miền núi. Trước mục đích cao cả đó, dù sự nghiệp giáo dục còn gặp nhiều khó khăn do điều kiện thiếu thốn, Trường PTDTNT huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng luôn phấn đấu, vượt qua trở ngại để thực hiện nhiệm vụ ươm mầm tài năng cho địa phương và đất nước.



Tập thể Thầy cô giáo chụp với đại biểu tại Lễ kỷ niệm 36 năm ngày Nhà giáo Việt Nam năm học 2018-2019



Hoạt động ngoại khóa Mừng Đảng-Mừng Xuân năm học 2019

Trường PTDTNT Hạ Lang được xây dựng và đưa vào hoạt động từ năm 1998, đến nay trường đã có 8 lớp học với 224 học sinh. Qua 2 lần được cải tạo sửa chữa, hiện nhà trường vẫn chưa có điều kiện đáp ứng đủ số lớp học thông thường, Trường phải tận dụng một phòng học bộ môn vừa được xây dựng, chưa lắp đặt các thiết bị dạy học bộ môn để làm phòng học cho học sinh. Khu nhà hiệu bộ của trường cũng đã xuống cấp, chưa có phòng chức năng để phục vụ cho các hoạt động của nhà trường như: Phòng truyền thống, tổ lao động, phòng Đội, nhà tập đa năng... Trang thiết bị dạy học được cấp cũng đã hỏng hóc nhiều, không đủ đồng bộ để phục vụ hoạt động dạy học của giáo viên.

Bên cạnh đó, cơ sở vật chất phục vụ sinh hoạt cho học sinh của trường còn nhiều thiếu thốn; phòng ở của các em không được khép kín... Ngoài sự thiếu thốn về cơ sở vật chất, một trong những khó khăn lớn khiến Trường thường xuyên phải nỗ lực vượt qua chính là tình trạng thiếu nhân viên và đội ngũ giáo viên đứng lớp. Hiện nay, toàn trường có 34 cán bộ quản lý, nhân viên, giáo viên và còn thiếu 9 biên chế, trong đó có 1 giáo viên dạy ngoại ngữ (trong suốt 3 năm,

Trường chỉ có 1 giáo viên ngoại ngữ đảm nhận tất cả các lớp với khối lượng công việc luôn trong tình trạng quá tải).

Thầy Phan Văn Thế, Phó Hiệu trưởng phụ trách Trường PTDTNT Hạ Lang cho biết: Mặc dù hoạt động trong điều kiện khó khăn thiếu thốn cả về cơ sở vật chất và nhân lực, tuy nhiên, thầy và trò trường PTDTNT Hạ Lang vẫn luôn kiên trì cố gắng, khắc phục khó khăn và đạt được những thành tích đáng khen ngợi. Trong công tác giảng dạy, Nhà trường luôn chú trọng việc đổi mới nhằm nâng cao chất lượng dạy học; các tổ, nhóm bộ môn được chủ động đề xuất xây dựng chương trình, kế hoạch dạy học phù hợp, đảm bảo dạy học theo hướng phát triển năng lực của học sinh. Ngoài ra, các em học sinh còn được học các kỹ năng trong giao tiếp, trong sinh hoạt, kỹ năng sống, được giáo dục giá trị sống thông qua các hoạt động chính khóa và ngoại khóa. Dù còn nhiều hạn chế về cơ sở vật chất, Nhà trường luôn động viên đội ngũ cán bộ, giáo viên ứng dụng công nghệ thông tin vào công việc; vừa thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, vừa viết sáng kiến kinh nghiệm hoặc báo cáo các giải pháp hữu ích trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

Nhờ đó, giai đoạn 2016-2019, tỷ lệ học sinh lên lớp thẳng của trường đạt trên 97%, số học sinh có học lực khá, giỏi luôn giữ vững trên 60%. Từ năm 2015 đến nay, Trường đều có học sinh tham gia kỳ thi học sinh giỏi các cấp và đạt được nhiều thành tích trong suốt 4 năm qua với 65 giải cấp huyện, 41 giải cấp tỉnh; tỷ lệ học sinh khá, giỏi luôn tăng và đứng trong top đầu của huyện. Số giáo viên dạy giỏi cấp trường đạt 13/17 giáo viên; số cán bộ, nhân viên và giáo viên đạt danh hiệu Lao động Tiên tiến chiếm 91,2%. Qua các năm, Trường đều đạt danh hiệu Tập thể Lao động Tiên tiến và đạt Tập thể Lao động Xuất sắc trong năm học 2016-2017.

Đầu tư cho sự nghiệp giáo dục luôn là vấn đề quan trọng hàng đầu, đặc biệt giáo dục tại các trường PTDTNT cho con em vùng cao. Tập thể thầy và trò Trường PTDTNT Hạ Lang đã, đang và sẽ tiếp tục nỗ lực cố gắng khắc phục thiếu thốn để tiếp tục sự nghiệp dạy và học. Những nỗ lực đó ắt sẽ thu được nhiều thành quả hơn nữa nếu có sự đầu tư, kiện toàn về cơ sở vật chất và nhân lực, giúp thầy và trò Trường PTDTNT Hạ Lang có điều kiện tốt hơn để hoàn thành nhiệm vụ của mình./.

Minh Hà

TRƯỜNG THPT THÀNH PHỐ CAO BẰNG: TỰ HÀO MÁI TRƯỜNG GIÀU TRUYỀN THỐNG

Trường THPT Thành phố Cao Bằng là trường cấp III đầu tiên của tỉnh Cao Bằng, được thành lập từ năm 1956 với tên gọi ban đầu là Trường Cấp III Hoàng Đình Giông. Từ chỗ ban đầu chỉ có 1 lớp với 58 học sinh và 2 giáo viên, trải qua hơn 64 năm xây dựng và trưởng thành, nhà trường đã không ngừng lớn mạnh về mọi mặt trở thành điểm sáng trong ngành giáo dục tỉnh Cao Bằng. Các thế hệ giáo viên Trường THPT Thành phố Cao Bằng tự hào góp phần vào sự nghiệp nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài cho địa phương và đất nước.



Phó Chủ tịch UBND tỉnh Cao Bằng Trịnh Hữu Khang trao Cờ thi đua xuất sắc của Bộ Giáo dục và Đào tạo tặng Nhà trường

Những năm học qua, được sự quan tâm của UBND tỉnh, Sở GD&ĐT Cao Bằng, UBND thành phố Cao Bằng, Trường THPT Thành phố Cao Bằng được đầu tư, nâng cấp ngày càng khang trang, hiện đại. Hiện Trường có 37 phòng học kiên cố, 1 khu hiệu bộ với 14 phòng làm việc, 1 nhà truyền thống, 1 hội trường, 4 phòng học vi tính được kết nối Internet tốc độ cao, 3 phòng thực hành bộ môn, 1 phòng thư viện, khu vệ sinh học sinh và giáo viên, gara để xe đạp, sân tập bóng rổ...

Bên cạnh đó, nhà trường cũng quan tâm, chăm lo xây dựng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý. Đội ngũ giáo viên không ngừng tự học hỏi, tích cực ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác giảng dạy, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm để vừa có đạo đức tốt, vừa có phương pháp giảng dạy khoa học. Hiện nay, nhà trường có 77 cán bộ nhà giáo và nhân viên, 100% giáo viên đạt

trình độ chuẩn và 15 người đạt trên chuẩn. Trong 2 năm vừa qua, Trường đều có từ 35 giáo viên được công nhận giáo viên giỏi cấp thành phố.

Thực hiện theo chủ trương đổi mới phương pháp dạy học, Nhà trường đã chỉ đạo các tổ/nhóm chuyên môn, giáo viên xây dựng các chủ đề dạy học trong mỗi môn học và các chủ đề tích hợp, liên môn, đồng thời xây dựng kế hoạch dạy học phù hợp với các chủ đề và theo hình thức, phương pháp dạy học tích cực, chú trọng giáo dục đạo đức và giá trị sống, rèn luyện kỹ năng sống, hiểu biết xã hội, thực hành pháp luật. Trong việc đánh giá học sinh, 100% để kiểm tra một tiết, để thi, kiểm tra cuối học kỳ, cuối năm học có ma trận đề, đáp án; kết hợp hợp lý giữa hình thức tự luận với trắc nghiệm khách quan, giữa kiểm tra lý thuyết và kiểm tra thực hành trong các bài kiểm tra. Nhiều môn học như Văn, Sử, Địa tăng cường ra các câu hỏi mở, gắn với thời sự quê hương,

đất nước để học sinh được bày tỏ chính kiến của mình về các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội.

Dưới sự hướng dẫn, chỉ bảo của các thầy cô, cùng sự nỗ lực của học sinh, chất lượng giáo dục nhà trường nhiều năm qua luôn ổn định và đi vào chiều sâu. Năm học 2017-2018, Trường có 1196 học sinh, tỷ lệ lên lớp đạt 98,16%, thi đỗ tốt nghiệp THPT đạt 99,1%, kì thi học sinh giỏi cấp thành phố đạt 96 giải, cấp tỉnh đạt 32 giải. Năm học 2018-2019, Trường có 1182 học sinh, tỷ lệ lên lớp đạt 98,39%, thi đỗ tốt nghiệp THPT đạt 98,48%, kì thi học sinh giỏi cấp thành phố đạt 66 giải, cấp tỉnh đạt 32 giải. Trong 2 năm qua, Trường có 7 giải trong cuộc thi nghiên cứu khoa học kĩ thuật cấp tỉnh, trong đó 3 sản phẩm tiếp tục dự thi và giành được giải trong cuộc thi cấp quốc gia.

Bên cạnh các môn văn hóa, Trường còn tổ chức và tham gia nhiều cuộc thi văn nghệ, thể thao, các hoạt động trải nghiệm sáng tạo như: Cuộc thi "Học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp", tổ chức buổi ngoại khóa "Giáo dục pháp luật" dưới hình thức thi "Rung chuông vàng", tham dự Giải diễn kinh - bóng rổ cấp tỉnh, giải Việt Dã thành phố....

Với vị thế và chất lượng giáo dục đã được khẳng định, Trường THPT Thành phố Cao Bằng vinh dự được Đảng, Nhà nước, Chính phủ, các Bộ, Ban, Ngành tặng thưởng nhiều phần thưởng cao quý như: Huân chương Lao động hạng Ba (1996); Huân chương Lao động hạng Nhì (2001); Huân chương Lao động hạng Nhất (2013), Cờ Thi đua của Chính phủ (2015), Cờ Thi đua của Bộ GD&ĐT (2018)... 3 năm học gần đây, Trường đạt danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc và được UBND tỉnh tặng Bằng Khen./.

Trịnh Long